VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
Viện Sử học

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

越史通鑑綱目考略

NGUYỄN THÔNG
阮通

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

越史通鑑綱目考略

NGUYỄN THÔNG
阮通

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
Hà Nội - 2009

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

越史通鑑綱目考略

NGUYỄN THÔNG
阮通

Bản dịch: Ban Biên dịch Viện Sử học
Người dịch: Đỗ Mộng Khương
Hiệu đính: Lê Duy Chưởng

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

TỰA

Năm Bính Tý[1], mùa hạ tháng 5, tôi được sung vào chức Khảo duyệt Khâm định Việt sử thông giám cương mục, cùng với các viên đồng sự chia từng kỷ kiểm duyệt. Đến tháng 8 mùa thu năm ấy, việc làm xong, đúng hạn đem sách dâng lên. Tôi kiểm duyệt: Tiền biên bắt đầu từ Hùng Vương kỷ, đến năm Càn Đức thứ 4 đời Tống. Chính biên bắt đầu từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Đế Ngỗi năm Hưng Khánh thứ 1, thuộc nhà Minh, thêm bớt sửa đổi bác chính, có đến 167 điều (Tiền biên 43 điều, Chính biên 124 điều) chép cả vào tờ phiếu trước. Duy thể văn dâng lên, lời nói cần cho giản dị rõ ràng. Còn việc nêu cốt yếu chọn lời hay, thực chưa đủ thời gian để làm. Nay đem bản thảo mỗi điều trích lấy lời cốt yếu nêu lên mà sửa lại, cho ý được rõ rệt.

---

1. Năm Bính Tý ở đây tức là năm Tự Đức thứ 29 (1876), Nguyễn Thông đang giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám được vua Tự Đức sung bổ tham gia phúc kiểm bộ sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, mà Nguyễn Thông gọi tắt là *Việt sử thông giám cương mục* 越史通鑑綱目, hoặc *Việt sử cương giám* 越史綱鑑, có lúc là *Việt sử* 越史.

Lại sách sử mới, làm theo thể biên niên[1] việc trong nước thì biên kỹ, việc nước ngoài thì chép lược. Nay đem mỗi nước chép riêng ra, nêu rõ việc gì theo cũ, việc gì thay đổi, gián hoặc có chỗ đoán thấy, thì cũng biện bạch một chút cho chính đáng, để người xem có chỗ khảo cứu. Biên tập đã xong đề tên là Việt sử cương giám khảo lược[2]. Còn người hiệu đính lần trước cóp nhặt lặt vặt, không quan hệ đến nghĩa then chốt, thì không chép cả vào nữa.

Nước Việt ta sổ sách đã thiếu, sử cũ rườm rà, rất khó đặt tay. Các sử thần biên chép lần này, tham xét có Bắc sử 1 tập, hợp mọi kiến văn, bỏ phần rườm lấy điều cốt yếu, sửa điều sai, chữa phần lầm, qua 4, 5 năm mới xong bộ sách, cũng có thể nói là cần cù đấy.

Tôi may được dự vào việc hiệu đính, hết sức phân tích, cũng muốn bụi mù sạch hết, sách tốt giữ lâu. Nhưng sức học rơi rụng, kiến thức không tinh, về đời Hậu Lê sức cũng chưa kịp, thì tôi đối với việc này há lại có thể nói là làm hết trách nhiệm được đâu.

Đinh Sửu năm Tự Đức thứ 30 (1877), sau tiết Thanh minh một ngày.

Gia Định, Kỳ Xuyên Nguyễn Thông viết ở Tây trai Thành quân học cung.

Việc khảo duyệt sách Việt sử, nhà vua định hạn rất ngặt. Trước đem thành án hai lần phúc duyệt biện bạch

---

[1]. Thể biên niên là sách chép theo từng năm từng tháng, có việc gì thì biên việc ấy theo thứ tự từng ngày, từng tháng, từng năm.

[2]. Tức là bộ **越史通鑑綱目考略** Việt sử thông giám cương mụckhảo lược nghĩa là: Lược khảo về bộ sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục

từng việc một, rồi đem bản theo kiểm chính kỹ lại. Kiểm đến đâu biên đến đấy, mong kịp hạn dâng lên. Nay theo tờ tâu trước biên chép từng tiết, cho nên gián hoặc việc trước việc sau không đúng thứ tự, là không muốn đổi mất cái cũ đấy. Người xem nên hiểu cho.

Nguyễn Thông[1] ghi thêm.

1. Nguyễn Thông (1827-1894) tự Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am, người huyện Tân Thịnh tỉnh Gia Định, đỗ cử nhân năm 23 tuổi (1849) năm Tự Đức thứ 2, làm quan vào đời Tự Đức, đến chức Bố chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ *Việt sử cương mục*, tức bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

TỜ TÂU VIỆC CHIA KỲ KHẢO CHÍNH

Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục

Ngày mồng 2 tháng 6 năm Tự Đức thứ 29 (1876) dâng tâu.

Ngày 13 tháng trước, tiếp bộ Lễ kính sao chữ châu phê rằng: "Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục, nay quan nhà Giám gọi đã đủ người, đều là người có học, vậy hạn cho trong 3 tháng là tháng 6, tháng 7, tháng 8, phải hội đồng khảo đính cho kỹ, làm cho xong mà dâng lên. Nếu còn chậm trễ, sai lầm là có lỗi". Chúng tôi tuân chỉ, lập tức tường trình với quan Tế tửu Bùi Ước lĩnh bản thảo Việt sử và 4 bản của Sử quán đã tâu bày, 2 bản đã phúc duyệt, đem về kiểm duyệt. Tôi nhận thấy bộ sách này đã được vua chuẩn định đặt ra phàm lệ, chữa chỗ lầm của sử cũ, họp lời hay của các nhà, phép chép sách nghiêm cẩn, việc lấy bỏ tinh tường, khen chê phải trái, cân nhắc ở đấy. Hơn một nghìn năm nay, chưa có bộ sách nào được như thế. Chắc cũng đủ nối tiếng vang của sách Cương mục Chu Tử, mà treo gương cho đời sau.

Kính nghĩ Hoàng thượng ta, tinh lại cầu cho tinh thêm, tốt lại cầu cho tốt thêm, dùng chung kiến thức của mọi người, tập hợp rộng rãi các lời bàn của quần chúng. Sẽ khiến cho những chữ viết mất như chữ Quách công[1] chữ Hạ

1. Quách công: Sách *Xuân Thu* năm Trang công thứ 24, có chép 2 chữ Quách công, mà không có truyện gì.

ngũ[1] cởi mở hết chỗ còn ngờ, như rũa ngọc đúc vàng, làm thành của báu. Mà các viên phúc duyệt, có người chỉ bới lông tìm vết, không khác gì sách củ mậu[2] đời Đường. Hơn nữa, cầm bút chép thì đổi hết nguyên bản, thể tài thì trái với phàm lệ, đem 3 tập ấy so vào sử cũ, khác nào như tướng nước Yên đọc thư[3] nước Sính, khó lòng phân tích nổi.

Chúng tôi trộm nghĩ bộ sách này là khi cố thần Phan Thanh Giản sung chức Tổng tài, việc viết sử ra từ tay ông ấy. Chúng tôi lạm sung vào chức Khảo duyệt, may được thấy bộ sách đã làm xong. Tự biết mình học ít tài kém, ghi nhớ vào bụng không lúc nào ngơi. Duy học giả ngày nay, mỗi nhà thành một khuôn khổ riêng, nếu mỗi người đều giữ ý kiến, sợ không bao giờ bàn định được. Đã đành để chậm thì lỗi không tránh được, mà bộ sách phong phú làm lâu xong thì lấy gì đáp ứng với ý tốt của Hoàng thượng xét văn lấy đời xưa làm gương mà ban ơn cho học trò. Chúng tôi tiếp chức làm việc sau, phụng sắc định hạn. Kính xin cho đem bản thảo sử ký, chia từng kỷ mà kiểm duyệt, đều đem hết kiến thức của mình hội đồng bàn bạc, khỏi đến nỗi bài bác lẫn nhau cho được sớm xong bộ sách, dâng lên đợi Chỉ quyết định.

---

1. Hạ ngũ: Sách *Xuân Thu* năm Hoàn công thứ 14, có chép 2 chữ Hạ ngũ mà không có chữ nguyệt. Đều là sách chép sót mất chữ đi.

2. Củ đường: *Đường thư*, Vương Nguyên Cảm làm 10 loại sách, trong ấy có sách: *Thư củ mậu*, *Lễ thằng khiêm*, *Xuân Thu chấn trệ* là chủ ý để công kích Ngũ kinh.

3. Sách *Hàn phi*: người Sính đưa thư cho tướng nước Yên có chữ: dạ thư hóa bất minh. Tướng nước Yên đoán là dùng đuốc, tức là dùng người hiền.

Lại xét thấy những sự tích ghi chép trong Tiền biên, Chính biên của Khâm định Việt sử cương mục, gián hoặc có việc quan hệ tới Bắc triều, từng xét ở nha tôi, thì bộ sách Nhị thập nhất sử chưa được ban cấp, gặp chỗ nghi ngờ, không chất chính vào đâu được. Vậy khẩn xin cho nhà Giám chúng tôi đến Nội các làm đơn lĩnh bộ sách ấy đem về kính giữ để phòng khi tra xét, xong việc lại đem sách ấy kính nộp vào Nội các. Các lẽ chúng tôi định xin trên này, đã tường trình với viên kiêm lĩnh Trần Bình duyệt rồi. Vậy kính cẩn đem mọi duyên do tâu bày đợi Chỉ.

Mặt tờ tâu này có một khoản châu phê rằng: "Cho bọn ngươi kiểm duyệt nhanh chóng, cốt phải tinh tường xác đáng, chớ giữ thành kiến trước. Không cần lĩnh sách, dễ nát. Khâm thử".

VIỆT SỬ CƯƠNG GIÁM KHẢO LƯỢC KHẮC LẠI
(5 điều tản mạn)

1) Bộ sách này cố tránh sự lầm lẫn xa xôi, cốt được đích đáng, để duy trì sử học. Nếu ai cho là thích chê trách cổ nhân, thì tôi đâu dám thế, xin người xem hiểu cho.

2) Cao độ Bắc cực mà bản triều mới tính ra, so với các sách không giống nhau, nên theo phép tính cao độ của Tây dương làm định chuẩn. Lại độ lệch phía đông phía tây, hình như lấy tuyến Tý Ngọ ở kinh đô Phú Xuân mà tính đi các địa phương, nay tạm để đấy, đợi nhà triết học sau này.

3) Vị trí diện tích, đường xá, hộ khẩu, điền thổ của nước ta, sử cũ và sách mới đều không rõ, nay lấy ở các sách khác bổ sung vào để khảo cứu.

4) 5 chữ "Tiên giả Thiên Chúa giáo" ở trên chữ "Chí Minh Thần Tông" hàng 2 trang trước tờ 30 quyển 3. 4 chữ "Vô thức thẩm hỹ" ở dưới chữ tắc hàng 9 trang sau tờ 4 quyển 4, nguyên văn bị mọt ăn mất chữ. Nay Trúc Đường tiên sinh[1] viết bổ sung.

5) Tôi soạn thảo tờ tâu về việc chia kỷ khảo chính vừa xong, mọi người trông thấy đều lấy làm lạ. Duy Tư nghiệp đông giám là Hoàng Dụng Tân thấy mà khen là tốt, nhân thể cùng ký tên mà tâu lên. Nay ghi vào đây, để tỏ rằng không quên người đồng liêu.

---

1. Trúc Đường tiên sinh là Phạm Phú Thứ.

CHÉP KÈM BÀI VĂN TẾ CHA MẸ CỦA NGUYỄN THÔNG

Nhâm Ngọ, năm Tự Đức thứ 35 (1882), tháng kiến Nhâm Tý, mồng một là ngày Quý Mùi qua ngày sóc đến ngày Nhâm Dần. Con trai là Nguyễn Thông kính cáo:

Hiển khảo[1] tặng phụng thành đại phu Hàn lâm viện thị giảng phủ quân.

Hiển tỷ[2] tặng tòng ngũ phẩm đoan thận nghi nhân rằng: Vua gia ơn ban phúc. Nhà có đức vẻ vang, đem cáo sắc để dâng lên, nhớ đức trước như còn mãi. Kính nghĩ: Tiên hiển khảo, trời cho lấy nết kỳ dị. Đạo hợp với người hiền xưa. Nắm được tinh hoa lục nghị[3]. Tiến tới thềm nhà bát nho[4] thành học thuyết riêng một nhà, làm mô phạm cho hậu tiến. Dạy học không chỉ một kinh nào, biên chép tìm cả hai mươi sử. Chí muốn giúp việc đời, Đạo không hợp thời thế, lòng khiêm tốn mà vững như đá tảng, bước cao thượng đã nghỉ việc làm quan. Kính nghĩ Tiên tỷ, vốn

---

1. Hiển khảo:顯 考 Cha đẻ.

2. Hiển tỷ: 顯 妣 Mẹ đẻ.

3. Lục nghệ: 六 藝 là lễ, nhạc, bắn, cưỡi ngựa, viết chữ, tính toán.

4. Bát nho: 八 儒 Khổng Tử mất rồi thì Nho chia ra làm 8 bao gồm: Tử Tương, Tử Tư, Nhan thị, Mạnh thị, Tất Diêu, Trọng Cung, Tôn thị, Nhạc Chính thị, cộng 8 nhà.

thuộc khuôn phép khuê môn, lại thích về đường Nho học, giúp Tiên khảo những năm dạy học. Dạy con này tự thuở còn thơ. Dẫu dệt cửi không lúc nào ngơi, phép gia đình lại càng nghiêm cẩn. Không những lo con ốm yếu, lại lo con học không chăm. Khó phu lòng dựa cửa, còn hầu mẹ làm sao. Chín chữ đức cù lao, chỉ thương thay cây về gió động. Một khi đi làm lại, còn mong cho hồn thỏa cõi âm. Vừa rồi giặc Pháp quấy ngoài biên, thành Gia Định thất thủ, quê hương chìm đắm, gốc tử xa lìa. May mà thân con còn sống, nhớ lời dạy cũ không quên. Gặp gỡ minh thánh, dự ban văn thần. Dẫu biển hoạn ba đào, không như ở ẩn. Mà đường đời mưa gió vẫn được chở che.

Mậu Dần, năm Tự Đức thứ 31 (1878), mồng 9 tháng 7, nhờ ơn hoàng thượng ban ơn, phong tặng cho cha mẹ các quan. Tiên khảo được tặng hàm phụng thành đại phu, Hàn lâm viện thị giảng. Tiên tỷ được tặng hàm tòng ngũ phẩm Nghi nhân. Lúc bấy giờ con là Thông này phải khi ốm nặng, về ở xóm núi. Lại vì việc ngoài biên khẩn kíp, mệnh vua lại cho khởi phục, chỉ lo bị mắng quở, chạy đôn đáo không dám ngơi. Lại vì hội đồng châu mới đặt ra, hơn một năm mới xong. Ơn mệnh của vua ban cho, vẫn để im mãi chỉ sợ tan vỡ. Ngày nay, nhà thờ vừa làm xong, kính dâng các thứ xôi, lợn, rượu, hoa quả kính cáo. Dám mong vong linh cha mẹ, nhận lấy sự vinh quang này. Nhưng mà vắng mặt khuất lời đã lâu, cây tòng, cây giá lạnh lẽo, trông lên trời xa, nước mắt lã chã khôn xiết.

Kính xin hâm hưởng.

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN I - TIỀN BIÊN

Gia Định (Tân Thịnh), (Kỳ Xuyên) Nguyễn Thông, Hy Phần soạn
Thư pháp giản đáng (Phép chép sách giản dị, xác đáng)

Về Hùng Vương kỷ, Cương chép rằng: "Hùng Vương dựng nước, gọi là nước Văn Lang, đóng kinh đô ở Phong Châu". Mục chép rằng: "Họ Hồng Bàng vua đầu tiên là Kinh Dương Vương, tương truyền là vua đầu tiên nước Việt ta, sinh ra Lạc Long Quân, Hùng Vương là con Lạc Long Quân".

Phạm Huy, Phạm Hy Lượng bàn rằng: Sử bắt đầu từ Hùng Vương, thì Mục cũng nên nói đến Hùng Vương để suy nguyên lúc mới mở nước, mới là hợp thể, xin chữa lại rằng: "Hùng Vương là tên chung của họ Hồng Bàng nối đời làm trưởng quân. Nước Việt ta, tương truyền rằng: Vua bắt đầu là Kinh Dương Vương, họ Hồng Bàng. Vua sinh ra Lạc Long Quân, Hùng Vương đời thứ nhất là con Lạc Long Quân", mới có thể tinh tường đích đáng.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Từ xưa đặt ra Sử cục quyết định đều tự tay một người, mới thành bộ sách tốt. Sách Hán thư, Thông giám, Cương mục, đại để đều là lời nói của một nhà. Dẫu lượm lặt rộng rãi cũng thường có sự mâu thuẫn.

Nhưng thể tài thống nhất, chọn lọc tinh tường, không thể ai chữa được, chưa bao giờ có một bộ sách một người làm, vài ba người tham bác, kẻ trước người sau, chê lẫn nhau, chữ nào bỏ, chữ nào để lại, không có chuẩn định, mà thành được bộ sách hoàn toàn tốt được. Hơn nữa những người bụng không có sách Thất lược[1] tư chất thiếu ba cái sở trường[2], tự ý bới lông tìm vết cắt xén càn bậy, đổi mặt mũi sách cũ, đặt cho tên mới, trích vết nhỏ ở bộ sách to, mượn cớ làm điều phỉ báng. Muốn tỏ công mới của mình, không nghĩ đến đời sau nghị luận, đấy là kẻ cắp của chức trụ hạ[3] con mọt của nhà làm sách mà thôi.

Tôi đọc 28 chữ biên ở điều này, thế thứ quốc thống đời Hùng Vương rõ ràng, có thể xét được, soạn thuật giản dị mà có phép. Chính là chỗ các quan Toản tu lúc bấy giờ rất dụng ý. Hai họ Phạm[4] phản bác lại cho là không hợp thể viết sử. Đến lúc xem 45 chữ chữa vào, lại giống như lối thầy đồ chua nghĩa sách, văn nghĩa tối tăm, càng sai với phép làm sử. Mà cứ muốn mạt sát người trước để nâng của mình lên bài đầu sách. Tôi sợ người sau nữa lại chê người sau này đấy thôi.

---

1. *Thất lược*: 七 略 sách của Lưu Hướng, Lưu Hâm làm có tạp lược, lục nghị lược, chư tử lược, thí phú lược, binh thư lược, thuật số lược, phương kỳ lược, cộng 7 lược.

2. Tam trường là làm sử phải có 3 sở trường: tài, học, thức (xem *Đường thư* truyện Lưu Cơ).

3. Trụ hạ sử: sách *Sách ẩn* nói: Chu Tần đều có chức Trụ hạ sử. Lão Nhiễm là Trụ hạ sử nhà Chu, Trương Thương là Trụ hạ sử nhà Tần, giữ phương thư trụ hạ.

4. Hai họ Phạm: chỉ Phạm Huy và Phạm Hy Lượng.

7 chữ "bách nam tục truyền sinh bách noãn"[1] nên xóa bỏ đi

Dưới điều "Hùng Vương kiến quốc hiệu Văn Lang đô Phong Châu" (雄王建國號 文朗都峰州)[2]. Mục chép: "Sinh bách nam thị vi bách việt chi tổ" (生百男是為百越之祖). Phần chú: "Bách nam tục truyền sinh bách noãn" (Trăm con trai ấy tục truyền khi đẻ ra 100 quả trứng), hai họ Phạm bác lại: Chỗ chua thần Tản Viên năm Thái Ninh thứ 2 đời Lý Nhân Tông chép: thần Tản Viên là một người con trong 50 người con của Lạc Long Quân, viện dẫn không có đầu mối, bàn ở dưới chỗ chú điều bách nam, chua thêm: "Một ngày Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: Ta là giống rồng, mình là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau khó cùng ở được, bèn từ biệt nhau chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về miền nam (miền nam cũng có sách chép là về ở biển), phong con trưởng làm Hùng Vương, cha con truyền ngôi cho nhau 18 đời" để làm căn bản cho truyện việc chua thần Tản Viên, năm Thái Ninh thứ 2.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Xét sách sử chép: Nhà Tần sang phía Nam lấy đất Bách Việt đặt làm 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận. Vy Chiêu chua rằng: Việt có trăm ấp. Sách Hán thư truyện Nam Việt có chép: định đất 100 ấp, đông tây nam bắc vài nghìn muôn dặm. Sách Địa lý chí thần toản chép: từ Giao Chỉ đến Cối Kê 7, 8 nghìn dặm, bách Việt ở lẫn với nhau, đều có chủng tộc. Cứ các lời trên

---

1. Trăm con trai tục truyền là sinh trăm cái trứng.

2. Hùng Vương dựng nước gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.

này, thì cái tên gọi là bách Việt, là đem từng bộ từng ấp mà nói đấy thôi, chứ không phải là một họ đâu. Sách sử cũ cóp nhặt những lời truyền văn, phụ hội bậy vào. Lời xét của sách mới này đã biện bạch là truyện nói bậy, mà trong lời chú lại còn để một câu "bách nam tục truyền sinh bách noãn" (百男續傳生百煖) . Đầu nói là tục truyền nghi, nhưng về sau, học giả chán sự thường, thích sự quái, lại thêm ra truyện lạ. Chẳng gì bằng xóa sạch cả đi cho người sau khỏi lầm.

Phụ sách mới ở Mục có chép: Ban đầu Đế Minh là cháu 3 đời Viên đế Thần Nông thị đi tuần phương Nam đến Ngũ Lĩnh lấy vợ là Vụ Tiên, sinh con là Lộc Tục, có thánh đức. Đế Minh yêu lắm, muốn cho nối ngôi vua, Lộc Tục cố nhường cho anh là Nghi. Đế Minh mới lập Đế Nghi làm vua phương Bắc, mà phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương làm vua phương Nam. Kinh Dương Vương sinh ra Sùng Lãm gọi là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh 100 con trai, đấy là tổ bách Việt.

Nước Việt ta là dòng dõi mũ cao áo dài (dòng dõi quý phái)

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Xét từ khi trời đất mở mang, có loài vật nảy nở, không cái gì không chứa đựng cái tốt đẹp mà thành tính, nhờ nguyên khí mà thành hình. Mà giống chim có con cắt dữ, chim phượng hiền. Giống thú có con lân lành, con báo dữ. Nữa là mặt đất mông mênh, nước ngăn núi thẳm, nòi giống nhiều ngành, chia rẽ dòng phái. Thế cho nên nòi giống thần minh đời có anh hiền, con nhà nô lệ đời sinh ngu xuẩn. Từ trước đến nay, chưa từng nghe thấy tổ tiên mọi rợ mà cháu chắt văn minh bao giờ. Nước Việt

ta, đất liền với Vân Nam, Lưỡng Quảng. Biển giáp với châu Quỳnh, châu Nhai. Chữ Nam Giáo bày ra ở đầu sách Ngu thứ, tên Việt thường nêu lên ở thời nhà Chu. Mà dòng họ ít ai nghe, tên gọi không lấy gì làm căn cứ. Há chẳng phải là đất thì xa xôi tăm tối, dân đều mán mọi đấy chăng? Khi nhà Tần mở mang đất Ngũ Lĩnh, Hán đặt thú lệnh, qua Đường đến Tống có hơn nghìn năm. Bậc danh hiền, đại sĩ có người tránh loạn bên Bắc mà sang làm dân, có người sang làm quan mà để lại giống nòi, áo mũ dần dần sum họp, sinh sản ngày một đông vui, không những binh thú đời Tần, quân Mã Viện đời Hán, cùng nhà họ Nguyễn đời Tống mà thôi đâu. Vả lại, quan thú hiền các đời trước sau nối gót, lễ giáo thấm nhuần, phong hóa bay khắp. Thành ra dân trọc đầu vẽ trán dần dần như mưa tạnh khói tan. Khu vực dãi rắn bọt thuồng luồng, biến thành núi tươi sông đẹp. Đây là khí đất từ Bắc sang Nam, giống này lớn lên thì giống kia tiêu diệt, cũng là cái vận tự nhiên đấy. Thế thì nước Việt ta, đất dù là nước cũ của Hùng Lạc, mà người là dòng dõi khăn đai, từ lâu lắm rồi. Các sử đời Trần, đời Lê trở về trước, sự tích Hùng Lạc chỉ phụ họa vào, đã là vô bằng chứng. Mà quân tử đời nay cũng tự quên mất mặt mũi lai lịch của mình, lại vội muốn chép bổ sung việc ấy, để tự nêu lên là khác giống há chẳng phải là lầm sao?

Tục vẽ vào mình cho là bắt đầu từ đời Hùng Vương là lầm

Về kỷ Hùng Vương chép kèm sử cũ rằng: "Lúc bấy giờ dân núi rừng thấy nước khe suối đều có cá tôm, rủ nhau xuống bắt để ăn, bị thuồng luồng làm hại, tâu với vua. Vua nói: Giống mán rừng cùng với thủy tộc khác nhau, yêu

cùng loài mà ghét loài khác, cho nên mới có tai nạn ấy. Bèn sai dân lấy mực vẽ giống thủy quái vào mình, từ đấy thuồng luồng trông thấy không cắn hại nữa. Cái tục vẽ vào mình có lẽ bắt đầu từ đấy".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Xét truyện Cốc lương có chép: nước Ngô là nước di địch, dân cắt tóc ngắn vẽ mình. Thích nghĩa rằng: cõi đất châu Kinh châu Dương đất thì bùn lầy, người lội nước nhiều, cho nên vẽ vào mình như lốt con thuồng luồng, giống đồng loại với nó cho khỏi bị hại. Hán thư địa lý chí có chép: Nay các quận Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đều là địa phận nước Việt. Vua nước ấy là con thứ vua Thiếu Khang, dòng dõi Hạ Vũ, phong ra làm vua ở Cối Kê, vẽ mình cắt tóc ngắn để tránh nạn thuồng luồng. Cứ như thế thì tục vẽ mình, châu Kinh châu Dương đều có, không phải chỉ nước Việt ta như thế đâu. Đời Hùng Vương buộc nút dây để nhớ việc, không có sách sử như Lan đài [1], Trụ hạ[2]. Nhà làm sử đời sau, từ chỗ nào mà ghi được lời nói của vua. Tưởng cũng bắt chước cái ý 50 con về núi, 50 con về nam, thủy hỏa khác nhau mà bịa đặt ra lời nói ấy thôi. Và chữ nghĩa nông nổi quê kệch, càng sai với cách chép sử. Nghĩ nên đổi thành: lúc bấy giờ dân xuống nước bị thuồng luồng cắn hại, vua bảo lấy mực vẽ thủy quái vào mình, từ đấy mới khỏi bị hại. Cái tục vẽ vào mình là bởi từ đấy, chép kèm để tồn nghi. Còn những câu khác, đều cắt bỏ ngay đi, cho được trong sáng.

---

1. Lan đài là Sử quán đời Hán.

2. Trụ hạ là sử quán đời Chu, đời Tần.

Một điều Hy Thúc cư Nam Giao (người Hy Thúc ở Nam Giao) có căn cứ

Về kỷ Hùng Vương, Cương chép: "Đế Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao cai trị xứ Nam Ngoa". Các quan Sử quán luận bàn: các nhà nho trước chưa ai cho Nam Giao làm nơi Hy Thúc thống quản, sách Cương mục tiền biên và sử cũ đều không thấy chép, nghĩ xin xóa bỏ đi.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Đường Nghiêu bắt chước công đức đời xưa sang khắp 4 biển, mở công việc ở Nam Giao. Nam Giao đất giáp với châu Kinh, châu Dương, không phải là chỗ tuyệt vực (cõi xa quá). Biết đâu Hy Thúc chẳng nhân ban lịch mà kiêm kinh lý việc ở Nam Ngoa, xem năm Mậu Thân thứ 5, có ngay việc đưa nhiều thông ngôn đến chầu. Nam Giao lúc bấy giờ là nước chính giáo nhà vua khắp tới, cũng có thể biết được. Hơn nữa Nam Giao là địa danh của nước Việt ta bắt đầu thấy ở đấy, càng nên nêu ra.

Lại xét Cương mục tiền biên của Kim Lý Tường chép rằng: Đường Nghiêu năm Giáp Thìn là năm đầu. Cương chép: sai Hy Hòa làm lịch ban cho dân biết thời tiết làm ăn. Mục dẫn một điều ở Thông chí là: Hy Thúc cư ở Nam Giao cai trị Nam Ngoa để xem khí hậu tiết Hạ chí, rất là tường tận. Sách Thông giám tập yếu nhà Thanh cũng chép dưới điều "mệnh Hy Hòa trị lịch tượng". Mục dẫn Trịnh chí[1] cũng nói như thế. Ý các người phúc duyệt vội muốn xóa bỏ điều ấy đi, bèn bỏ Cương mục tiền biên không xem đến, không biết thế là đổ lỗi bậy cho tiên hiền đấy.

---

1. Trịnh chí: tức sách *Thông chí* (通 志) của Trịnh Tiều đời Đường, Trung Quốc.

2 điều sai sứ dâng rùa dâng trĩ là có căn cứ

Về kỷ Hùng Vương, Cương chép rằng: mới sai sứ sang nhà Đường dâng rùa quý. Sai sứ sang nhà Chu dâng chim trĩ. 2 điều ấy. Bọn Phạm Huy bàn rằng: nếu việc chầu dâng, quả do Hùng Vương sai đi, không lẽ lại chỉ nói tên bộ, tìm vào sách vở nước Việt ta không thấy, sợ là không đúng, nghĩ điều trên đổi chép lại rằng: dâng rùa to cho nhà Đường. Điều dưới chép lại rằng: dâng chim trĩ trắng cho nhà Chu, cho hợp với nghĩa sách viết sót.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: họ Việt Thường là thuộc bộ của Văn Lang, vốn không phải là tên nước. Sách Hán thư ngoại truyện chép lời sứ giả nói rằng: tôi theo mệnh lệnh của cụ tóc vàng nước tôi. Sách tân biên này căn cứ vào đấy, đem chỗ ấy mà suy ra thì có thể biết được lần trước dâng rùa không phải là thuộc bộ dâng riêng.

Chép thêm vào chỗ chua chữ thần quy

Dưới điều "sơ khiển sứ như Đường hiến thần quy" (初遣使如唐獻神龜) [1], chỗ chua chữ thần quy, dẫn một điều gạch ở sách Trịnh Tiều thông chí rằng: đời Đào Đường, phương Nam có họ Việt thường qua thấy lần thông ngôn đến dâng con rùa thần. Con rùa ấy đã nghìn năm, vuông hơn 3 thước lưng rùa có chữ lối khoa đẩu[2]. Vua Nghiêu sai chép ra gọi là lịch rùa.

Tôi tra lại sách Cương mục tiền biên và sách Thông giám tập yếu nhà Thanh dẫn Trịnh chí, ở dưới chữ "bối hữu

---

1. Mới sai sứ đến nhà Đường dâng rùa thần.

2. Chữ hình như con nòng nọc.

khoa đẩu văn"[1], còn có 5 chữ "ký khai tịch dĩ lai". Vậy nên chép thêm 5 chữ ấy vào để cùng với chữ quy lịch chua thần quy trên Cương, văn tình chiếu ứng với nhau.

7 chữ "do Phù Nam Lâm Ấp hải tế" nên xóa đi

Dưới điều hiến trĩ[2]. Mục có dẫn Sử ký rằng: Sứ giả quên mất đường về, Chu công cho 5 xe có mui đều có kim chỉ nam. Sứ giả ngồi xe ấy, đi qua ven biển Phù, Lâm Ấp vừa một năm mới về đến nước. Lại chú thêm: "Phù Nam, sách Phương dư kỷ yếu chép: nước Phù Nam ở trong hòn đảo lớn phía tây Nam Hải thuộc quận Nhật Nam, phía tây nước Lâm Ấp nam bắc cách Nhật Nam 7.000 dặm, phía tây cách Lâm Ấp hơn 3.000 dặm, nước Lâm Ấp rộng hơn 3.000 dặm".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: xét sử chí, Lâm Ấp là bộ Việt Thường cũ. Phía nam giáp Phù Nam, Phù Nam lại ở phía nam nước Lâm Ấp, tức là Nam Kỳ nước ta ngày nay và đất nước Xiêm La. Lúc bấy giờ nhà Chu đóng kinh đô ở Phong Cảo, đã cho xe có mui, sứ giả qua Phù Nam về nước, há chẳng bớt được bao nhiêu dặm đường. Mà lại đi quanh ven biển Phù Nam chuyển vào chỗ cũng hoang, lại không phải là đường đi xe được. Xem vào địa dư ngày nay, thực không hiểu được. Vả lại Phù Nam tiếp giáp với Lâm Ấp, không phải là hòn đảo giữa biển. Chú dẫn sách Phương dư kỷ yếu cũng như câu chuyện nghe thấy người ta nói thế mà thôi. Vậy điều này 7 chữ "do Phù Nam Lâm Ấp hải tế" nên theo sách Thông giám tập yếu nhà Thanh, cùng với 2 lời chú

---

1. Lưng có chữ như nòng nọc.

2. Dâng chim trĩ

Phù Nam, Lâm Ấp, đều xóa bỏ đi, để khỏi xéo vào bước chân lầm lẫn của người ghi chép thời xưa.

Một điều Lý Ông Trọng ở Cương, không nên xóa đi

Thục An Dương Vương năm thứ 37 (Tần Thủy Hoàng năm thứ 26), Cương chép rằng: người Giao Chỉ là Lý Ông Trọng, sang làm quan nhà Tần, làm chức Tư lệ hiệu úy. Mục chép rằng: lúc bấy giờ người Từ Liêm, Giao Chỉ nước ta là Lý Ông Trọng, người cao 2 trượng 3 thước, sang làm quan nhà Tần làm Tư lệ hiệu úy, đem quân đóng giữ Lâm Thao, nổi tiếng cả nước Hung Nô. Đến lúc già về quê nhà chết. Thủy Hoàng cho là người lạ, đúc đồng làm tượng Lý Ông Trọng, đặt ở cửa Tư Mã đất Hàm Dương, trong bụng tượng ấy chứa được vài mươi người, ngầm vào trong bụng tượng ấy lay động. Hung Nô cho là Hiệu úy vẫn sống, không dám phạm đến biên giới nhà Tần. Bọn Phạm Huy bàn rằng: Lý Ông Trọng[1] khi đi khi về không quan hệ gì đến sự lợi hại an nguy của nước Thục, lệ không nên chép, nghĩ để đến năm sau (xét năm ấy là An Dương Vương năm thứ 44, Tần Thủy Hoàng năm thứ 33) ở dưới mục Tần trí Tượng Quận (秦置象郡)[2], phụ chép sự tích Lý Ông Trọng. Vả lại, việc thuộc nhà Tần đi liền với nhau cho khỏi sai sót.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Ông Trọng là người thần kỳ ở

---

1. Lý Ông Trọng: ở xã Thụy Hương (làng Chèm), huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, có đền thờ Lý Ông Trọng, trước thiêng liêng lắm. Dân gian thường nói "mảnh ngói đền Chèm, ai động đến thì phải chết".

2. Nhà Tần đặt Tượng quận.

nước ta, đi với nhà Tần mà nhà Tần mạnh, một khi đi khi về cũng quan hệ đến sự khinh trọng nước ta. Sử mới đặc biệt chép vào, chính là hợp với lệ làm sử. Tôi xét các sách sử Cương mục chính biên và Thông giám tập yếu nhà Thanh chép: Thủy Hoàng năm thứ 33, sai tướng đi chiếm đoạt Lĩnh Nam. Đến năm 37, đi tuần phía đông đến đất Xa Khâu, Thủy Hoàng mất. Trong khoảng ấy cách nhau có 4 năm thôi, nay chép sự tích Ông Trọng vào dưới điều chiếm đoạt Lĩnh Nam, thì Ông Trọng đi làm quan, lập công lại về nhà, được vua đúc tượng chỉ trong khoảng 3 hay 4 năm. Người đời sau xét việc, lấy gì mà tin được? Vả lại, một bên thì lập chiến công ở cõi tây, một bên thì chiếm đoạt đất Lĩnh Nam. Địa thế cách nhau, thời gian khác nhau như việc trâu ngựa động đực không liên quan gì đến, nhân có thể cho là việc thuộc nhà Tần, mà chép kèm vào đấy.

Hai điều lược Lĩnh Nam, trí Cửu quận bất tất phải chép thêm, sửa chữa

Thục An Dương Vương năm thứ 44, dưới chỗ Cương chép: Tần sử Đồ Thư, Sử Lộc lược Lĩnh Nam[1]. Bọn Phạm Huy xin chép thêm 3 chữ "trí Tượng Quận"[2].

Triệu Vương, Kiến Đức năm thứ 1, Cương chép: Hán đã diệt nước nhà Triệu, lấy đất nhà Triệu đặt 9 quận. Lũ Phạm Huy xin chữa lại chép to lên rằng: Hán chia đất Cửu Chân làm Nhật Nam, đặt 9 quận, đều liệt vào bộ Giao Chỉ.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: xét sử mới dưới điều chiếm đoạt

1. Nhà Tần sai Đồ Thư, Sử Lộc chiếm đoạt Lĩnh Nam.

2. Đặt Tượng Quận.

Lĩnh Nam. Mục chép: nhà Tần tham ngọc châu, ngọc cơ của nước Việt, muốn lấy nước Việt làm quận huyện. Sai Hiệu úy là Đồ Thư làm tướng. Sử Lộc đào ngòi, vận lương đi sâu vào Lĩnh Nam. Lấy chỗ đất liền dân bạo ngược, đặt ra Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận. Lại xét dưới điều trí Cửu quận[1], Mục chép: Hán đã đánh xong nhà Triệu, bèn lấy đất ấy đặt làm 9 quận là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ, v.v... Xem như thế thì Tượng Quận với Nhật Nam đặt riêng ra, ở Mục chép đã rõ. Lệ chép sách Cương mục, chép chữ to để nắm lấy cốt yếu, viết chua chữ nhỏ để nói cho đủ. Hai thể tác dụng dựa vào nhau, chứ không phải Cương đi đằng Cương, Mục đi đằng Mục đâu. Ý các bác Phạm cho là sử là sử nước Việt, những việc thuộc về đất Việt đều nên chép riêng ra. Nhưng không biết 2 điều ấy là chép việc nước ngoài, nên lấy nước ngoài làm chủ, việc đặt Tượng Quận, Nhật Nam cùng với Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Châu Nhai, Đam Nhĩ cũng một lệ thôi. Nếu cho là việc thuộc nước Việt chỉ đem 2 điều ấy viết to lên, thì sự nghĩa không thông. Vả lại, bộ Giao Chỉ đến năm Nguyên Phong thứ 5 mới đặt. Điều này vội viết trước cũng không đúng. Người xem sách này nên biết.

Việc dựng đền thờ Trưng Vương bất tất phải chép

Kỷ thuộc Đông Hán, Quý Mão, năm Kiến Vũ thứ 19, Cương chép rằng: tháng giêng mùa xuân, Trưng Trắc cùng

---

1. Đặt 9 quận

em là Nhị cùng quân nhà Hán đánh nhau, thua chết. Mục chép: Trưng Nữ vương cùng em là Nhị đánh nhau với quân nhà Hán, quân tan, thế cô đều bị chết. Mã Viện đuổi theo, đánh quân còn sót, từ đồn Đô Dương đến huyện Cư Phong, bắt hàng được cả. Bèn dựng cột đồng, làm cực giới nhà Hán. Dưới câu này bọn Phạm Huy xin chép thêm rằng "sau Mã Viện về. Nhân dân thương cảm Trưng Vương lập đền thờ".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Trưng Vương vì chồng báo thù. Sử mới cứ việc chép đủ, đại tiết đã rõ ràng, việc nhỏ bỏ qua đi, là phép chép sử nên như thế, không phải là bỏ sót đâu.

Việc Lữ Gia lập Vệ Dương hầu không nên chép vào Cương

Triệu Ai Vương năm đầu, mùa đông tháng 10, dưới điều Cương chép rằng: Triệu Thái phó Lữ Gia giết vua là Hưng cùng Thái hậu là Cù thị, lại giết sứ giả nhà Hán. Bọn Phạm Huy xin biên thêm rằng: lập Vệ Vương hầu là Kiến Đức làm vua, để làm nguồn gốc việc mùa đông năm sau. Lộ Bác Đức đuổi theo bắt được Kiến Đức cùng Lữ Gia.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: lời bàn điều này là theo phép Cương mục của Chu Tử mà nói, cố nhiên không phải là không có kiến thức. Nhưng xét phép Cương mục của Chu Tử thì điều này lấy chép việc làm chủ, về Lữ Gia làm phản, nên chép rõ việc ấy, để làm nguồn gốc việc nhà Hán ra quân. Sách Việt sử cương giám lấy đánh giặc làm chủ, thì khép vào tội giết vua, mà không khen việc lập vua. Vẫn chép rõ việc lập Kiến Đức vào Mục để làm bản gốc, việc năm sau nhà Hán đuổi bắt được. Nghĩa chép sách như thế thực là tinh tường kín đáo. Người xem sách nên biết.

Hai chữ Thứ sử bất tất phải xóa đi

Triệu Vương, Kiến Đức năm đầu. Cương chép rằng: Hán đã diệt họ Triệu, lấy đất ấy đặt ra 9 quận. Mục chép rằng: 9 quận đều đặt Thứ sử, Thái thú để cai trị. Bọn Phạm Huy bàn rằng: năm Nguyên Đỉnh thứ 6, chưa có tên quan Thứ sử, xin xóa bỏ 2 chữ "Thứ sử".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: sách Hán thư chép: Công khanh trăm quan, ngoài có giám ngự sử. Quan chế nhà Tần thì đặt ra chức Chưởng giám quận, nhà Hán bớt đi. Thừa tướng sai sứ chia đi làm việc các châu, nhưng không đặt thường xuyên. Vũ Đế năm Nguyên Phong thứ 5 mới đặt ra Thứ sử ở bộ, giữ tờ chiếu và xét việc các châu. Sách Đỗ thị Thông điển[1] chép: Hán Huệ đế năm thứ 2, sai ngự sử giám sát quan tam phụ. Văn Đế năm thứ 13, vì là ngự sử không theo phép, quan dưới làm sai chức vụ. Bèn sai kẻ sử của thừa tướng đi rà xét và đốc trách ngự sử. Sách Bách quan chí ở Hậu Hán thư chép rằng: nhà Tần có chức Giám sát ngự sử để xét các quận. Nhà Hán bỏ bớt chức ấy đi, chỉ sai lại sử của thừa tướng chia đi xét các châu, không đặt quan thường xuyên. Sách Hán quan nghị của Ứng Thiệu chép: chức Giám tử, đời Tam đại gọi là bá. Nhà Hán dấy lên, thiên hạ chưa định sai Thứ sử làm việc châu. Căn cứ các sách chép như thế, thì chức Thứ sử xét làm việc châu, Văn Đế năm thứ 13 trở về sau đã có rồi. Duy chức Thứ sử ở bộ thì từ năm Nguyên Phong thứ 5 mới đặt thôi. Người bảo rằng năm Nguyên Đỉnh thứ 6 chưa có tên quan Thứ sử, thực là nói bừa bãi.

---

1. Tức sách *Thông điển* (通 典) của Đỗ Hựu đời Đường.

Hai điều mán Ô Hử người Chu Tuấn chép làm một

Thuộc Đông Hán, Linh Đế, năm Quang Hòa thứ 5, mùa xuân tháng giêng. Cương chép rằng: Giao Chỉ, Hợp Phố, Ô Hử mán làm phản. Người châu ấy là Lương Long nhân thể nổi lên làm loạn, đánh phá thành ấp, quận huyện rối ren. Năm Quang Hòa thứ 4, Cương chép rằng: mùa hạ, nhà Hán cho Chu Tuấn làm Thứ sử đánh dẹp yên. Mục chép rằng: lúc bấy giờ, Giao Chỉ, Hợp Phố, cùng mán Ô Hử làm loạn đã lâu. Châu mục là Chu Ngung không chống được. Người trong châu là lũ Lương Long nhân thế nổi lên, đánh phá các quận huyện, có quân đến vài vạn người. Đến bấy giờ, nhà Hán sai Quan lệnh Lan Lăng là Chu Tuấn đem quân đến cứu Chu Ngung. Chu Tuấn đi qua bản quận, mộ quân nhà, cùng lính điều đi cộng 5.000 người, chia làm 2 đạo đi vào, đã đến địa phận châu, đóng quân lại không tiến vào. Trước cho người xem hư thực, tuyên dương uy đức để chấn động mọi người. Rồi cùng với quân 7 quận tiến sát vào, giết được Lương Long, giặc ra hàng đến vài vạn người, vừa một tháng dẹp yên hết. Tiểu chú rằng: Ô Man truyện Tây Nam di trong sách Hậu Hán thư và sách Nam Châu dị vật chí của Vạn Chấn đều nói rằng: Ô Hử là tên đất ở phía nam Quảng Châu, phía bắc Giao Châu, thường ra đường rình, có hành khách đi qua thì ra đánh, cốt bắt được người để ăn thịt, không cần lấy của cải. Chúng dùng thịt người làm cỗ bàn cho nên cũng gọi là nước ăn thịt người.

Các quan ở Sử quán bàn rằng: các điều trên này, phép viết chưa thật được giản dị cứng rắn, xin chữa lại rằng: "Xuân chính nguyệt, Giao Chỉ, Hợp Phố Ô Hử man phản. Lương Long nhân trác loạn, công nhiễu thành ấp hãm

chi"[1]. Sử quán lại cho là lời chú Ô Hử man đem chú vào dưới mục năm thứ tư, chưa được đúng, xin đem chua vào chỗ dưới điều Ô Hử man phản.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: một điều Cương chép ở năm Quang Hòa thứ 1 phải viết cùng với Cương trước sau không đúng nhau. Vả lại 8 chữ "công nhiễu thành ấp, quận huyện tao nhiễu" đều có dấu tẩy xóa bổ sung, không biết là tự tay người nào. Quan Sử quán xin chữa lại và đặt lại chỗ tiểu chú Ô Man hình như cũng nên theo. Nhưng xét sách Cương mục chính biên chép rằng: Linh đế, năm Quang Hòa thứ 1, Cương chép rằng: Mùa xuân tháng giêng, Giao Chỉ, Hợp Phố, Ô Hử man làm phản. Năm thứ 4, Cương chép: mùa hạ Giao Chỉ, Lương Long làm phản, cho Chu Tuấn làm quan Thứ sử, đánh chém được Lương Long. Hai việc Ô Man và Lương Long đều chép lên Cương, mà đều không có Mục. Sách Thông giám tập lãm nhà Thanh, hai điều ấy trước sau đều bỏ không chép. Hoặc họ cho là không quan hệ gì đến nghĩa then chốt cho nên đều xóa bỏ. Nay nghĩ về sách Việt sử cương giám dưới hàng can chi, viết ngang, một bên viết Hán, Quang Hòa tứ niên, dưới chữ Hán viết thêm 2 chữ Linh đế. Cương chép rằng: "Hạ Hán dĩ Chu Tuấn vi thứ sử kích hình chi". Dưới chữ Hạ theo Cương mục chính biên viết thêm 5 chữ "Giao Chỉ Lương Long phản". Còn một khoản điều trước, sách mới này biên: "Quang Hòa nguyên niên, Cương chép xuân chính nguyệt Giao Chỉ, Hợp Phố, Ô Hử man phản, châu nhân Lương Long nhân tác loạn, công

1. Mùa xuân tháng giêng, Giao Chỉ, Hợp Phố, Ô Hử man làm phản. Lương Long nhân đấy làm loạn đánh quấy thành ấp chiếm lấy.

lược thành ấp, quận huyện tao nhiễu". Đều xin xóa bỏ đi, thì văn gọn mà việc cũng đủ. Mà chữ chua về Ô Hử man cũng không phải đem đi chỗ khác.

Bác bỏ sai lầm, đổi chữ tiến làm chữ tự

Thuộc Tấn, năm Khai Vận thứ 2. Cương chép: em Dương Hậu là Tam Kha tiếm xưng là Bình Vương. Bọn Phạm Huy bàn rằng: phàm lệ Cương mục viết: Những tiếm quốc mới xưng vương thì chép rằng họ tên mỗ tự xưng là mỗ vương. Vương Mãng, Đổng Trác, Tào Tháo đều chép là tự lập tự vi. Việc Dương Tam Kha cũng giống thế, thì điều này chữ tiếm xin đổi làm chữ tự.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Vương Mãng thác trời, dối người, Đổng Trác, Tào Tháo giả làm mệnh lệnh vua nhà Hán. Sách Cương mục chép cho những chữ tự xưng, tự lập, tự vi, là để rõ cái tội lấn át tiếm ngôi. Còn như Dương Tam Kha mình là bề tôi người nhà, nhận di chiếu, giúp vua nhỏ, mà vội cướp ngôi vua, tiếm xưng làm vương, khác hẳn với Tháo, Mãng. Sách Việt sử cương giám chép ngay là tiếm, là thực đúng, không thể đổi được.

Bác bỏ sai lầm thêm chữ thuộc vào Triệu Kỷ và cho Dương Tam Kha là tiếm quốc

Kỳ Xuyên tử nói rằng: xét tân biên phàm lệ có nói rằng: "An Dương Vương, Triệu Vũ Vương Minh Vương, Ai Vương Kiến Đức cùng Tiền Lý Nam đế, Hậu Lý Nam đế, Triệu Việt Vương, Nam Tấn Vương, Xương Văn đều không phải là chính thống. Sử cũ đều chép to ở dưới hàng chữ can chi viết ngang (như Giáp Tý, Ất Sửu, v.v...). Nay theo lệ liệt

quốc chia chua ra". Lại nói rằng: Dương Tam Kha là gia thần cướp ngôi vua, liền bị Ngô Xương Văn đánh. Không như lệ kẻ giặc cướp nước mà không được đến 2 đời. Sử cũ chia chua ở dưới niên hiệu. Nay xóa đi, chỉ chép thẳng việc ấy để cho rõ tội. Hai điều ấy, chữa được cái lầm của sử cũ, lập được cái phòng vệ cho đạo đức ở đời. Thực đủ làm lời bàn cố định. Các bác họ Phạm bàn rằng: Nhà Triệu đóng kinh đô ở Phiên Ngung, ta là Tượng Quận bị nó kiêm tính. Cũng giống như thời nội thuộc sau này, nghĩ nên ở đầu các quyển sử nhà Triệu, đều thêm một chức thuộc. Việc Dương Tam Kha thì viện lệ sách Cương mục: Những tiếm quốc mới xưng vương thì chép họ tên là mỗ xưng là mỗ vương, làm chứng, cho biên ngay làm tiếm quốc.

Cứ như lời nói ấy thì các điều chú ở sử nhà Triệu Vũ vương năm thứ 29, Hán lại sai Lục Giả sang, Minh Vương năm thứ 2, vua Mân Việt đến xâm lược đều phải chép lại. Mà nhà Triệu không được theo lệ An Dương Vương, Tiền Lý, Hậu Lý Nam đế, Triệu Việt Vương, Nam Tấn Vương. Dương Tam Kha vẫn theo sử cũ chia chua ở dưới năm, cùng với những kẻ nhân lúc loạn tiếm ngôi chiếm cứ một vùng, như nước Ngô nước Ngụy đời Hán. Hai điều ấy rõ ràng là trái ngược với phàm lệ sử mới, lại làm học giả sau này bị lầm mà nối giáo cho kẻ loạn tặc, là sự lầm to, không thể không biện bạch ra.

Lại xét Ngô Thì Sỹ bàn sử, cho là Triệu Vũ Vương đóng kinh đô ở Phiên Ngung, không được nối vào quốc thống của An Dương Vương, sáng lập ra một lệ ngoại thuộc, để cho khác với nội thuộc. Các bác Phạm nghĩ nên thêm một chút thuộc vào đầu sử cho nhà Triệu, lập ý cũng hơi giống như họ Ngô.

Nay tôi xét: Tần Thủy Hoàng năm thứ 33 chiếm đoạt Lĩnh Nam, lấy đất Nam Việt đặt ra Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, thì từ nhà Tần trở về trước, Quế Lâm, Nam Hải toàn là đất của nước Việt ta. Triệu Vũ Vương chiếm cứ cả đất Việt, ngang hàng với nhà Hán, đất rộng hơn An Dương Vương, uy lực khắp cả cõi Nam, bắt đầu mở đế nghiệp cho nước ta. Các quan Toản tu lúc bấy giờ bàn rằng: Vũ Vương rồi cũng bỏ đế hiệu mà xưng thần với nhà Hán cùng với các vị sau này vừa nổi lên lại bị diệt ngay (như Tiền, Hậu Lý Nam đế, Triệu Việt Vương, Nam Tấn Vương), đều là không được chính thống. Theo lệ liệt quốc chia chua vào sách, tưởng cũng đích đáng. Nếu lấy đóng kinh đô xa gần mà phân biệt là chính thống hay không phải chính thống, thì Trung Quốc từ Nguyên, Minh trở về sau đóng kinh đô ở Bắc Kinh, đều là chỗ một góc của Trung Quốc, sau này nhà làm sử không cho là chính thống có được chăng? Lời bàn của họ Ngô dễ làm cho người ta lầm. Các bác phúc duyệt học lời ấy mà không nói ra nguồn gốc điều ấy. Cho nên tôi vạch cả ra, để sửa chữa chỗ lầm của các bác ấy.

Về mục chép theo văn cũ, không phải

Thục An Dương Vương năm 48, Cương chép rằng: Nhâm Ngao, Triệu Đà nhà Tần đến xâm lược. Thục Vương giảng hòa với Triệu Đà rồi dẫn quân về. Mục chép rằng: Triệu Đà đem quân đến xâm lược đóng ở núi Tiên Du, Bắc Giang. Thục Vương ra đánh, dùng nỏ thần để bắn. Triệu Đà thua chạy. Lúc bấy giờ Nhâm Ngao đóng quân thuyền ở tiểu giang, ốm về, bảo Triệu Đà rằng: nhà Tần mất rồi, ta dùng kế phá được nước Thục có thể lập thành một nước. Đà

biết vua có nỏ thần, không địch nổi, bèn lui về giữ núi Vũ Ninh, sai sứ đến giảng hòa. Vua mừng bèn chia địa giới, lấy sông Bình Giang trở về phía bắc cho về Triệu Đà, sông Bình Giang về phía nam thì vua cai trị. Đà sai con là Trọng Thủy đến làm con tin nhân xin làm rể. Vua gả con gái là Mỵ Châu cho Trọng Thủy. Trọng Thủy dỗ Mỵ Châu cho xem trộm cái nỏ thần, ngầm đổi cái lẫy của nỏ khác vào, rồi nói dối về Bắc thăm cha mẹ, từ biệt Mỵ Châu. Trọng Thủy nói sau này ta lại đến, một phần vạn mà 2 nước bất hòa, có cái gì làm dấu để tìm được gặp nhau. Mỵ Châu nói rằng: Thiếp có nệm gấm lông ngan, vẫn đeo bên mình, đi đến chỗ ngã ba đường, thiếp nhổ cái lông ngan bỏ làm dấu, cứ theo dấu ấy sẽ biết chỗ thiếp ở. Trọng Thủy về báo Triệu Đà, Đà bèn quyết ý sang xâm lược.

Năm thứ 50, Cương chép: Triệu Đà nhà Tần lại đến đánh. Vua thua chạy rồi chết, thế là nhà Thục mất.

Mục chép rằng: Trước Nhâm Ngao ốm gần chết, bảo Triệu Đà rằng: Nhà Tần vô đạo, thiên hạ khổ lắm. Nghe lũ Trần Thắng làm loạn, dân tâm chưa biết phụ thuộc vào đâu. Chỗ đất này hẻo lánh xa xôi, ta sợ mọi đám giặc xâm phạm đến. Ta muốn dạy quân phá đường sạn đạo[1] để tự phòng bị đợi chư hầu gây biến. Vả lại Phiên Ngung (Nam thành) dựa núi ngăn sông, đông tây đều vài nghìn dặm, vả có người Trung Quốc giúp nhau, có thể lập thành một nước được. Những trưởng lại trong quận, không ai đáng bàn làm việc ấy, cho nên gọi ông đến để bảo. Rồi Nhâm Ngao lập tức

1. Sạn đạo: đường hiểm không đắp đường được, phải bắc sàn trên cây làm đường đi, gọi là sạn đạo.

viết thư sai Triệu Đà làm Nam Hải úy. Ngao chết. Đà lập tức đưa tờ hịch báo cho Hoành Phố, Đương Sơn và Hoàng Khê quan rằng: Quân giặc đến nơi rồi, kíp phá đường sạn đạo, họp quân lại giữ lấy nước. Tờ hịch đến đâu, các châu quận đều theo cả. Nhân đấy Đà dùng pháp lệnh giết những trưởng lại do nhà Tần đặt trước, cho người thân đảng làm quan thú lệnh. Đà đem quân đánh An Dương Vương, Vương không biết lẫy nỏ đã mất, cứ ngồi đánh cờ. Cười nói rằng: Đà không sợ nỏ thần của ta à? Đến lúc quân Triệu Đà đến nơi, vua mới cầm lấy nỏ, thì lẫy nỏ đã mất rồi, liền bị thua chạy, đặt Mỵ Châu ở trên ngựa, chạy về phía nam. Trọng Thủy theo dấu lông ngan đuổi theo. Vua chạy đến bờ biển, hết đường, nhảy xuống biển chết.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Kinh đô cũ của An Dương Vương ở Phong Khê là đất huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh bây giờ (bây giờ là Loa Thành thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Vĩnh Phúc). Tần Thủy Hoàng năm thứ 33, xâm lược Lĩnh Nam, lấy đất Nam Việt đặt làm 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, thì Giao Chỉ trở về nam, đều đã là quận huyện nhà Tần. An Dương Vương làm sao mà còn lập dựng được nước để chống nhau với nhà Tần được. Triệu Đà vì chủ tướng (Nhâm Ngao) ốm mà lui về đóng quân ở Vũ Ninh, vốn không phải là bị thua to, sao đến nỗi phải cho con đi làm con tin, để cầu hòa, tỏ cho người biết là mình yếu. Còn như việc nỏ thần đánh được giặc cũng gần như chuyện bịa đặt. Đại để là thổ tục phương nam giỏi về nghề bắn cung bắn nỏ. Gọi là nỏ thần, chẳng qua chỉ là tên nỏ thuốc độc của mán rừng ngày nay, bắn người chết ngay, quân giặc bất ngờ mà bị thua, bèn cho là nỏ thần. Nếu không phải như thế, nỏ thần quả không ai địch nổi, thì lúc

quân Triệu Đà rút lui, sao chẳng đem nỏ ấy bắn tràn đi, lấy lại đất cũ Lĩnh Nam, sao lại vạch sông tự giữ, làm kế cáo già bo bo dựa đầu về núi. Còn việc Mỵ Châu đã đẹp đôi với Trọng Thủy, tình nghĩa đương nồng, cớ gì dùng lông ngan đánh dấu đường bàn sẵn việc lưu lạc, cũng là việc bất cận nhân tình. Nói tóm lại, từ An Dương Vương trở về trước, sách vở vẫn thiếu. Sử cũ cóp nhặt những lời truyền thuyết gần giống sách dã thặng (sử nhà quê) tiểu thuyết, không đủ tin. Bộ sử mới chép theo lời văn cũ, không sửa chữa gì. Không phải là thể sử tài (sử tài là quyền làm sử quyết định).

Nay nghĩ nên cứ nguyên biên dưới điều "Tần Nhân Ngao, Triệu Đà lai xâm, Thục Vương dữ Đà giảng hòa giải binh quy"[1], mà Mục chép rằng: "Triệu Đà lai xâm, trú quân Bắc Giang, Tiên Du sơn"[2], nên chép lại: "Vua đem quân đi chống nhau với Triệu Đà. Lúc bấy giờ thuyền quân của Nhâm Ngao ở sông con bị ốm về, giao quân cho Triệu Đà. Đà dời doanh trại đóng ở núi Vũ Ninh, vua cắt sông Bình Giang trở về phía bắc cho Triệu Đà, để giảng hòa, bèn đem quân về". Còn Mục của sử mới này bên tả câu chép kèm mới thêm 2 chữ "cựu sử" vào.

Năm thứ 50, dưới điều Cương chép: "Tân Triệu Đà, phục lai xâm, vương bại tẩu tốt, Thục vong"[3], ở dưới câu mục chép:

---

1. Nhâm Ngao, Triệu Đà nhà Tần đến xâm lược, Thục Vương giảng hòa với Triệu Đà, rút quân trở về.

2. Triệu Đà đến xâm lược, trú quân ở núi Tiên Du thuộc Bắc Giang.

3. Triệu Đà lại đến xâm lược, Thục Vương thua chạy bị chết, nước Thục mất.

"Đà phát binh công Vương"[1], chữa lại là: "Vua vốn không phòng bị, quân Triệu Đà tiến đến nơi, quân Nam vỡ tan, vua chạy xuống biển mất". Còn ở dưới một đoạn mục sử mới này chép kèm rằng: "Triệu Đà đem quân đến đánh vua không biết, lẫy nỏ đã mất", v.v... đến câu đường cùng, vào biển mất, mới thêm 2 chữ "cựu sử". Những chữ trong lời chú đều theo như cũ, để phòng khảo cứu.

Cương chép theo lời văn cũ là không đúng

Thuộc Hán Vũ đế năm Nguyên Phong thứ 1, Cương chép rằng: Hán cho Thạch Đới làm Thái thú 9 quận. Mục chép rằng: Quan chế nhà Hán lấy chân cai quản quận. Trừ châu Nhai, Đam Nhĩ ở trong giữa biển, còn 7 quận thuộc Giao Chỉ, Thạch Đới làm thái thú ở châu Giao. Đời Tây Hán trị sở ở Long Uyên. Đời Đông Hán trị sở ở My Linh.

Lời cẩn án (nguyên biên) Hán đặt bộ Giao Chỉ lỵ sở ở Luy Lâu[2], năm Nguyên Phong thứ 5, dời lỵ sở đến huyện Quảng Tín thuộc Thương Ngô. Đến năm Kiến An thứ 15, lỵ sở đóng ở huyện Phiên Ngung. Nước Ngô lại dời lỵ sở đến Long Biên. Mà ở đấy (huyện Phiên Ngung) đặt làm Quảng Châu, thế thì Tây Hán chưa từng đặt lỵ sở ở Long Uyên, Đông Hán chưa từng đặt lỵ sở ở My Linh bao giờ. Lại quan chế Hán châu đặt quan Thứ sử, quận đặt quan Thái thú. Nay cho Thạch Đới làm Thái thú 9 quận, có lẽ nào lấy một

---

1. Đà phát binh đánh Thục Vương.

2. Luy Lâu: xét *Thông giám cương mục tiền biên* (通鑑綱目前編) quyển 2, tờ thứ 5, chua về chữ *Hán trí cửu quận liệt Giao Chỉ bộ* (漢置九郡列跂趾部), trong 10 huyện có 1 huyện là Luy Lâu, có lẽ là Liên Lâu.

người mà cai trị cả 9 quận sao? Những chỗ ấy sử cũ thực có nhiều sai lầm.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: điều ấy lời cẩn án của sách mới đã nói rõ là lầm, mà Cương chép còn theo, thì không đúng. Sử của Ngô Thì Sỹ đổi chữ Thái thú làm chữ Thứ sử, chưa rõ dựa vào chứng cứ nào. Chẳng gì bằng cứ chép phụ xuống dưới mới thêm 2 chữ cựu sử vào, để phân biệt. Còn những lời chép ở Mục và lời cẩn án đều theo nguyên biên, để dùng làm khảo cứu.

Chữ hạ lại nên chua lại

Triệu Ai Vương năm thứ 1, Cương chép rằng: Mùa thu, nhà Hán sai tướng quân Lộ Bác Đức, chua chữ hạ lại rằng: Lại là tên sông ở đất nước Việt, là chỗ nước chảy trên cát.

Nay xét sách Cương mục tập lãm. Tử Quảng chép: Lại là tên sông ở đất nước Việt. Ứng Thiệu cho rằng: Lại là nước chảy trên cát. Nguyên biên lại chép chập cả 2 lời họ. Từ họ ứng làm một, thì không đúng. Nhan Sư Cổ lại chép: Lại là dòng nước chảy nhanh. Đem so với 2 lời nói ở trên, có lẽ đúng hơn.

Chép chữ xâm thì không hợp với cương

Thuộc Hán năm Kiến Vũ thứ 17. Cương chép rằng: Mùa đông tháng 12, Hán cho Mã Viện làm Phục ba tướng quân. Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó, đốc suất Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí đi đánh. Mục lại chép: cho Mã Viện làm Phục ba tướng quân, Phù lạc hầu Lưu Long làm phó, đốc suất bọn Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí đến xâm lược.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Bà Trưng dạy quân đánh báo thù cho chồng, chưa lập thành nước. Thứ sử thái thú nhà Hán còn giữ được, thì bộ Giao Châu còn thuộc đất nhà Hán. Mục chép 2 chữ lai xâm cùng với Cương chép chữ kích không tương ứng với nhau. Nếu theo phép chép điều này ở Cương mục chính biên đã chữa lại là: cho Mã Viện làm Phục ba tướng quân, Phù lạc hầu Lưu Long làm phó, đốc suất bọn Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí đem quân đi đánh phương Nam.

Sự tích Nhã Long, Cảo Nương nên xóa bỏ

Lý Phật Tử Hậu đế năm đầu, Cương chép rằng: Lý Phật Tử mưu đánh úp lấy được nhà Triệu. Mục chép: trước đấy Phật Tử giảng hòa với Triệu, cho con là Nhã Lang xin làm rể. Triệu Việt Vương gả con gái là Cảo Nương cho Nhã Lang, cho Nhã Lang ở làm rể. Nhã Lang nhân lấy trộm cái móng rồng ở nỏ, rồi về cùng với Phật Tử mau đánh úp nước Triệu. Phật Tử đem quân đến đánh Triệu. Triệu Việt Vương vội vàng ra đánh, thì nỏ móng rồng đã mất rồi. Bèn cùng Cảo Nương chạy về phía nam. Bị quân nhà Lý đuổi gấp. Đến cửa biển Đại Nha, hết đường nhảy xuống biển.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Điều này ở Cương chép chữ mưu nên bỏ đi. Mục chép sự tích Nhã Lang, Cảo Nương, cùng với việc Trọng Thủy lấy Mỵ Châu ăn trộm lẫy nỏ, ở kỷ Thục An Dương Vương đúng nhau như hệt, xóa bỏ đi thì phải. Nếu muốn tồn nghi, thì nên chép kèm xuống dưới, để thêm 2 chữ cựu sử vào. Còn lời cẩn án cùng những chữ chua vẫn cứ theo sách mới, để dùng làm khảo cứu.

Những tên đất nên chua lại

Kỷ Hùng Vương: Cương chép dưới điều chia nước làm 15 bộ chua chữ Thuận Hóa (bây giờ là đất huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị đến phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam) đời xưa là bộ Việt Thường.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Xét ở sách mới, Lê Đại Hành năm Hưng Thông thứ 4, chua chữ Thuận Hóa tức là đất Thừa Thiên, Quảng Trị ngày nay. Vậy điều này chỗ tiểu chú nên chua lại là "xem ở chỗ Lê Đại Hành năm Hưng Thống thứ 4".

Thuộc Ngô, năm Hoàng Vũ thứ 5, Cương chép rằng: Ngô tiến phong Lã Đại làm Trấn nam tướng quân, liền phong làm quan Mục ở Giao Châu. Mục chép: lại sai kẻ tòng sự đi sang cõi nam, tuyên dương quốc hóa cho đến các nước cõi ngoài. Vua các nước Phù Nam, Lâm Ấp, Đường Minh đều sai sứ đến cống. Chua rằng: Phù Nam là tên nước, chua ở kỷ Hùng Vương. Đường Minh là tên nước, ở phía bắc bờ biển vụng to cách Nhật Nam 7.000 dặm, tức là nước Đạo Minh.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: dưới điều Hùng Vương sai sứ sang nhà Chu dâng chim trĩ trắng, trước có chua một điều rằng: Phù Nam ở trong đảo lớn hải tây về phía nam quận Nhật Nam, phía bắc cách Nhật Nam 7.000 dặm. Đã làm rồi lại xóa đi. Điều này nên chua lại là: Phù Nam là tên bộ, tức là đất nước Xiêm La nước Chân Lạp ngày nay. Nước Đường Minh phía bắc cách Nhật Nam 7.000 dặm, cách Giao Châu rất xa, chỉ chép rằng: ở trong bờ biển vụng to, không có giới hạn núi sông gì làm bằng để xét. Sách Đỗ thị Hội điển chép: Ngô Tôn Quyền sai Tuyên hóa tòng sự là Chu Ứng, Trung lang là Khang Thái đi sứ các nước, những chỗ đi qua

và nghe người ta nói, có đến trăm vài mươi nước, nhân thế lập thành truyện kỷ. Cứ như thế thì nước Đường Minh chỉ là lúc bấy giờ nghe nói tên nước ấy mà thôi, chứ không phải là nước mà Tuyên hóa tòng sự đã đi đến nơi. Xét Cương mục chính biên chép không có 2 chữ Đường Minh, thì xóa đi là phải.

Thuộc Ngô, năm Hoàng Vũ thứ 5. Cương chép rằng: Tiến phong Lã (Lữ) Đại làm Trấn nam tướng quân, rồi cho làm Giao Châu mục. Mục chép rằng: Triệu Đà dấy lên ở Phiên Ngung, thu phục được vua các nước Việt, tức là phía nam quận Châu Quan. Lại 4 quận là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Châu Quan, bờ cõi chưa yên vẫn còn giặc cướp. Lời chua là: Châu Quan, nhà Tấn bình nước Ngô, lấy Châu Nhai đổi làm huyện Châu Quan thuộc quận Hợp Phố.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Điều này sử cũ cho Châu Quan là Châu Nhai, thì không phải, mà sách mới chua cũng lầm. Xét sách Cương mục chất thực chép: quận Hợp Phố vốn là đất Tượng Quận của nhà Tần. Triệu Vũ đế bình nước Nam Việt, đặt lỵ sở ở huyện Hợp Phố. Đến đời Tam quốc, nước Ngô đổi Hợp Phố làm quận Châu Quan.

Thuộc Tấn Vũ đế, năm Thái Khang thứ 1, ở dưới Cương chép: Ngô giao Châu mục Đào Hoàng hàng Tấn. Có chua rằng: Phù Nam xem lời chua "Hùng Vương" nay nên chú lại là: Xem lời chua "thuộc Ngô Hoàng Vũ năm thứ 5".

Thuộc Lương, năm Đại Đồng thứ 7. Cương chép rằng: Tháng 12 mùa đông, dưới điều Giao Chỉ Lý Phần[1] khởi binh. Có chú rằng: Quảng Châu là nước Ngô mới đặt ra,

---

1. Lý Phần (李賁) cũng đọc là Lý Bôn hay Lý Bí.

chia đất Giao Châu cho thuộc vào, nên chua lại là: Quảng Châu, nước Ngô mới đặt ra, nói rõ ở đời thuộc Ngô, năm Nguyên Hưng thứ 1.

Tên huyện trùng nhau

Thuộc Đường, Cao Tông năm Điều Lộ thứ 1, dưới điều Cương chép: Tháng 8, Đường mới đặt Phủ đô hộ An Nam, lỵ sở ở Giao Châu. Có lời chú: Đường thư địa lý chí chép: Châu Hoan có 4 huyện, châu Diễn có 7 huyện. Có một Hoài Hoan mà nói ra 2 lần, thì ngờ là lầm, đợi sau sẽ xét.

Lời cẩn án cùng với chữ chua lẫn lộn

Thuộc Đường, năm Điều Lộ thứ 1, dưới điều Cương chép: Tháng 8 mùa thu, Đường mới đặt phủ Đô hộ An Nam, lỵ sở ở Giao Châu. Có lời chú: Chi Châu xưa là bộ Tân Hưng, tức là tỉnh Hưng Hóa ngày nay. Trường Châu, Thang Châu ngày xưa là quận Vũ Định, tức là tỉnh Tuyên Quang ngày nay. Vũ Nga châu ngày xưa là quận Vũ Định, tức là Thái Nguyên ngày nay.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Điều này lời cẩn án của sử mới chép đủ Địa dư chí hiến chương[1] của Phan Huy Chú cho là không biết lấy gì làm chứng cứ. Mà nay lời chú lại theo lời ấy, trước sau lẫn lộn với nhau nên xóa bỏ đi.

Sự tích trùng nhau

Thuộc Đường, Đức Tông năm Trinh Nguyên thứ 7, ở

---

1. Tức là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (歷朝憲章類志), phần *Địa dư chí* (地輿志) do Phan Huy Chú biên soạn.

dưới điều Cương chép: Tháng 4 mùa hạ, Phùng Hưng ở Đường Lâm, Phong Châu khởi binh đánh phủ Đô hộ, chua chữ Cao Chính Bình: Sách An Nam kỷ yếu chép: Chính Bình là người đời Đường Đại Tông, trước làm Đô úy Vũ Định đem quân cứu Trương Bá Nghi, có công được cho làm Đô hộ. Nay xét ra sự tích Cao Chính Bình đã chép ở dưới điều Côn Lôn, Chà Và vào ăn cướp năm Đại Lịch thứ 2 khi đã thuộc Đường rồi, thì lời chua điều này nên bỏ đi.

Cương chép không được giản dị

Thuộc Lương, năm Thiên Giám thứ 4. Cương chép rằng: mùa Xuân tháng 3, quan nước Tề là Lý Khải làm Thứ sử Giao Châu, giữ Châu không phục tùng nhà Lương. Nên chép lại là: giữ Châu kháng cự nhà Lương.

Chỗ chua bỏ sót lầm (3 điều)

Thuộc Hán, Hoàn Đế năm Diên Hy thứ 3, chỗ viết chữ can chi hàng ngang viết mất 2 chữ Hoàn Đế, nên viết bổ sung vào.

Thuộc Ngô, năm Nguyên Hưng thứ 1, dưới chỗ viết hàng ngang mất 3 chữ Ngô Chủ Hạo, nên viết bổ sung vào.

Thuộc Tề, năm Vĩnh Minh thứ 3, dưới chỗ viết hàng ngang và trang trên đều viết là Minh Đế là lầm, nên đổi lại là chữ Vũ Đế.

Năm tháng lầm lẫn (5 điều)

Thuộc Ngô, năm Cam Lộ thứ 1, chỗ viết hàng ngang Tấn Vũ đế, Thái Thủy năm thứ 1, nên đổi là năm thứ 2.

Thuộc Tấn Mục Đế. Cương chép một điều: mùa xuân

tháng 3, Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh nước Lâm Ấp, năm ấy là năm Quý Sửu là việc thuộc năm Vĩnh Hòa thứ 9. Sách mới ở chỗ viết hàng ngang dưới can chi cùng trang trước, đều chép lầm là Vĩnh Hòa thứ 1.

19 điều chua sự tích Lâm Ấp, Chiêm Thành thấy ở các năm là: Thuộc Ngô Hoàng Vũ năm thứ 5. Thuộc Lương Vũ đế Đại Đồng năm thứ 9. Thuộc Tùy Dạng đế năm Đại Nghiệp thứ 1. Thuộc Đường Tuyên Tông năm Đại Trung thứ 12. Đinh Tiên Hoàng Thái Bình năm thứ 10. Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ 3, năm Hưng Thống thứ 1. Lý Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 11, Thái Tông năm Càn Phù Hữu Đạo thứ 1. Nhân Tông, Long Phù năm thứ 3. Anh Tông, năm Đại Định thứ 13. Chính Long Bảo Ứng năm thứ 5. Huệ Tông, năm Kiến Gia thứ 8. Trần Thái Tông Kiến Trung năm thứ 4. Nhân Tông Thiệu Bảo năm thứ 1. Dụ Tông Thiệu Phong năm thứ 13. Thuận Tông Quang Thái năm thứ 2, đều chép lầm cả, nên đổi lại là năm Vĩnh Hòa thứ 9.

Thuộc Tấn An đế, năm Long An thứ 3, chữ can chi chua hàng ngang thì chữ Kỷ Sửu nên đổi làm chữ Kỷ Hợi.

Thuộc Tống Minh đế, năm Thái Thủy thứ 4. Cương chép một điều: người Giao Châu là Lý Trường Nhân chiếm cứ châu, tự xưng là Trưởng sử. Sử cũ và sử của Ngô Thì Sỹ đều chép là: tháng 3, mà sách mới thì chép là tháng giêng mùa xuân. Thuộc Lương Vũ đế năm Thiên Giám thứ 4, Cương chép một điều: quan nhà Tề là Thứ sử Giao Châu Lý Khải chiếm giữ Châu không phục nhà Lương, bị Trưởng sử là Lý Tắc giết chết, sử cũ và sử Ngô Thì Sỹ đều chép là tháng 2 mùa xuân, mà sách mới thì chép là tháng 3 mùa xuân. Năm Thiên Giám thứ 15, Cương chép một điều: Thứ

sử Giao Châu nhà Lương là Lý Tắc đánh dư đảng Lý Khải là bọn Nguyễn Tôn Hiếu chém đi. Sử cũ và sử Ngô Thì Sỹ đều chép là tháng 11 mùa đông, mà sách mới lại chép là tháng 10 mùa đông, các việc ấy đều thuộc về Bắc triều, đợi sau sẽ xét.

Thuộc Đường, năm Khai Thành thứ 1, dưới điều Cương chép nhà Đường cho Mã Thực làm Đô hộ. Sách mới tân biên lời cẩn án chép là Văn Tông năm Thái Hòa thứ 3 là lầm, nên đổi là năm thứ 2.

Những chữ viết sai lầm (7 điều)

Triệu Vũ Vương năm thứ 27, Cương chép: Hán sai Long Lư hầu Chu Táo đi đánh, chữ Táo (灶) nên viết là chữ Táo (竈).

Thuộc Hán Kiến An năm thứ 15, dưới điều Cương chép: tháng 10 mùa đông. Mục chép rằng: Trương Tân mê việc quỷ thần, thường trùm khăn lụa đỏ, đọc sách đạo, chữ cân (巾) thừa nên xóa đi.

Thuộc Tấn, An Đế năm Nghĩa Hy thứ 7, dưới điều Cương chép tháng 4 mùa hạ, giặc nhà Tấn là Lư Tuần chạy sang. Mục chép rằng: quân của Tuần còn 3.000 người, lại có Lý Tử Tốn, Lý Khoát họp các mán lèo hơn 5.000 người đi theo Lư Tuần. Chữ Lý Tử Tốn nên theo sử của Ngô Thì Sỹ chép là Lý Tốn Tử.

Thuộc Tấn năm Nghĩa Hy thứ 9, dưới điều Cương chep: Lâm Ấp lại vào ăn cướp Cửu Chân. Mục chép rằng: chém con nó là Giao Long Vương Biền chi. Chữ Biền (飄) nên đổi làm chữ Nhân (瞟).

Lý Nam Đế, năm Thiên Đức thứ 3, dưới điều Cương

chép: Tháng 8 mùa thu, Đế Phần đóng quân ở Điển Triệt. Có chua chữ tập lãm, nên đổi là Thanh thông giám tập lãm (清通鑑輯覽).

Thuộc Đường năm Hàm Thông thứ 4, dưới điều Cương chép tháng 6 mùa hạ nhà Đường bỏ phủ Đô hộ. Chỗ chua có chữ ni (柅) nên đổi làm chữ nật (昵).

Ở trang trước vào chỗ Tấn Khai Vận nhị niên, thì 5 chữ "Ngô Vương Quyền lục niên", nên xóa đi, ở mục chữ nhàn (閒) nên viết là chữ gian (間).

Hết quyển 1. Con gái là A San hiệu đính.

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN 2 - CHÍNH BIÊN

Bác bỏ sai lầm của người phúc duyệt sửa chữa

Đinh Tiên Hoàng năm Mậu Thìn thứ 1 (968) (Tống năm Khai Bảo thứ 1). Cương chép rằng: "Đặt vạc, nuôi hổ để răn dọa kẻ có tội". Mục chép rằng: "Vua muốn dùng uy quyền trị thiên hạ. Bèn đặt cái vạc to ở sân, nuôi con hổ dữ ở trong cũi, hạ lệnh rằng: Ai phạm pháp thì phải chịu hình phạt ấy".

Các quan Sử quán bàn lại rằng: Đem vạc nấu người cho hổ cắn người. Không phải là tên hình luật. Sách chép một câu: "Ai phạm pháp thì phải chịu hình phạt ấy", ý nghĩa hơi tối. Xin chép lại rằng: "Ai phạm pháp thì bỏ vào vạc nấu đun cho hổ cắn, người đều biết sợ, không ai phạm pháp".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Đinh Tiên Hoàng mới dựng nước đặt ra phép không chính đáng ấy để dùng trị tội thiên hạ, không phải là cách vun trồng làm mạnh nhà nước, để phép cho con cháu. Sách mới tóm tắt lời cũ, viết sơ qua việc ấy, chắc không phải là cầm bút viết đùa. Các quan Sử quán chữa lại rườm rà, lý lẽ không thông, cùng với lời sách chép trước, xa cách nhau khác gì người ngồi trên giường, người ở dưới giường.

Bác bỏ sai lầm dẫn sách Cương mục

Đinh Tiên Hoàng, năm Thái Bình thứ 2 (971). Cương chép rằng: Phong Nguyễn Bặc làm Định Quốc công. Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư. Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân. Mục chép: Lúc bấy giờ lại cho Tăng thống là Ngô Chân Lưu gọi là Khuông Việt Thái sư, cho Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ, cho Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi.

Các quan Sử quán theo sách Cương mục chính biên có chép việc: Hán Vũ đế năm Nguyên Đỉnh thứ 4, cho phương sĩ là Loan Đại làm Ngũ Lợi tướng quân. Đường Huyền Tông năm Khai Nguyên thứ 22, cho Phương sĩ là Trương Quả làm Ngân Thanh quang lộc đại phu. Sách Cương mục tục biên có chép việc: Tống Lý Tông năm Cảnh Định thứ 1, nước Mông Cổ gọi Tây tăng là Bạ Khắc Tư Ba làm Quốc sư. Độ Tông năm Hanh Thuần thứ 5, nước Mông Cổ thi hành chữ mới, cho Tây tăng là Bạ Khắc Tư Ba làm Đại bảo pháp sư, đều chép lên hàng chữ to. Vậy sách mới của ta, nên chép sửa lại là: "Định giai phẩm văn võ, phong Nguyễn Bặc làm Quốc công, cho Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân. Lại viết lên hàng chữ to là: Tăng thống Chân Lưu gọi là Khuông Việt thái sư. Mục chép rằng: Vua tôn chuộng đạo Phật, mới định giai phẩm tăng đạo. Chân Lưu đã gọi là Thái sư. Lại cho Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ, cho Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: nước Mông Cổ nổi dậy ở Tây Bắc, tin dùng thiền tăng, vẫn là bản tục. Bạ Khắc Tư Ba đời đời dùng phép ấy giúp nước chủ, xưng hùng ở Tây Hải đã hơn 10 đời. Bạ Khắc Tư Ba đặt ra chữ mới ở Mông Cổ,

ban hành các nơi dịch hết các thứ văn tự. Sách Cương mục tục biên, cứ sự thực chép cho đủ, không có nghĩa khen chê gì. Sách Quảng nghĩa của Trương Thái, sách Chu Lễ phát minh khen chữ mới ấy là trông thấy chữ là có nghĩa, bỉ ổi thả lời bàn xuông, sao có thể đem làm định luận. Hán Vũ đế, Đường Minh Hoàng mê hoặc tà thuật, để lòng vào chỗ mờ ảo, huyền diệu, đem danh tước triều đình, ban cho phương sĩ, làm nhơ lạm đến cùng cực, sách Cương mục chép chữ to tỏ sự chê, là có ý nghĩa. Còn như Đinh Tiên Hoàng là vua hiền dựng nghiệp, không có cái mê hoặc như Vũ Đế, Minh Hoàng, những danh hiệu thái sư, tăng lục, sùng chân so với giai phẩm tướng quân đại phu khác hẳn. Các quan Sử quán viện lệ xin chép riêng ra cũng hình như kiến thức ếch nằm đáy giếng (câu khư)[1].

Châu Ô Lý bất tất phải chua lại

Lê Đại Hành năm Hưng Thống thứ 4 (992), mùa hạ, tháng 6, tha cho những người nước Chiêm Thành bị ta bắt được về nước. Mục chép rằng: tha cho người thành Địa Lý cũ về châu Ô Lý. Chua rằng: "Ô Lý đời xưa là đất Việt Thường, đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc Nhật Nam, đời Đường là Cảnh Châu. Đời Tống gọi là Chiêm Thành. Cõi bắc gọi là châu Ô Lý. Khoảng năm Hưng Long đời Trần, vua Chiêm nộp cho nhà Trần, đổi làm Thuận Châu và Hóa Châu. Lúc thuộc nhà Minh đặt làm phủ Thuận Hóa, lấy châu Thuận, châu Hóa lệ thuộc vào. Đến

1. Câu khư: ếch ở giếng nhỏ, không biết biển to thế nào, ví như người kiến thức hẹp.

đời Lê đặt Thuận Hóa thừa tuyên. Bây giờ là đất Thừa Thiên, Quảng Trị".

Các quan Sử quán bàn rằng lời chua như thế chưa đủ, đối chiếu với sử đời nay, xin chua lại rằng: "Huyện Đặng Xương, Hải Lăng thuộc đạo Quảng Trị. Huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền, huyện Hưng Trà thuộc Thừa Thiên là đất Thuận Châu. Còn từ huyện Hương Thủy, Phú Lộc, Phú Vinh đến 2 huyện Hòa Vinh, Diêm Phúc phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam là đất Hóa Châu".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: tên các quận huyện, các đời khi theo cũ, khi đổi mới khác nhau, chia ra hợp lại không nhất định tên cũ đối chiếu vào sách mới, cũng khó ổn định. Nhà làm sử chép việc chỉ chua đại lược mà thôi. Nếu muốn biết được tường tận đã có sách Nhất thống chí[1] có thể khảo cứu được. Còn sách biên niên kỷ sự, mà muốn phân biệt từng khu từng cõi một lại thành ra cái tệ nhiều cành che mất gốc, không phải là phép chép sử.

Bác bỏ sai lầm về việc chép thêm lời sấm (tất cả 9 điều nay chỉ chép 1 điều)

Lê Long Đĩnh, năm Cảnh Thụy thứ 2 (1009). Cương chép rằng: "Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn, tự lập làm vua". Mục chép: "Công Uẩn là người châu Cổ Pháp, Bắc Giang, sinh ra là người thông minh, phong tư tốt đẹp khác thường. Lúc còn bé học với sư Vạn Hạnh. Vạn Hạnh lấy làm lạ và khen rằng: Người này không phải là người thường, ngày sau hẳn làm chúa thiên hạ. Đến khi

---

1. Chỉ sách *Đại Nam nhất thống chí* (大南一統志).

lớn lên, khẳng khái có chí lớn. Trong năm Ứng Thiên nhà Lê, thờ vua Trung Tông làm cấm quân. Ngọa Triều cướp ngôi lên làm vua, Công Uẩn được làm Điện tiền chỉ huy sứ. Lúc bấy giờ sư Vạn Hạnh suy tính đồ sấm nói là họ Lý nên làm vua. Công Uẩn nghĩ rằng nhà Lê thất đức, nhân có ý dòm ngó ngôi vua".

Các quan Sử quán nghĩ rằng: sách Cương mục của Chu Tử, sấm vĩ ca dao, chưa từng bỏ sót. Bàn nên ở mục chỗ dưới chữ chỉ huy sứ, tóm tắt lời sử cũ, chép thêm: "Trước đấy sét đánh cây gạo làng Diên Uẩn, xem dấu vết sét đánh, thành chữ rằng: "Thụ căn diểu diểu[1], mộc biểu thanh thanh, hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành. Đông A nhập địa, dị mộc tái sinh. Chấn cung kiến nhật, đoài cung ẩn tinh, lục thất niên gian, thiên hạ thái bình". Tăng Vạn Hạnh ngầm tự đoán rằng: hòa đao mộc là chữ Lê. Đông A là chữ Trần. Nhập địa là người phương Bắc vào ăn cướp, dị mộc tái sinh là họ Lê lại sinh ra. Đấy là nói họ Lê mất nước, họ Lý được ngôi vua, khoảng 6 - 7 năm mà thiên hạ thái bình. Bèn bảo Công Uẩn rằng: Gần đây, xem phù sấm, họ Lý nên được làm vua. Công Uẩn sợ lời nói ấy hở ra, bèn giấu Vạn Hạnh đi một nơi. Nhưng cũng vì cớ ấy mà tự phù bèn có lòng dòm ngó ngôi vua". Đoạn cuối chua rằng: Diên Uẩn là tên làng, thuộc châu Cổ Pháp, để giữ sự thực.

---

1. Từ mộc căn diểu diểu trở xuống 10 câu, nghĩa là: gốc cây mờ mờ, ngọn cây xanh xanh, hòa đao mộc lạc (禾 刀 木 落), tức là chữ Lê (黎) bị rụng, thập bát tử (十 八 子) thành, tức là chữ Lý (李). Đông A vào đất (東 阿) là chữ Trần (陳), cây lạ lại nở, mặt trời mọc cung Chấn, sao ẩm cũng đoài. Khoảng 6 - 7 năm, thiên hạ thái bình. 10 câu chủ yếu ở câu "hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành", nghĩa là nhà Lê mất, nhà Lý nổi lên làm vua.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Chép thêm một điều sấm là làm hại giáo hóa rất lớn. Nay sách sấm vĩ bậc nho giả không thèm nói đến, mà những lời xấu ấy người ta còn giả thác là của thánh nhân. Bài hát dào lý ở cuối nhà Tùy, nhà làm sử nói rõ là phát ra ở dân gian. Còn như sét đánh thành chữ lại là việc không thể có được. Chẳng qua sư Vạn Hạnh có ý dựng nước, giả thác vào điển sấm, để mê hoặc dân ngu, thầm mưu việc trái phép, cũng là cái mưu khôn của Trần Thắng, Ngô Quảng giả làm cáo kêu [1] đấy thôi. Thế mà các viên phúc duyệt cứ nói vanh vách, vội muốn chép vào sách, để cho kẻ bất mãn đời sau theo đấy mà bắt chước, dối đời dối người còn gì tệ hơn việc ấy. Còn lấy gì làm sách để đáng tin được. Phàm những loại ấy nên biện bạch mà bác bỏ đi, chớ để cho người sau thêm mê hoặc.

Việc Lý Thường Kiệt đánh Chiêm Thành và việc Lý Công Bình đánh Chân Lạp, 2 việc đều chép tóm tắt

Lý Nhân Tông năm Long Phù thứ 4 (1104), Cương chép rằng: Mùa xuân tháng 2, nước Chiêm Thành vào ăn cướp, vua sai Lý Thường Kiệt đánh bại giặc ấy. Thần Tông năm Thiên Thuận thứ 1, Cương chép rằng: Nước Chân Lạp vào ăn cướp, tháng 2 vua sai Lý Công Bình đánh bại giặc ấy. Hai việc này các quan Sử quán đều xin xét từng mục chép riêng ra cho rõ sự thực.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Phép chép sách của Việt sử cương giám, hễ một việc cách nhau 1, 2 tháng thì chép cả

---

1. Cáo kêu: lúc Trần Thắng muốn dạy quân, sợ dân chúng không theo, mới vào rừng kêu vào miệng chum giả làm cáo kêu rằng đại sở hưng Trần Thắng Vương.

về tháng sau, ấy là lệ đấy. Lại xét sách Cương mục của Chu Tử, phàm một việc mà đầu đuôi cách nhau hơi xa thì trước sau đều chép lập ra Cương. Sách Thông giám tập yếu của nhà Thanh đều liệu đầu đuôi của việc ấy châm chước mà chép cả vào một chỗ, hoặc chép 1 điều mới thấy rồi nói đủ cả phần sau, hoặc chép 1 điều sau cùng, rồi kể ngược lại khi việc bắt đầu, lập lệ cũng khá giản tiện. Như sách Cương mục chính biên: Tần Thủy Hoàng năm thứ 32 chép: Vua đi tuần Bắc biên. Sai tướng quân Mông Điểm đánh Hung Nô. Năm thứ 33 chép: Mông Điển thu đất Hà Nam đắp thành dài (trường thành). Năm thứ 35 chép: Sửa đường thẳng.

Sách Thông giám tập lãm của nhà Thanh thì ở dưới điều mục Thủy Hoàng năm thứ 32 đi tuần Bắc biên chép cả làm một điều.

Sách Cương mục chính biên: Hán Vũ đế năm Nguyên Đỉnh thứ 5 chép tướng Nam Việt là Lữ Gia giết sứ giả nhà Hán cùng vua nước ấy là Hưng, lập Kiến Đức làm vua, phát binh làm phản. Đến mùa thu chép: Vua sai bọn tướng quân là Lộ Bác Đức đem quân đánh Nam Việt.

Mà sách Thông giám tập yếu của nhà Thanh thì việc tướng Nam Việt là Lữ Gia giết vua nước ấy là Hưng, lại lập Kiến Đức làm vua phát binh làm phản, vua sai Tướng quân Lộ Bác Đức đem quân đi đánh, chép cả làm một điều. Thế thì nhà làm sử chép việc, cũng để cho tiện xem mà thôi. Chép riêng ra, chép tóm lại, cũng không câu nệ một lệ nào. Sách Cương giám tân biên đối với 2 điều ấy không sai sự thực, không cần sửa chữa.

Không chép lời bàn của Lê Văn Hưu

Lý Thần Tông năm Thiên Thuận thứ 2 (1129). Cương chép rằng: Tôn cha là Sùng Hiền hầu làm Thái thượng hoàng, mẹ là Đỗ thị làm Hoàng thái hậu. Các quan Sử quán xét lại lời bàn của sử thần Lê Văn Hưu nói rằng: "Thần Tông là con người tôn thất. Nhân Tông nuôi làm con, cho nối nghiệp lớn. Nghĩa phải lấy Nhân Tông làm cha, mà gọi người đẻ ra mình là Sùng Hiền hầu làm hoàng thúc. Phong mẹ là Đỗ Thị làm Vương phu nhân, như Tống Hiếu Tông đối với Tú, An Hy Vương và phu nhân Trương Thị, cho có một gốc thì phải. Nay lại phong Sùng Hiền hầu làm Thái thượng hoàng, Đỗ Thị làm Hoàng thái hậu, chẳng hóa ra là 2 gốc ư. Bởi vì Thần Tông khi ấy còn tuổi trẻ, mà công khanh tại triều như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô lại không biết lễ, nên mới làm như thế". Lời bàn ấy của Lê Văn Hưu có ích về lễ giáo, nghĩ xin chép thêm vào.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Xét sử nhà Tống, Tư Mã Quang bàn điển lễ sùng phụng Bộc Vương, đại lược nói rằng: "Làm con thừa kế người, đã là làm con thì không được nhìn đến bố mẹ riêng. Nếu lòng cung kính chia ra với người kia, thì không được chuyên chủ với người này. Từ đời Tần Hán về sau, đế vương từ chi nhánh mà vào nối nghiệp lớn, hoặc có người suy tôn cha mẹ sinh ra mình làm đế làm hậu, đều bị người đương thời chê mà đời sau cũng chế, không dám dẫn làm phép thánh triều. Hơn nữa đời trước người vào nối ngôi vua, phần nhiều là sau khi vua cũ đã mất, việc lập vua hoặc do các quan. Chư không phải như Nhân Tông hoàng đế đương lúc tuổi tác chưa già, nghĩ trọng việc tôn miếu mà chọn lấy người thánh minh ở trong họ tôn thất trao cho cơ nghiệp lớn. Bệ hạ thân làm con Tiên đế, rồi sau mới nối ngôi làm vua, có cả thiên hạ. Bộc An Ý

Vương đối với bệ hạ dù có tính thân trời cho, có công nuôi nấng. Nhưng bệ hạ sở dĩ được đội mũ miện mặc áo cổn, truyền cho con cháu muôn đời đều là nhờ Tiên đế cả. Tôi trộm nghĩ là Bộc Vương nên theo việc cũ của tiên triều, phong tặng cho tôn thuộc tang một năm, tôn làm quan cao, phong hiệu nước lớn như Tiêu quốc, Tương quốc, mẹ đã mất rồi đều phong làm thái phu nhân. Xét việc xưa nay như thế là xứng đáng".

Do đấy, Vương Khuê lập tức sai thuộc lại lấy bản kiến nghị của Tư Mã Quang làm căn cứ, bản tâu lời bàn được dâng lên. Quan Trung thư tâu rằng: Lời bàn của bọn Vương Khuê chưa thấy định rõ Bộc Vương nên xưng là thân thuộc vai nào, có xưng danh hay không. Bọn Vương Khuê lại bàn rằng: Bộc Vương là anh Nhân Tông, đối với hoàng đế nên xưng là hoàng bá mà không phải xưng danh.

Sách Minh sử (明 史) chép: Thế Tông hoàng đế nhà Minh ban chiếu cho các quan bàn việc đặt tôn hiệu cho Hưng Hiến Vương và cắt người chủ việc tế tự. Thượng thư bộ Lễ là Mao Trừng hỏi Dương Đình Hòa. Đình Hòa đem việc Hán Định Đào Vương và việc Tống Bộc Vương trao cho bảo rằng: Đấy đủ làm căn cứ. Mao Trừng bèn hội các quan văn võ đại thần, dâng lời bàn rằng: Hán Thành đế lập Định Đào Vương làm Thái tử, mà cho cháu Sở Vương là tên Cảnh làm thừa tự Định Đào cung vương. Sư Đan cho là ân lễ đều đủ. Nay bệ hạ vào nối ngôi vua, nên theo việc cũ của Đinh Đào Vương, cho con Ích Vương là Hậu Huyễn đứng thừa tự Hưng Quốc Vương. Còn tôn hiệu thì nên theo việc cũ Tống Anh Tông, Bộc An Ý vương, gọi Hiếu Tông là hoàng khảo, gọi Hưng Hiến Vương là hoàng thúc, Hưng Hiến Vương phi thì gọi là hoàng thúc mẫu. Bản nghị ấy dâng lên. Vua giận lắm, nói rằng: Cha mẹ mà đổi đi đổi lại

như thế sao? Phải nghị lại. Đình Hòa cùng Tưởng Miện, Mao Kỷ cùng tâu rằng: Đời trước những người ở ngoài vào nối ngôi vua, truy tôn cha mẹ sinh ra mình, đều không hợp điển lễ. Duy Tống nho là Trình Di bàn về điển lễ Bộc Vương rất là có nghĩa lý chính đáng, chọn lấy mà làm có thể làm phép cho muôn đời. Vua càng không vui lòng, sai xét rộng điển lễ, cốt tìm điều rất đích đáng. Đình Hòa cùng Miện Kỷ lại tâu rằng: Đời Tam đại về trước thánh không ai bằng vua Thuấn, chưa từng tôn phong cha là Cổ Tẩu; đời Tam đại về sau hiền chẳng ai bằng Hán Quang Vũ, cũng chưa từng truy tôn cha sinh ra mình là Nam Đốn quân. Xin bệ hạ bắt chước 2 vua ấy. Căn cứ vào đấy, thì người làm thừa kế đã không còn người, không được nhìn cha mẹ riêng của mình. Tống nho bàn đã rõ lắm. Lê Văn Hưu cóp nhặt lời cũ, không có nghĩa gì mới. Sách sử mới này không chép có lẽ chê là theo bọt dãi người trước đấy.

Khéo bắt chước thư pháp của Chu Tử

Lý Thánh Tông năm thứ 4. Cương chép rằng: Tôn đích mẫu là Thượng Dương Thái hậu Dương thị làm Hoàng thái hậu, mẹ là Ỷ Lan nguyên phi làm Hoàng thái phi (do Nhân Tông mới lên ngôi mà suy tôn). Mục chép: Vua lúc ấy lên 7 tuổi. Thái hậu ngồi trong rèm cũng xử đoán chính sự. Thái sư Lý Đạo Thành giúp làm chính sự.

Bọn Phạm Huy căn cứ vào thư pháp của Chu Tử bàn rằng: Đoạn này dưới chỗ Cương chép thêm mấy chữ "thùy liêm đồng thính chính" (垂 廉 同 听 政) [1]. Rồi lại nối dòng

1. Buông rèm cùng làm việc chính sự.

Cương chép rằng "dĩ thái sư Lý Đạo Thành phụ chính" (以太師李道成附政)[1], cho hợp nghĩa lệ.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Lúc ấy vua còn bé, người nước ngờ vực. Thái hậu dự chính sự, đại thần cùng giúp việc, tình thế lúc ấy không thể không làm như vậy. Rồi thái hậu bị giam lại giết đi, so với Lã hậu, Vũ hậu chuyên chính bỏ, đặt, cho, cướp do tự tay mình, sự thể không giống nhau. Còn Đạo Thành phụ chính, không nghe thấy có mệnh lệnh của Thái Tông, rồi cũng bị cách bãi, không phải thực có ích đến chính sự buổi đầu của Nhân Tông. Sách mới làm này chép tóm cả các việc ấy ở mục. Chính là khéo bắt chước thư pháp Cương mục đấy, người xem nên hiểu.

Một đoạn chua vào chữ Lạc Long Quân nên xóa đi

Lý Nhân Tông năm Thái Ninh thứ 2 (1073). Cương chép rằng: Mưa dầm mãi không tạnh. Mục chép: Vua sai cầu đảo ở chùa núi Pháp Vân cùng thần núi Tản Viên. Chua rằng: núi Tản Viên ở huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, đền ở đỉnh núi, tương truyền thần tên là Hương Lang, tức là một vị trong 50 người con của Lạc Long Quân theo mẹ về núi.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Nhà làm sử chép việc trước sau sai trái như nhau. Tư Mã Thiên trở xuống, cũng không tránh khỏi. Điều này nên xóa bỏ ngay đi, chớ để cho kẻ thích quái đản mượn cớ mà tuyên truyền.

---

1. Dùng quan Thái sư là Lý Đạo Thành giúp việc chính sự.

Việc thường không chép

Bọn Phạm Huy cứ sử cũ chép việc Lý Thần Tông năm Thiên Thuận thứ 5, tháng 12, vua đón xuân ở đình Quảng Văn. Khánh thành điện Cảm Linh, ban yến cho quần thần mà Việt sử cương giám không chép. Bàn cho là Thiên tử đón xuân làm lễ mừng, lễ đời xưa vẫn có. Thần Tông làm việc ấy cũng hợp với lễ, nên chép là phải. Xin ở dưới chữ "thị niên đông, thập nhị nguyệt" (是 年 冬,十 二 月)[1], trên điều "sát thượng thư Lý Nguyên" (殺 尚 書 李 原)[2], viết chữ to rằng: Vua đón xuân ở đình Quảng Văn. Mục thì chép theo sử cũ.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Thiên tử đón xuân, vẫn là làm theo lệ xưa. Nhưng Thần Tông đón xuân, không đón ở cõi phía đông, mà đón ở đình Quảng Văn, không làm lễ mừng ban ơn mà chỉ say sưa yến tiệc, cũng chỉ là loại nhân ngày tết vui chơi mà thôi, chứ có lễ gì đáng kể. Những việc hư văn không thực ấy, không cần nịnh hót vua đã qua đời.

Sách mới khảo định tinh tường

Lý Thần Tông năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 6 (1138). Cương chép rằng: Mùa thu tháng 9, lập con là Thiên Tộ làm Thái tử, đổi phong thái tử cũ là Thiên Lộc làm Minh Đạo Vương. Mục chép rằng: Trước vua lập Thiên Lộc làm con nối. Đến khi vua ốm, 3 phu nhân là Cảm Thánh, Nhật Phụng, Phụng Thánh lập mưu đổi thái tử. Đến bấy giờ vua ốm rất nặng, 3 phu nhân khóc nói với vua rằng: Thiếp nghe

---

1. Tháng 12 mùa đông năm ấy.

2. Giết quan Thượng thư là Lý Nguyên.

đời xưa lập con làm vua thì dùng con vợ đích, chứ không dùng con vợ thứ. Thiên Lộc là con đứa kế thiếp, nếu cho nó nối ngôi vua, mẹ nó tha hồ ngang ngược, lũ thiếp này có thoát được nạn chăng? Vua nhân thế ban tờ chiếu rằng: Thiên Tộ dẫu còn bé nhưng là con bà đích. Vậy cho Thiên Tộ nối ngôi trẫm, bèn đổi lập Thiên Tộ làm Thái tử.

Lời cẩn án của sách mới rằng: Sử cũ chép: trước đã lập Thiên Lộc làm con nối. Lại chép rằng: Thái tử Thiên Lộc nên phong làm Minh Đạo Vương, thì Thiên Lộc đã chính vị đông cung lâu rồi. Duy năm nào sách lập thái tử, thì sách sử bỏ sót. Thiên Tộ là do Lê phu nhân sinh ra, mà đây gọi là đích tử, sách sử chép lại không rõ. Việc này tạm để đấy đợi xét.

Bọn Phạm Huy căn cứ vào phàm lệ sách Cương mục của Chu Tử: Những đời chính thống mà bỏ thái tử thì chép rằng phế thái tử tên là Mỗ. Thái tử nhà Lý là Thiên Lộc vì 3 phu nhân lập mưu đổi đi, không có tội gì mà bị bỏ. Nghĩ nên chép lại rằng: "Mùa thu tháng 9, bỏ Thái tử Thiên Lộc làm Minh Đạo Vương. Lập con là Thiên Tộ làm Thái tử".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Năm nào lập Thiên Lộc làm Thái tử, Thiên Tộ là con vợ đích hay là con vợ thứ, sử cũ không nói rõ. Sách mới chép qua để còn đợi xét. Lời cẩn án đã nói rõ: Các người hiệu đính xóa mất đi không xem đến. Chẳng trách gì người ta cứ nói mơ màng lung tung.

Dưới điều kén lính bất tất phải chép thêm

Lý Cao Tông năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207). Cương chép rằng: Mùa xuân tháng giêng, kén lính. Bọn Phạm Huy căn cứ vào sử cũ nghĩ nên chép thêm rằng: "Lúc ấy trộm giặc nổi dậy như ong, vua ban tờ chiếu chọn con

trai thành đinh khỏe mạnh sung vào quân ngũ, sai các quan thống quản đem đi bắt giặc" cho rõ sự thực.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Năm đầu mùa xuân tháng 3, dưới điều thổ mán nhà Tống vào ăn cướp ngoài biên. Mục chép: Lúc bấy giờ vua ngoài thân kẻ gian tà, trong say mê cung tần, ngày ngày chơi vui, không xem xét việc nước. Bởi thế trộm giặc nổi dậy như ong không thể trị nổi. Những câu ấy đã dự làm căn bản việc năm thứ 3 chọn lính, cần gì phải chép thêm. Người đời xưa có câu nói rằng: làm sách khó, người đọc sách cũng khó. Câu nói ấy thực đúng quá!

Một điều trả lại quan chức cho Anh Vũ không phải chép lại

Lý Anh Tông năm Đại Định thứ 11 (1150). Cương chép rằng: trả lại quan chức cho Anh Vũ. Mục chép rằng: trước vua xử án Anh Vũ, bắt Anh Vũ phải đi làm điền nhi (phu đồn biên). Thái hậu lo buồn, mang trả lại quan chức cho Anh Vũ, bèn đặt nhiều đại hội xá tội cho mọi người, mong Anh Vũ cũng được dự vào ân xá ấy. Rốt cuộc Anh Vũ vì có nhiều lần được miễn tội, lại làm Thái úy phụ chính như trước. Từ bấy giờ càng được yêu thêm, họa phúc sinh sát, đều tự tay nó làm ra, ngày ngày chỉ chăm việc báo oán.

Các quan Sử quán bàn lại: Anh Vũ đã bị tội đồ đi làm lao dịch mà đây chỉ nói là trả lại quan chức, tưởng như chưa đủ. Sách Cương mục của Chu Tử, Hán Vũ đế năm thứ 14 chép rằng: "Xá tác đồ Ngụy Thương phục vi Vân Trung thú" (赦作徒魏尚復為雲中守)[1]. Trong một câu không ngại đủ cả sự xấu sự tốt. Nay xin chép lại là: "Xá tác đồ

1. Tha người bị tội đồ là Ngụy Thượng lại làm quan thú Vân Trung.

Anh Vũ phục kỳ quan" (赦作徒英武復其官)[1], để tỏ ra Anh Tông bỏ kẻ gian tà mà không cương quyết.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Sách mới này điều trên chép rằng: Đỗ Anh Vũ hữu tội hạ lại trị (杜英武有罪下吏治)[2]. Điều dưới Cương chép rằng: "Phục Anh Vũ quan". Việc Anh Tông bỏ kẻ gian tà không cương quyết, nghĩa ấy đã rõ. Cứ gì bắt chước từng câu một, mới là khéo học Chu Tử?

Một điều mới định phép xét công, chép lại là sai

Lý Anh Tông, năm Đại Định thứ 23 (1162), Cương chép rằng: tháng 2 mới định phép xét công. Mục chép rằng: 9 năm 1 lần xét, quan văn quan võ, ai đủ hạn mà không có lỗi thì được thăng trật.

Các quan Sử quán chép: Phép khảo sát đã định ở năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3 đời Thái Tông, sao đến đấy lại chép là mới định phép xét công. Nghĩ nên chép lại là định lại phép xét công.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Cứ sử cũ chép Thái Tông năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3 (1051), các quan văn võ làm việc lâu năm không phạm lỗi thì được thăng chức cho có cấp bậc. Đấy là sự lệ khảo sát quan lại một lúc bấy giờ, chứ không phải là định phép xét công. Đến bấy giờ mới định lệ 9 năm một lần xét. Lời Sử quán nói không đúng.

---

1. Tha người bị tội đổ là Anh Vũ, trả lại chức quan.

2. Đỗ Anh Vũ có tội, giao xuống cho quan lại trừng trị.

Chiêu linh thái hậu mất chép chữ tốt[1]
(trong sách có 5 điều, nay chép ra một điều)

Các quan Sử quán nói: theo sử cũ chép: Lý Cao Tông năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 15 (1200), mùa thu, tháng 7, Chiêu linh thái hậu băng[2]. Trần Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 3, mùa đông, tháng 11, Khâm từ hoàng thái hậu băng. Mà sách Việt sử cương giám không chép 2 việc ấy. Nghĩ nên xét từng kỷ mà chép việc ấy bằng chữ viết to.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Chiêu linh thái hậu chết theo lệ nên chép. Sách mới này không chép, hoặc giả vì thái hậu lập mưu bỏ người nọ lập người kia làm vua, nghĩa đã tuyệt cho nên bỏ đi mà không chép, cũng chưa biết chừng. Nay nên theo lệ thái hậu mà bất chính thì khi chết chép là tốt. Về năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 15, mùa xuân tháng giêng dưới điều phát thóc phát chẩn cho dân nghèo lại nêu lời cương lên chép rằng: "Mùa thu tháng 7, Chiêu linh thái hậu tốt" để cho có phân biệt với thái hậu khác.

Còn như Khâm từ hoàng thái hậu xét sử cũ chép: Trần Hiến Tông năm Khai Hựu thứ 2 (1330), Anh Tông muốn tôn Tuyên từ Hoàng thái hậu làm Thái hoàng thái hậu mà chưa biết tôn Khâm từ Hoàng thái hậu lên là cấp gì. Vua hỏi thì Nhật Quýnh tâu ngay: tôn làm Thái hoàng thái hậu. Cứ thế thì Khâm từ Hoàng thái hậu là vợ Nhân Tông, tức là mẹ Anh Tông là Khâm từ Bảo thánh hoàng thái hậu

---

1 và 2. Tốt, băng: sách Khúc lễ viết: Thiên tử chết thì chép là băng 氷, chư hầu chết thì chép là hoăng 薨, đại phu chết thì chép là tốt 卒, sĩ chết thì chép là bất lộc 不祿, nhân dân chết thì chép là tử 死. Cũng là chết cả, nhưng chữ chép đều có cấp bậc. Thái hậu chết đáng lẽ chép là băng, nay chép chữ tốt là giảm xuống 2 bậc.

Trần Thị đấy. Sử cũ: Anh Tông năm Hưng Long thứ 1, mùa thu tháng 9, đã chép: "Khâm từ Bảo thánh hoàng thái hậu băng". Đến Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 3 (1343), mùa đông tháng 11 lại chép: "Khâm từ Hoàng thái hậu băng". Xét ra là việc ấy sử cũ chép lầm lẫn trùng nhau. Người hiệu đính chỉ biết bới lông tìm vết, mà chẳng biết đấy là sự lầm trong sự lầm đấy.

Bác bỏ sai lầm về việc chép thêm mưa gió sét đánh

Các quan Sử quán cứ sử cũ chép: Trần Thái Tông năm Nguyên Phong thứ 3 (1253), tháng 8, gió to, đỉnh tháp Báo Thiên rơi xuống đất. Thánh Tông năm Thiệu Long thứ 6 (1263), tháng 3 sét đánh dữ vào điện Thiên An. Tháng 12 gió dữ mưa to. Thuận Tông năm Quang Thái thứ 2 (1389), tháng 6, gió dữ mưa to nước lên. Anh Tông năm Hưng Long thứ 6, mùa thu tháng 9, gió dữ mưa to. Mà sách Việt sử cương giám không chép những việc ấy. Bàn rằng: sách Cương mục của Chu Tử, những việc tai dị đều chép, nghĩ nên xét từng kỷ mà chép thêm vào.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Tháp Báo Thiên cao đến 12 tầng đất đá chẳng bền. Cái chỏm trơ trọi nhân gió thổi mà rơi xuống, không có thể gọi là tai biến được. Nước Việt ta sát biển, núi lõm xuống về mùa thu đông, gió dữ mưa to cũng là khí hậu thường thế. Còn việc sét to đánh vào điện Thiên An, hình như lòng trời yêu vua mà răn bảo, nhưng cung điện cũng không bị gãy lở gì, thì tiếng vang sấm sét có quan hệ gì với việc đời. Sách mới này bỏ đi không chép, là không đổ tội cho trời đấy.

Bác bỏ sai lầm về việc dẫn sách Cương mục chép thổ địa phân hợp

Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 14 (1306). Cương chép: Mùa hạ tháng 6, đem Huyền Trân công chúa gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Mục chép rằng: Trước thượng hoàng đi chơi sang nước Chiêm Thành hẹn gả con gái cho. Chế Mân liền sai bày tôi là lũ Chế Bồ Tài dâng tờ biểu, đưa vàng bạc cùng các vật lạ đến xin cưới. Quan trong triều cho là không nên gả cho, chỉ có Văn Túc vương Đạo Tái chủ trương việc ấy. Trần Khắc Chung cũng tán thành. Ý vua mới quyết định, đem Huyền Trân công chúa gả cho vua nước Chiêm Thành. Văn nhân lúc ấy nhiều người mượn việc Hán gả công chúa cho Hung Nô, Ô Tôn làm thơ để chế giễu. Năm Hưng Long thứ 15, Cương chép rằng: Mùa xuân tháng giêng đổi tên 2 châu Ô, Lý gọi là Thuận Châu, Hóa Châu. Sai hành khiển là Đoàn Như Hài đi hiểu dụ dân 2 châu ấy.

Các quan Sử quán căn cứ sách Cương mục của Chu Tử: Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ thứ 12 chép việc Diên Sầm đem Thành Đô hàng, dẹp yên đất nước Thục. Đường Cao Tổ năm Vũ Đức thứ 3 chép chữ to: lũ Trịnh Hứa Bác đem 11 châu hàng; năm thứ 6 chép chữ to: tướng nước Lương là Hạ Toại Sách Đồng đem 12 châu hàng. Hiến Tông năm Nguyên Hòa thứ 4, chép Vương Thừa Biểu[1] dâng 2 châu là Đức và Lệ. Chu Tử đều chép cẩn thận. Vậy việc Chiêm Thành dâng đất này nên chép lại rằng: "Mùa hạ tháng 6,

---

1. Vương Thừa Biểu, xét sách *Lịch sử cương giám* (歷史綱鑑) đời Đường Hiến Tông chép: Vương Thừa Tông dâng 2 châu là Dực Châu và Lệ Châu, chứ không phải là Vương Thừa Biểu. Có lẽ chữ Biểu là lầm.

đem Huyền Trân công chúa gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Chế Mân đem 2 châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới" để cho hợp với đoạn dưới chép đổi tên châu, mà hợp với nghĩa lệ. Mục thì ở dưới câu "ý vua mới quyết định chép thêm rằng: "Bấy giờ Chế Mân xin đem 2 châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Anh Tông gả con gái lấy đất, gần giống việc làm của kẻ tầm thường. Vua Chiêm Thành là Chế Mân đem đất làm lễ cưới cũng khó bàn chung với việc Diên Sầm đem Thành Đô hàng nhà Hán và Thừa Biểu đem 2 châu Đức, Lệ dâng nhà Đường, quan hệ đến đại thể thiên hạ an nguy. Còn như nặm đầu Vũ Đức đời Đường, quần hùng chia cắt đất đai, đất không có chủ nhất định, nước không có vua nhất định, thế yếu thì phải hàng, quân mạnh thì phải làm phản. Sách Cương mục cứ từng việc mà chép cho đủ, để rõ sự thế lúc bấy giờ, không phải là chuyện vì đất đai chia hợp mà chép những việc ấy. Xét sách mới này, năm Hưng Long thứ 15, dưới điều Cương chép rằng: Mùa xuân tháng giêng, đổi tên 2 châu Ô, Lý gọi là Thuận Châu, Hóa Châu. Mục chép rằng: Trước đây vua Chiêm Thành là Chế Mân đem đất 2 châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới. Người các thôn La Thượng, Tác Hồng, Đà Bồng không phục. Vua nhân thế đổi tên 2 châu ấy gọi là Thuận Châu, Hóa Châu... như vậy, sự phân hợp của 2 châu Ô, Lý đã rõ lắm rồi, cần gì phải chép lại. Các người hiệu đính vội muốn cắt chia thay đổi để tỏ công mới, thường thường viện sách Cương mục của Chu Tử làm chứng, mà ở chỗ phép chép sách của sách mới này, trước sau chiếu ứng tinh tường kín đáo, phần nhiều không để ý đến, như điều này là một đấy.

Chữ viết mất nên bổ sung vào

Trần Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 9 (1322), Cương chép: hạ khiển biện cương sự vu Nguyên (下遣辯疆事于元)[1].

Các quan Sử quán bàn rằng: Việc biên cương là việc trọng đại, việc sai tướng đi là quan hệ quốc thể, há nên bỏ qua tên người. Xin chép lại rằng: hạ khiển Doãn Bang Hiến như Nguyên biện cương sự (下遣尹邦憲如元辯疆事)[2].

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Sách mới năm Đại Khánh thứ 9. Cương chép rằng: hạ khiển biện cương sự vu Nguyên. Mục chép rằng: lúc bấy giờ người nhà Nguyên tranh lấn biên giới của ta, cho nên sai Hình bộ Thượng thư là Doãn Bang Hiến đi để tranh biện với nhà Nguyên. Hiến bị chết trong khi đi làm việc, vua rất thương tiếc. Điều này căn cứ vào Mục đã chép, thì Cương nên chép rằng: khiển sứ biện cương sự vu Nguyên. Nay viết thiếu mất chữ sứ. Vậy dưới chữ khiển nên viết thêm một chữ sứ, còn ngoài ra không nên động chạm đến.

Bác bỏ sai lầm về việc đem ví với việc cũ nhà Hán

Các quan Sử quán căn cứ vào sử cũ chép: Trần Hiến Tông năm Khai Hựu thứ 9 (1337), tháng 9, chiếu cho các quan trong ngoài khảo hạch các người quản thuộc, ai có giấy cam đoan thì lưu làm việc, ai ở nhà không làm việc thì đuổi đi. Sách Việt sử cương giám không chép. Bàn rằng

---

1. Mùa hạ, sai làm việc bờ cõi với nhà Nguyên.

2. Mùa hạ, sai Doãn Bang Hiến sang nhà Nguyên làm việc bờ cõi.

sách Cương mục của Chu Tử: Hán Minh đế năm Vĩnh Bình thứ 9, chép chữ lớn mùa hạ, tháng 4, ban chiếu cho tư lệ, thứ sử hàng năm khảo xét các trưởng lại ai giỏi ai kém tâu lên. Mục chép rằng: ban chiếu cho tư lệ, hiệu úy, bộ thứ sử mỗi năm chọn lấy người trưởng lại đeo dấu ấn đen[1], làm việc 3 năm trở lên có công trạng tốt lạ, mỗi người đều dâng 1 người cùng lời xét cùng đưa lên, và những người rất kém cùng tâu lên. Xem như thế thì việc sai trưởng quan khảo hạch thuộc hạ để khuyên người siêng năng, đôn đốc người lười biếng là việc chính trị tốt, tất phải chép. Vậy xin về năm ấy ở dưới điều duyệt văn võ quan trí chư tỉnh viện thuộc. Chép chữ to rằng: "Mùa thu tháng 9, ban chiếu cho các quan trong ngoài khảo hạch sở thuộc". Mục chép rằng: "Các quan trong ngoài hàng năm xét những người thuộc hạ, ai cần cù cẩn thận có cam đoan thì ở lại làm việc, ai không làm việc thì đuổi đi".

Kỳ Xuyên tử nói rằng: điều này căn cứ vào sử cũ chép như thế, là vì bọn cai đội cùng kẻ tiểu lại bỏ việc mà đặt ra đấy thôi, chứ không phải là điển lệ xét hạch quan lại. Làm gì có người trưởng lại đeo dây ấn đen ở nhà không làm việc, phải đợi bắt làm giấy cam đoan bao giờ. Các quan Sử quán, không xét sự thực làm to chuyện lên. Việc ví với việc cũ Hán triều tư lệ, bộ thứ sử khảo hạch trưởng quan, thực chỉ đủ gây cho người ta một chuyện cười mà thôi.

---

1. Trưởng lại đeo dây ấn đen. Hán quan nghi nói: ấp tể (là quan phủ huyện) được dùng ấn đồng, dây đeo bằng sắc đen, ăn lương 600 thạch.

Không chép lời bàn của Ngô Sỹ Liên

Các quan Sử quán căn cứ vào sử cũ chép rằng: Trần Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 5 (1392), mùa hạ tháng 4 trời hạn, ban chiếu cầu lời nói thẳng. Bùi Mộng Hoa dâng thư đại lược rằng, tôi nghe lời đồng dao nói rằng "thâm tai Lê sư"[1], xem đấy thì Quý Ly hẳn có ý dòm ngó ngôi vua. Thượng hoàng xem tờ tâu ấy, đem đưa cho Quý Ly xem. Sau Quý Ly chuyên chính, Mộng Hoa trốn đi ẩn không ra nữa. Sử thần Ngô Sỹ Liên bàn rằng: Kinh Dịch nói rằng: vua không kín đáo thì hại bề tôi. Có đâu mong được lời nói thẳng, lại đem lời nói ấy cho người bị khích bác xem. Nghệ Tông lúc bấy giờ già lẫn quá lắm rồi. Mộng Hoa không gặp thời là do trời đấy, cũng là sự không may cho nhà Trần. Sách Việt sử cương giám trên chép cầu trực ngôn. Mục chép Bùi Mộng Hoa dâng thư, v.v... mà không chép lời bàn của Ngô Sỹ Liên. Vậy xin chép thêm vào dưới chỗ mục ấy.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: điều ấy sách mới cứ việc chép thẳng, phải trái tự bày ra. Lời bàn của Ngô Sỹ Liên, lê thê vài câu xét ra không có nghĩa lý gì tinh vi. Sách mới không chép hoặc giả cũng chê là lời bàn hủ lậu đấy thôi.

Chép thêm về việc sét đánh

Hồ Hán Thương năm Thiệu Thành thứ 1 (1401). Cương chép: Tháng 3, sét đánh vào đông cung của Hán Thương. Các quan Sử quán cứ sử cũ xin Mục chép thêm rằng: sét đánh chết mất 3 người.

---

1. Lê sư: Quý Ly vốn là họ Hồ, tổ 4 đời Hồ Liêm làm con nuôi Lê Huấn, nên đổi là họ Lê.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: 5 chữ "tử giả phàm tam nhân" sách mới hoặc bỏ sót, hoặc rút bớt đi đều chưa biết rõ. Nhưng Cương đã chép rằng sét đánh vào đông cung của Hán Thương đã tỏ ra là lòng trời không giúp nhà Nhuận Hồ[1]. Mục chép thêm 5 chữ "tử giả phàm tam nhân", cũng không hại gì đến nghĩa then chốt, châm chước theo cũng được.

Biên chép không thứ tự

Hồ Hán Thương năm Khai Đại thứ 3 (1405). Cương chép: đặt kho quân khí. Mục chép rằng: dân ai có nghề khéo đều cho đi làm việc sắm sửa khí giới cho đủ quân dụng. Điều này căn cứ vào sử cũ ở vào tháng 6 mà biên vào tháng 8 thực là biên chép không thứ tự. Sách Cương mục nên chép lại ở dưới điều mùa hạ tháng 6, sét đánh đông cung của Hán Thương, ban chiếu mong người nói thẳng xá tội.

Tây Đô không cần phải chua thêm

Trần Đế Ngỗi, năm Hưng Khánh thứ 1 (1407). Cương chép rằng: Mùa xuân tháng 2, Mộc Thạnh tướng nhà Minh đánh đại bại quân nhà Hồ ở sông Mộc Hoàn, quân nhà Hồ lui về giữ cửa biển Đại An. Mục chép rằng: Hồ Nguyên Trừng cũng đón Quý Lý, Hán Thương từ Tây Đô đến.

Các quan Sử quán nghĩ rằng: chữ Tây Đô bỏ sót không chua, xin chua thêm rằng: Tây Đô ở huyện Vĩnh Lộc (trước là Vĩnh Phúc) tỉnh Thanh Hóa (trước là trấn), đất Xuân

---

1. Nhuận Hồ: 潤胡 ngôi vua nhà Hồ là ngôi thừa, nghĩa là không được chính thống.

Nhai (trước là Vĩnh Phúc), Phương Nhai, Tây Nhai, một tên gọi là thành nhà Hồ, do Quý Ly đắp.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: xét sách mới, Trần Thuận Tông năm Quang Thái thứ 10 (1397), ở dưới điều định quan chức các lộ, phủ, châu, huyện, có chua rằng: lúc bấy giờ lấy Thanh Hóa làm Tây Đô, Thăng Long làm Đông Đô. Hồ Hán Thương năm Thiệu Thánh thứ 1. Cương chép rằng: sửa đắp thành Tây Đô. Mục chép rằng: trước đây Quý Ly bắt dân Thanh Hóa trồng tre gai ở ngoài thành Tây Đô, gọi là La Thành, v.v... thì đầu đuôi việc xây dựng Tây Đô đã rõ rồi, không cần chua thêm.

Phép chép sách: lược qua chỗ nọ, tường tận chỗ kia cũng đủ rõ việc

Trần Đế Ngỗi năm Hưng Khánh thứ 1. Cương chép rằng: Tháng 6, nhà Minh chia quận huyện, đặt quan lại, tha thuế tô 3 năm. Mục chép rằng: Nhà Hồ bị bắt. Nhà Minh xuống tờ chiếu tìm con cháu nhà Trần để lập làm vua. Quan lại kỳ lão đều nói: Nhà Trần không còn ai đáng nối ngôi vua. An Nam vốn là đất Giao Châu, xin lại làm quận huyện như cũ, cùng dân đổi mới. Do đấy, nhà Minh chia đặt phủ, châu, huyện, đặt đô chỉ huy sứ, thừa tuyên bố chính sứ, đề hình án sát sứ ty, cùng các nha môn vệ sở. Cho Đô đốc Lã (Lữ) Nghị giữ ty Đô chỉ huy sứ. Thượng thư Hoàng Phúc giữ 2 ty Bố, Án. Cấm việc sai dịch và thôi không thu các thứ thuế 3 năm.

Các quan Sử quán xét sách Thông giám tập lãm nhà Thanh chép rằng: Năm ấy mùa hạ tháng 6, đổi tên nước An Nam làm quận Giao Chỉ, đặt 17 phủ là Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn, Tân An, Kiến Xương, Phụng

Hóa, Kiến Bình, Trấn Man, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, Thăng Hoa, đều thuộc vào ty bố chính. Đặt 5 châu là Quảng Oai, Tuyên Hóa, Quy Hóa, Gia Hưng, Diễn Châu. Còn chỗ trọng yếu khác đặt 12 vệ để khống chế. Đặt 3 ty, cho Thượng thư Hoàng Phúc kiêm giữ việc 2 ty bố chính, án sát. Lã (Lữ) Nghị giữ chức Đô ty, Hoàng Trung làm Phó đô ty. Nay nghĩ nên chép lại rằng: Nhà Minh đổi nước An Nam làm quận Giao Chỉ, chia quận huyện, đặt quan lại, miễn tô thuế 3 năm. Mục thì theo sách Thông giám tập lãm thêm vào chép lại để giữ sự thực, còn thì đều theo như sách mới này.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: điều này sách mới Cương chép: Nhà Minh đặt quận huyện. Mục chép: quan lại kỳ lão đều nói An Nam vốn là đất Giao Châu xin lại làm quận huyện như cũ cùng dân đổi mới, nhà Minh do đấy chia đặt phủ, châu, huyện. Việc nhà Minh đổi mới làm quận, sách chép đã rõ ràng, còn như tên phủ, châu, huyện nhà Minh đặt ra đã biên khắp ở dưới các điều địa lý theo cũ đổi mới trong sách Tiền biên, Chính biên. Sách mới những chỗ này, rất được phép chép sách chỗ tường tận chỗ lược qua, sáng lẫn cho nhau.

Tiết nghĩa thì chép thẳng về sự việc ấy

Trần Đế Ngỗi, năm Hưng Khánh thứ 1 (1407). Cương chép: Mùa hạ tháng 5, quân nhà Minh đến cửa biển Kỳ La, bắt được Quý Ly, Hán Thương cùng con cháu quan thuộc. Mục chép rằng: Hành khiển hữu tham tri chính sự là Ngô Miễn, Trực trưởng (tên quan) là Kiều Biểu nhảy xuống sông tự tử. Vợ Miễn là Nguyễn Thị cùng chết theo chồng.

Các quan Sử quán căn cứ vào sử cũ chép: lúc Miễn chết, vợ Miễn là Nguyễn Thị ngửa mặt lên trời khóc rằng: "Chồng ta một đời thờ vua ăn lộc, nay mà tử tiết, là được chỗ rồi, lại còn oán gì, thiếp nếu tạm sống, há không đi đâu được. Nhưng một khi phụ bạc đạo chồng, ơn vua, thì ta không nỡ, thà chết theo nhau thôi". Nói xong, cũng nhảy xuống sông chết. Đấy là lời nói tiết liệt nổi tiếng không nên bỏ mất đi.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Sử đời trước chép trung thần liệt nữ tuẫn tiết tử nạn cũng nhiều. Trừ ra sự thể còn chồng, có thể thong thả từ trần. Còn như nhảy vào đống lửa lấy dây thắt cổ chết, chỉ nên chép thẳng vào việc ấy. Bởi vì quân giặc bức bách, ai cũng tránh cho khỏi chết, dẫu người tử tiết ấy có lời nói khảng khái cảm kích, không ai đi theo mà ghi lại được. Nguyễn Thị tuẫn nạn nghĩa liệt rõ ràng, sách mới chép thẳng vào việc ấy cũng đủ vẻ vang cho sử sách rồi. Những lời sử cũ chép, hoặc giả là lời truyền văn sau khi việc đã xong rồi, sợ không phải là lời chép đúng thực.

Chữ lờ mờ, câu đáng ngờ

Bọn Phạm Huy căn cứ vào sử cũ chép: Trần Thái Tông năm Nguyên Phong thứ 5 (1255), mùa hạ tháng 4, chọn tản quan làm chánh phó sứ hà đê các lộ, lúc ngoài mùa làm ruộng, đốc quân dân đắp bờ đê, tháo ngòi rãnh đê phòng thủy hạn. Mà sách Việt sử cương giám dưới Mục điều hà đê sứ chỉ chép: Mỗi năm, cứ sau kỳ làm ruộng đốc quân bồi đắp để phòng thủy hạn quên mất 3 chữ tháo ngoài rãnh [quyết câu cừ] chiếu vào chữ phòng hạn chưa được chu đáo. Nghĩ nên chép thêm vào.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Sửa đắp đê, có thể phòng cả thủy

hạn. Vả lại ngòi rãnh không nói khơi mà chỉ nói tháo, thời cùng với chữ bồi trúc trái nhau. 3 chữ "quyết câu cừ" ở điều này, cùng với năm thứ 4 bán ruộng công mỗi mặt ruộng 5 quan tiền. Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 17 (1357) ban chiếu khơi ngòi cũ, đều là chữ lờ mờ câu đáng ngờ. Không xét cho ra sự thực được, bất tất phải chắp vá cho thêm phiền phức.

Sách mới có kiến thức làm sử

Bọn Phạm Huy căn cứ vào sử cũ chép: Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 6 (1298), mùa thu tháng 9, gió dữ mưa to (lời bàn đã nói ở trên). Mùa đông,tháng 10, đánh nước Ai Lao, hàng tướng nhà Nguyên là Trương Hiển chết tại trận tiền, vua tặng cho chức Minh tự, sai Thái thường làm lễ tế. Bàn rằng: đấy một việc là tai dị, một việc là dụng binh, lại có bề tôi chết về việc nước, điển lễ khuyến trung, mà Việt sử cương giám bỏ sót không chép. Nghĩ nên ở trên điều mùa đông, tháng 10 năm ấy đặt thêm quân hiệu, chép thêm rằng: mùa thu, tháng 9 mưa gió to. Dưới chỗ mùa đông, tháng 10 chép thêm rằng: sai Trương Hiển đi đánh nước Ai Lao. Không được, chết trận. Mục chép rằng: Hiển là hàng tướng nhà Nguyên, vua thương là người có tiết nghĩa, tặng cho chức Minh tự, cho Thái thường tế.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Trương Hiển là tổng quản nhà Nguyên, trận thua ở Tây Kết cam chịu làm tên giặc đầu hàng, đại tiết đã mất, người ấy vốn không đáng kể đến. Từ khi đầu hàng nước Nam, dự việc quân, đi đánh giặc chết trận cũng là sự trạng bình thường. Anh Tông thương là có lòng quy hàng, tặng quan cho tế, xét ra cũng là ban ơn lạm. Vả lại Trương Hiển đi trận ấy hoặc là chủ tướng, hay là

thiên tì, việc đi đánh Ai Lao, quân lính bao nhiêu, đi ngày nào, về ngày nào, được thua thế nào không có sự thực để xét. Sách mới không chép lạm việc ấy, là có kiến thức cao siêu. Tôi bảo sách mới chép việc gì, bỏ việc gì, đều là tinh đáng, điều này là một đấy.

Bác bỏ sai lầm về việc xóa 2 chữ Đông cung

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 13 (1305). Cương chép rằng: Mùa xuân tháng giêng, lập Hoàng tử Mãnh làm Đông cung thái tử. Mục cũng chép như thế.

Bọn Phạm Huy nghĩ rằng: chỗ thái tử ở gọi là Đông cung, bởi lấy nghĩa ở quẻ chấn[1] không phải là tên quan. Trần lập Đông cung, không xét được ở sử nào, nghĩ nên xóa bỏ 2 chữ đông cung.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: xét sử cũ Anh Tông năm Hưng Long thứ 13, lập con thứ tư là Mãnh làm Đông cung thái tử. Đến năm thứ 17, sách lập Đông cung thái tử Mãnh làm Hoàng thái tử. Lại xét Anh Tông năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 9 (1240), tháng 9. Hoàng đích trưởng tử là Hoảng sinh, lập Hoảng làm Đông cung hoàng thái tử. Minh Tông năm Khai Thái thứ 5 (1328), tháng 7 lập Hoàng tử Vượng làm Đông cung thái tử. Năm thứ 6, mùa xuân, tháng 3, sách lập Đông cung thái tử Vượng làm Hoàng thái tử. Hiến Tông năm Khai Hựu thứ 2 (1330), chữ chua về Đông cung nhất Loát trai, Tư Thiện đường có nói rằng: nhà học của hoàng thái tử gọi là Tư Thiện đường, nhà học của Đông cung thái tử

1. Quẻ chấn: ☳ quẻ chấn phương vị ở phương đông, và quẻ chấn có nghĩa là con trai trưởng.

gọi là Loát trai. Căn cứ vào sử cũ chép như thế, thì phép nhà Trần, đích trưởng tử mới phong thì lập tức sách phong làm hoàng thái tử. Thứ tử thì trước lập làm Đông cung thái tử, rồi sau mới dần dần phong làm hoàng thái tử, tên nhà học cũng phân biệt ra làm Loát trai và Tư Thiện đường. Bọn Phạm Huy xin xóa bỏ 2 chữ đông cung là chưa xét đấy thôi. Duy Việt sử cương giám năm Hưng Long thứ 17 (1309) chép: lập con là Mãnh làm thái tử là theo sử cũ mà đặt văn mà trên chữ thái tử bỏ sót chữ hoàng nên chép lại rằng "sách con là Mãnh làm hoàng thái tử" để giữ lấy sự thực.

Bác bỏ sai lầm về chép thêm việc "lập đền thờ thần Càn Hải"

Bọn Phạm Huy căn cứ vào sử cũ chép: Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 20 (1312), lập đền thờ thần cửa Càn Hải. Trước đây vua đi đánh giặc đến cửa Càn Hải đóng quân, đêm mộng thấy thần nữ khóc nói rằng: Thiếp là phi tử nhà Triệu Tống, bị giặc bức bách, chết vì sóng gió, đến đây, đức thượng đế cho làm thần biển đã lâu rồi. Nay bệ hạ đem quân đi đánh giặc, xin giúp để lập công. Vua tỉnh dậy, gọi phụ lão ở đấy hỏi sự tích, làm lễ tế thần biển rồi mới đem quân đi, biển vì thế không nổi sóng, đi thẳng đến thành Đồ Bàn, thắng trận rồi trở về. Đến bấy giờ mới sai quan hữu ty lập đền thờ hàng năm tế lễ. Địa dư chí của Phan Huy Chú chép rằng: 3 mẹ con công chúa đời Nam Tống chết đuối ở biển trôi đến đấy, hình dạng vẫn như sống, dân địa phương lấy làm lạ đem chôn đắp thành mộ. Trần Anh Tông đem quân đi đánh giặc, ứng mộng lập đền thờ, chép cũng giống nhau. Mà Việt sử cương giám bỏ sót không chép. Bàn rằng: hồn oanh liệt ở Nhai Sơn, tiếng

thiêng liêng ở Càn Hải, ai cũng tai nghe mắt thấy, thì Anh Tông lập đền thờ này so với Hán Vũ đế thờ thần quân há lại chẳng hơn sao. Nếu không nêu lên mà chép ra, sợ đời sau không lấy đâu mà xét sự thực. Phàm lệ sách Cương mục những đền thờ tạp thần, nhân có việc mới chép. Còn đều có sự tích hay dở đủ làm phép làm răn thì đặc biệt chép lên. Vậy xin chép thêm việc lập đền thờ Càn Hải ở dưới điều truy tôn liệt tổ đế hiệu. Mục thì chép theo sử cũ. Và chua rằng: Cửa Kiền ở huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, ngày trước chữ Kiền tránh tên húy đổi gọi là chữ Càn. Đồ Bàn tức là kinh đô Chiêm Thành, lời chua đã biên ở Trần Duệ Tông năm Long Khánh thứ 5 (1377). Kiến văn lục của Lan Trì[1] chép: cửa Càn tỉnh Nghệ An, thờ 4 vị thánh nương. Cùng truyền rằng: Đời Tống, năm Đức Hựu thứ 4, sau trận thua ở Nhai Sơn, Dương Thái hậu cùng 3 vị công chúa nhảy xuống biển tuẫn tiết, gió đưa đến cửa biển Càn Hải, chìm nổi vài nghìn dặm mà nhan sắc vẫn như lúc còn sống, trong biển sóng to gió lớn mà 4 vị ấy vẫn không lìa nhau ra. Nhà sư thấy áo mặc lạ vớt lên đem chôn, sau sự thiêng liêng rõ rệt, người ở đấy lập đền thờ. Rồi nhà nước liệt vào lệ thờ làm thần thiêng ở nước ta.

Kỳ Xuyên tử nói rằng: Trần Anh Tông thích làm việc to, mong có công lớn, đem quân đi nơi xa khó nhọc. Thần nếu có thiêng, sao lại giúp đám tham binh, giày xéo nước nhỏ. Có lẽ là Anh Tông tự làm tướng đi ra ngoài biên, chí muốn thắng quân giặc, giả thác làm thần báo mộng, để cho quân lính vững dạ. Đến lúc may mà thành công, nhân thể

---

1. Tức sách *Lan Trì kiến văn lục* (蘭池見聞錄) của Vũ Trinh (1769-1828), người huyện Lương Tài, Bắc Ninh.

dựng đền thờ phụng để thần thánh hóa việc ấy. Nếu cho là có Thái hậu phù hộ mới thắng trận, thì hành doanh tướng sĩ không cần phải chia đường cùng tiến. Vua Chiêm Thành là Chế Chí không phải dỗ nó cùng tự đến, vậy đáng tin hay không đáng tin?

Vả lại Nhai Sơn cách Càn Hải xa đến nghìn dặm, mênh mông biển cả, muôn dòng dồn về phía đông, nước lớn lênh đênh, làm sao đến thẳng được biển Nam. Hơn nữa người cung cấm thượng quốc, không phải là ngày thường quen biết, dân quê ngoài biển làm sao mà biết là ai tới. So vào sự lý, đều là hão huyền. Tôi nghe Ngô Quý Trát nói rằng: Người ta lúc chết, thể phách hóa ra đất, hồn thì chỗ nào cũng đi. Mạnh Tử nói rằng: Cái khí ấy rất lớn rất mạnh, nuôi bằng sự chính trực, mà không làm hại nó, thì khí ấy đầy cả khoảng trời đất. Dương Thái hậu đi nơi núi non gập ghềnh, lặn lội sóng gió, mong giữ được nhà họ Triệu khi chỉ còn như một sợi chỉ. Đến lúc thế bức đường cùng, liều mình chết theo nước, trời đất buồn rầu, thần sóng than khóc, hồn trinh khí lớn tràn khắp cõi biển. Nước Việt ta hâm mộ tiếng anh linh, làm cỗ bàn mà thờ cúng, cũng đủ yên hồn u uất mà tỏ sự thiêng liêng. Sự tích đền Càn Hải đã có sách Nhất thống chí có thể tra cứu được, sách Cương giám này không phải chép thêm vào, để tăng truyện lạ.

Mục chép không được sáng tỏ

Lý Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 1 (1428). Cương chép rằng: Mùa thu tháng 7, dời kinh đô đến đóng ở thành Thăng Long. Mục chép rằng: Vì thành Hoa Lư ẩm ướt và hẹp, nên muốn dời đi nơi khác. Nay nên chép sửa lại rằng:

Vua nghĩ thành Hoa Lư ẩm ướt và hẹp, muốn dời đến thành Đại La.

Chua thêm vào chữ thái bạch

Lý Cao Tông năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 6 (1191). Cương chép rằng: Mùa đông tháng 12, sao huỳnh hoặc đi phạm vào sao thái bạch, quên không chú, nay nên chép thêm rằng: Thái bạch là sao kim tinh. Các lần sao thái bạch sau này thôi không phải chua nữa.

Chữ chua về Quốc Tử Giám không đúng

Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 12 (1243). Cương chép: sửa lại nhà Quốc Tử Giám. Chua rằng: Quốc Tử Giám đời Lý Nhân Tông dựng nên.

Nay xét sử cũ chép: Lý Nhân Tông năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 1 (1076), chọn quan viên văn chức có biết chữ bổ vào nhà Quốc Tử Giám, mà năm nào xây dựng nhà Giám, không thấy nói rõ. Vậy nên chua lại rằng: Quốc Tử Giám nhà Lý xây dựng, không rõ năm tháng nào.

Chép việc không rõ

Hồ Hán Thương năm Khai Đại thứ 1 (1403) (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 1). Cương chép rằng: Sứ giả nhà Minh sang nước ta. Mục chép rằng: Trước đấy đứa ở nhà Trần Nguyên Huy là Nguyễn Khang, vì theo đảng Trần Tôn trốn sang nước Lão Qua, đến bấy giờ theo đường Vân Nam đến Yên Kinh, đổi tên là Trần Thiêm Bình nói dối là con vua Nghệ Tông, tố cáo việc Hán Thương tiếm nghịch dối trá. Nhà Minh sai Ngự sử Lý Kỳ đến trách hỏi. Kỳ qua cửa quan,

đánh đập những người đi theo, bắt đi nhanh, không kể ngày đường. Đến chỗ Sứ quán, xem khắp hình thế rồi về. Quý Ly sợ việc hở ra, cho người theo giết đi, nhưng theo đến Lạng Sơn, thì Lý Kỳ đã ra khỏi cửa Nam Quan rồi. Lý Kỳ về đem gian trạng của Hán Thương tâu lên.

Năm Khai Đại thứ 4 (1406) (Minh Vĩnh Lạc thứ 4). Cương chép rằng: Mùa hạ tháng 4, nhà Minh sai Đốc tướng là bọn Hàn Quan, Hoàng Trung đem quân đưa Trần Thiêm Bình về nước. Hán Thương cho người đón đường giết đi. Mục chép rằng: Thiêm Bình nói dối nhà Minh rằng dòng dõi nhà Trần chỉ còn một mình tôi. Tôi cùng giặc họ Hồ không đội trời chung. Cúi xin bệ hạ phát ngay 6 quân, để tỏ uy trời. Vua nhà Minh theo lời xin ấy sai lũ Hàn Quan đem 5.000 quân đưa Thiêm Bình về nước.

Nay xét: Sử nhà Minh, truyện An Nam chép rằng: năm Vĩnh Lạc thứ 3, sai Ngự sử Lý Kỳ, Hành nhân Vương Khu đem tờ sắc bắt tên Đê phải khai rõ việc giết vua cướp ngôi để tâu lên. Đê sai bày tôi là Nguyễn Cảnh Chân theo Kỳ vào chầu tạ tội, xin đón Thiêm Bình về dựng lên làm vua.

Cứ như thế thì việc Lý Kỳ sang vào năm thứ 3, Hán Thương bị nhà Minh trách hỏi mới sai sứ theo Lý Kỳ vào chầu tạ tội. Việc sai người theo giết Lý Kỳ lẽ không có đâu. Nhà Minh sở dĩ đưa Thiêm Bình về, cũng bởi Hán Thương có lời xin. Còn có một đoạn Nhiếp Thông đi dụ, Cảnh Chân đến đón, sự thể trịnh trọng, chứ không phải vừa nghe lời Thiêm Bình kêu van, đã vội cho người đưa về nước đâu. Còn Thiêm Bình, nhà Minh đã không đưa về đến nơi, lập lên vua, mà giao cho Hán Thương, nếu có thực là con vua Nghệ Tông, Hán Thương cũng cho là giả mạo, sao chịu lập

nên làm vua, thì Thiêm Bình thực hay là giả, cũng không cần biện bạch.

Điều trên một câu "Minh sứ lai" (明 使 來)[1] nên chép vào dưới chữ xuân năm Khai Đại thứ 3. Mục thì chép đổi lại rằng: Trước nhà Minh đã phong cho Hán Thương, gặp Trần Thiêm Bình tự nước Lão Qua đến nói: "Tôi là Thiêm Bình, là cháu Nhật Huyến, là vua trước, là con ông Mãnh, và là em Nhật Khuê. Quý Ly giết hết cả họ nhà Trần. Tôi ở xa ngoài cõi, may được thoát nạn. Những liêu tá của tôi khích động về lòng trung nghĩa, tôn tôi làm chủ, để đánh giặc, mới bàn chiêu quân, thì quân giặc đến bức bách. Tôi vội vàng ra đi, trốn ẩn ở hang núi, muôn phần chết một phần sống, đến được nước Lão Qua. Nghe hoàng đế bệ hạ vào nối chính thống, tôi có nơi nương tựa, khúm núm muôn dặm, kêu lên minh đình. Dòng dõi nhà Trần, chỉ còn một mình tôi, tôi cùng giặc ấy, không đội trời chung, cúi mong lòng thánh thương đến, phát ngay 6 quân, để tỏ uy trời". Vua nhà Minh mới ăn năn việc phong cho Hán Thương là lầm. Đến bấy giờ sai Ngự sử là Lý Kỳ, Hành nhân là Vương Khu đem sắc thư đến trách hỏi Hán Thương. Hán Thương sai Cảnh Chân theo lũ Kỳ vào chầu tạ tội, xin đón Thiêm Bình về lập lên làm vua. Vua nhà Minh không ngờ là Hán Thương dối trá, nghe cho. Chua rằng: Thiêm Bình sử nhà Minh chép là Thiên Bình. Sử cũ chép Nguyễn Khang là người ở nhà Trần Nguyên Huy, vì cùng đảng với Trần Tôn trốn sang Lão Qua, đổi tên là Thiêm Bình. Lão Qua chua ở Trần Thuận Tông năm Quang Thái thứ 3.

---

1. Sứ nhà Minh đến.

Còn Mục trước chép: sơ Trần Nguyên Huy gia nô, v.v... đến một đoạn "Kỳ hồi cụ dĩ Hán Thương gian trạng tấu chi"[1](奇回具以漢蒼間狀奏之) nên xóa bỏ đi.

Năm thứ 4, dưới điều "Hàn Quan, Hoàng Trung đẳng dĩ binh nạp Thiêm Bình quy quốc" (韓觀, 黃中等以兵納添平歸國)[2]. Mục chép rằng: Thiêm Bình trá xưng vu Minh (添平詐稱于明) [3], v.v... đến một đoạn "dĩ binh ngũ thiên tống hoàn" (以兵五千送還)[4] thì chữa lại rằng: Trước đây Hán Thương xin đón Thiêm Bình, vua nhà Minh sai Hành nhân Nhiếp Thông đem sắc thư đến dụ rằng: "Hán Thương đón Thiêm Bình về thờ làm vua, sẽ phong cho Hán Thương làm thượng công, phong cho quận to". Hán Thương lại sai Cảnh Chân theo lũ Thông về báo đón Thiêm Bình. Đến bấy giờ vua nhà Minh sai Hàn Quan đem 5.000 quân đưa Thiêm Bình về nước. Còn tự đấy trở xuống theo tân biên.

Chỗ chua ở tân biên có chữ bỏ sót và có chữ lầm 28 điều

1. Đinh Tiên Hoàng năm đầu (970). Cương chép: dưới câu Vạn Thắng Vương tức Hoàng đế vị (萬勝王即皇帝位)[5] , chua chữ thập nhị sứ quân. Đỗ Động giang đã chép ở Tiền biên thuộc Tống năm Kiến Đức thứ 4 Chữ thuộc nên

---

1. Kỳ về đem đủ gian trạng của Hán Thương tâu lên.

2. Bọn Hàn Quan, Hoàng Trung dẫn quân đưa Thiêm Bình về nước.

3. Thiêm Bình nói dối với nhà Minh.

4. Dùng 5.000 quân đưa về.

5. Vạn Thắng vương lên ngôi hoàng đế.

đổi chép rằng: đương Lê Đại Hành năm Hưng Thống thứ 4 (992). Năm Ứng Thiên thứ 2, Lý Thái Tông năm Thiên Thành thứ 5, năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 5. Cao Tông, năm Trị Bình Long Ứng thứ 4. Chữ chua về Đỗ Động giang, Đằng Châu cũng thế cả.

2. Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ 7 (986). Cương chép: khiển sứ như Tống[1] có chua chữ Đam Châu tức là Đam Nhĩ, chua ở Tiền biên thuộc Võ đế năm Nguyên Đỉnh thứ 6, nên chua lại rằng biên ở Tiền biên, Triệu Vương năm Kiến Đức thứ 1.

3. Lê Đế Long Đĩnh vẫn xưng là năm Ứng Thiên thứ 3. Cương chép rằng: Tháng 6 sứ nhà Tống sang, chỗ chua chữ Quảng Châu. Cũng Lý Thái Tông năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ 5, Cương chép: Mùa đông tháng 10, Trí Cao xin quân đi cứu, chua chữ Quảng Châu đều chép rằng: đã biên ở Tiền biên thuộc Lương năm Đại Đồng thứ 7. Nên đổi chua rằng: đã biên ở Tiền biên thuộc Ngô năm Nguyên Hưng thứ 1.

4. Lê Long Đĩnh Long Thụy[2] năm thứ 2. Cương chép: mùa đông tháng 10, vua mất. Mục chép: chữ hý (戲) là tục tự nên chép chữ hý (戲) là chính tự.

5. Lý Thái Tông năm Thiên Thành thứ 2 (1029). Cương chép: Tống sứ lai[3]. Mục chép: Tống sứ Đồng Dĩnh sang tế viếng. Chữ Đồng (童) sử cũ viết là chữ Chương (章).

---

1. Sai sứ sang nhà Tống.

2. Long Thụy: xét *Việt sử cương giám*, niên hiệu của Long Đĩnh là Cảnh Thụy, chứ không phải là Long Thụy.

3. Sứ nhà Tống sang.

6. Lý Nhân Tông năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7 (1126). Cương chép rằng: Mùa xuân tháng giêng dưới điều tha những tù bị giam có chua chữ "đô hộ phủ" chua rằng đã biên ở Thánh Tông năm Long Chương thứ 2 (1067), nên chép sửa rằng: chua rõ ở Đinh Tiên Hoàng năm Thái Bình thứ 2.

7. Lý Anh Tông, năm Đại Định thứ 2 (1141). Cương chép: Thân Lợi hãm Phú Lương, chua chữ Cảm hóa, xem Thánh Tông năm Thần Vũ thứ nhất (1069), chua chữ Vĩnh Thông xem Thái Tông năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ nhất (1044). Nên đổi rằng: Cảm hóa, Vĩnh Thông đều đã chua ở Thái Tông năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ nhất.

8. Lý Anh Tông năm Thiên Cảm Trí Bảo thứ nhất (1174). Cương chép: dưới điều lập con là Long Cán làm thái tử, trên câu "cán cư án thiết" mất chữ chú, nên bổ sung vào.

9. Lý Cao Tông năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 9 (1194). Cương chép: Mùa thu tháng 7, sách Nguyên phi Đàm Thị, có chua rằng: Đàm Thị là con gái Tướng quân Phụng, năm Trinh Phù thứ 11, sách làm Nguyên phi, chữ năm thứ 11, nên đổi làm năm thứ 10.

10. Lý Cao Tông năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 13 (1198). Cương chép: lũ Ngô Công Lý ở Diễn Châu làm loạn, chua chữ Diễn Châu đã chua ở Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 3, nên chua lại rằng đã chua ở Tiền biên thuộc Đường năm Điều Lộ thứ nhất. Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 7, chữ chua Diễn Châu cũng thế.

11. Lý Huệ Tông năm Kiến Gia thứ 4 (1214), chua chữ Lạng Sơn đã chua ở Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ 2, nên chua lại rằng: đã chua ở Đinh Đế Toàn vẫn xưng là năm Thái Bình thứ 11.

12. Trần Thánh Tông năm Bảo Phù thứ 3 (1275), sách mới dưới chữ can chi viết hàng ngang chưa chua (như Giáp Tý, Ất Sửu...) chữ Tống Cung đế Đức Dụ nguyên niên, chữ Dụ nên viết là chữ Hựu, về năm thứ 4 cũng thế.

13. Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 9 (1300). Cương chép: Ai Lao ăn cướp Đà Giang, chua chữ Đà Giang đã chú ở Nhân Tông năm Thiệu Bảo thứ 2, nên đổi lại là: Đà Giang tức là Hưng Hóa, chú rõ ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10. Chữ chú về Đà Giang ở Hiến Tông năm Khai Hựu thứ nhất và Nghệ Tông năm Thiệu Thành thứ nhất cũng thế.

14. Trần Minh Tông năm Khai Thái thứ 4 (1327). Cương chép: Mùa hạ tháng 5, sét đánh vào lăng tẩm. Mục chép: Xuống tờ chiếu cho quần thần hội làm việc ấy. Khắc Chung nói ra giọng khôi hài chế giễu. Trên chữ Khắc Chung nên thêm chữ Trần, trên chữ Nhữ Hài nên thêm chữ Đoàn.

15. Trần Minh Tông năm Đại Khánh thứ 3 (1316). Cương chép: Mùa xuân tháng 3, duyệt các quan văn cấp thuế hộ có cấp bậc khác nhau. Xét sử của Ngô Thì Sỹ chép điều ấy quyết định quan văn võ, cấp cho tiền thuế hộ khẩu có cấp bậc khác nhau. Vậy ở Cương dưới chữ văn nên thêm chữ vũ.

16. Trần Minh Tông năm Đại Khánh thứ 8 (1321). Cương chép: Mùa đông tháng 10, thi các nhà sư, có chua chữ: Tùy thư kinh chỉ. Nên đổi chép lại là Tùy thư kinh tịch chí.

17. Trần Minh Tông năm Đại Khánh thứ 9. Cương chép: Mùa xuân tháng 3, sét đánh vào tháp chùa Báo

Thiên. Chú rằng: chùa Báo Thiên đã chú ở Lý Thánh Tông năm Long Thụy thứ 4, nên chép lại rằng: chùa Báo Thiên tức là chùa Sùng Khánh, đã chép rõ ở Lý Thánh Tông năm Long Thụy Thái Bình thứ 3.

18. Trần Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 13 (1352). Cương chép: Mùa hạ tháng 6, đem quân đưa Chế Mỗ về nước Chiêm Thành. Chua chữ Hóa Châu rằng: đã chú rõ ở Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 15, nên đổi chép lại rằng: đã chú ở Lê Đại Hành năm Hưng Thống thứ 4.

19. Trần Đế Nghiễn, năm Xương Phù thứ 2 (1378). Cương chép: Mùa hạ tháng 5, Chiêm Thành lại vào ăn cướp Kinh sư. Chú chữ Đại Hoàng Giang đã chú ở Lê Đại Hành năm Ứng Thiên thứ 12, nên đổi làm năm thứ 11.

20. Trần Đế Nghiễn, năm Xương Phù thứ 3. Cương chép: Tháng 9, đem giấu của cải ở núi Thiên Kiện. Chú rằng: núi Thiên Kiện đã chú ở Dụ Tông năm Đại Trị thứ 6, nên đổi là năm Đại Trị thứ 5.

21. Trần Đế Nghiễn, năm Xương Phù thứ 4. Cương chép: Tháng 2, Chiêm Thành vào ăn cướp Nghệ An, Thanh Hóa. Mục chép rằng: người Chiêm Thành dụ (諭) người Tân Bình, Thuận Hóa vào ăn cướp Nghệ An. Chữ dụ (諭) nên đổi làm chữ dụ (誘)[1].

22. Trần Đế Nghiễn, năm Xương Phù thứ 12 (1388). Cương chép: Mùa đông tháng 12. Mục chép: Vua dụ giết Quan phục hậu (官服後) đại vương Húc. Chữ hậu (後) nên đổi làm chữ hầu (侯).

---

1. 2 chữ dụ cùng tiếng khác nghĩa. Chữ dụ (諭) nghĩa là hiểu dụ hay chỉ dụ. Chữ dụ (諭) nghĩa là cám dỗ hay dỗ ngọt.

23. Trần Thuận Tông năm Quang Thái thứ 2 (1389). Cương chép: Mùa đông tháng 10, Chiêm Thành cướp phá Thanh Hóa. Chép chữ Chiêm Thành đã chua ở Tấn Mục đế năm Nguyên Hoa thứ nhất, nên chép lại là năm Vĩnh Hòa thứ 9.

24. Trần Thuận Tông năm Quang Thái thứ 3 (1390). Cương chép: Mùa xuân tháng giêng, Đô tướng Trần Khát Chân đại phá Chiêm binh ở Hải Trào. Chú chữ Thuận Hóa rằng: đã chua ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10, nên chú lại rằng đã chua ở Lê Đại Hành năm Hưng Thống thứ 4.

25. Trần Thuận Tông năm Quang Thái thứ 10 (1397). Cương chép: Mùa hạ tháng 4, đổi các lộ phủ gọi là trấn. Có chú Thanh Hóa đời xưa là Ái Châu, đã chú ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10. Đà Giang chú rằng: đã chú ở Nhân Tông năm Thiệu Bảo thứ 2. Nghệ An đời xưa là Hoan Châu, đã chua ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10. Lạng Sơn chú là đã chú ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10. Nên chép lại rằng: Thanh Hóa, Đà Giang, Nghệ An, Lạng Sơn đều chua ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10.

26. Trần Thiếu đế năm Kiến Tân thứ 2 (1399). Cương chép: Mùa thu tháng 8, Đà Giang dấy quân. Chú rằng: Đà Giang đã chép ở Nhân Tông năm Thiệu Bảo thứ 2, nên chép lại rằng: chua rõ ở Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 10. Tam Sơn chú là đã chép ở Nhân Tông năm Thái Ninh thứ 2, nên chua lại rằng: chua ở Lê Đại Hành năm Ứng Thiên thứ 7.

27. Trần đế Quý Khoáng năm Trùng Quang thứ 5

(1413). Cương chép: Mùa thu tháng 9, Trần Bình chương Đặng Dung đánh nhau với Trương Phụ ở cảng Thái Già. Mục chép rằng: Súy quân không sách (索) ứng ngay. Chữ sách (索) nên đổi làm chữ sách (策)[1].

28. Trần đế Quý Khoáng năm Trùng Quang thứ 5 (1413). Cương chép: Mùa thu tháng 9. Chua về Thuận Châu rằng: đã chép ở Anh Tông năm Hưng Long thứ 5, nên chép lại rằng đã chú ở Lê Đại Hành năm Hưng Thống thứ 4.

Việt sử cương giám khảo lược quyển hai hết.

Con gái là A San hiệu đính.

1. Chữ sách cùng tiếng khác nghĩa, chữ sách (索) là dây, là tìm; chữ (策) nghĩa là kế hoạch, là sách ứng, là roi ngựa.

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN 3 - AN NAM

(Nước Việt ta, Bắc triều gọi là An Nam, Nam triều ta tự xưng là Đại Việt)

Cõi đại lục châu Á về phía tây nam nước Thanh, dải đất chòi vào trong biển đến nước Tức Lục (tức là Tân Gia Ba) thì hết. Phía đông gọi là Nam Dương, phía tây gọi là Tiểu Tây Dương, khoảng giữa dài 8, 9 nghìn dặm, có các nước là Nam Chưởng, Cao Miên (tức là Chân Lạp), Xiêm La, Miến Điện, mà nước Việt ta to hơn, thanh danh văn vật ở trên các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu.

Sách Thiên hạ quận quốc lợi bệnh của Cố Đình Lâm[1] nói rằng: An Nam là Giao Chỉ trước. Tần mở đất Lĩnh Nam đã đặt 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nhà Đường đổi gọi là An Nam đô hộ phủ, tên An Nam bắt đầu từ đấy.

Đời Ngũ quý, trong năm Trinh Minh nhà Lương, thổ hào là Khúc Thừa Mỹ chiếm cứ. Từ đấy trong nước loạn to. Đinh Tiên Hoàng dẹp yên. Nhà Tống năm Kiến Đức, phong cho

---

1. Cố Đình Lâm: tức 顧炎武 Cố Viêm Vũ (1613-1682), tác giả bộ *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* (天下郡國利病書).

làm An Nam quận vương, truyền ngôi cho con là Liễn và Toàn. Lê Đại Hành Hoàn cướp ngôi vua, truyền 20 năm, đến con là Long Đĩnh, bị Lý Thái Tổ Công Uẩn cướp ngôi, họ Lý làm vua 8 đời, cộng 222 năm. Đến Lý Sảm không có con trai, con gái là Chiêu Thánh lên làm vua, truyền ngôi cho chồng là Trần Thái Tông Nhật Cảnh làm vua. Nhà Trần làm vua 12 đời, cộng 170 năm.

Nhà Minh năm Hồng Vũ thứ 21, Trần Vỹ bị Tướng quốc là Lê Quý Ly giết. Con Quý Ly là Thương đổi tên là Hồ Đê, đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Năm Vĩnh Lạc thứ 2, Lão Qua đưa cháu Nhật Huyến là Trần Thiêm Bình đến. Vua nhà Minh bảo Đê đón vua cũ về, Đê giả cách vâng lời, Thiêm Bình đến nơi thì cho phục binh bắt giết đi. Nhà Minh sai Chu Năng, Trương Phụ, Mộc Thạnh đem quân sang đánh, bắt Lê Quý Ly, Lê Thương (tức Đê) đặt An Nam làm quận huyện. Lập 3 ty là Đô, Bố, án, chia nước làm 15 phủ 5 châu. Sau nhân Trung quan Mã Kỳ tham bạo, sách nhiều đòi lấy của nhân dân nhiều thứ, trộm giặc nổi dậy như ong, Lê Thái Tổ khởi nghĩa binh. Năm Tuyên Đức thứ 1, nhà Minh sai Vương Thông, Liễu Thăng đem quân sang đánh. Liễu Thăng thua, chết trận. Vương Thông giảng hòa đem quân về. Lê Thái Tổ cùng dâng biểu tạ tội. Vua nhà Minh sai cho quyền giữ việc nước. Nhà Lê làm vua 10 đời, được 110 năm. Năm Gia Tĩnh thứ nhất, Lê Huệ bị bầy tôi là Mạc Đăng Dung cướp ngôi. Vua nhà Minh sai Cừu Loan, Mao Bá Ôn đem quân sang đánh. Đăng Dung hàng, cho làm An Nam đô thống sứ.

Từ Tùng Kham nói rằng sau nhà Mạc lại bị nhà Lê cướp ngôi, kiêm tính nước Chiêm Thành làm một nước. Cuối năm Kiền (Càn) Long, Lê Chiêu Thống bị Đại tù Quảng Nam là

Nguyễn Quang Bình (Ngụy tây Nguyễn Văn Huệ niên hiệu Quang Bình) áp bức, bỏ nước chạy sang Trung Quốc. Quang Bình vào chầu nhận phong, truyền ngôi cho con là Quang Toản bị nước Đại Việt Nam ta đánh lấy, mất nước.

Sách Thiên hạ quận quốc lợi bệnh viết rằng Chiêm Thành là đất họ Việt Thường cũ, ở phía nam Giao Châu. Đời Tần là huyện Lâm Ấp, thuộc Tượng Quận. Cuối nhà Hán loạn to. Con Công tào là Khu Liên giết quan huyện đi, tự xưng làm vua, gọi là nước Lâm Ấp. Đời Tống năm Kiền (Càn) Đạo thứ 4, Chiêm Thành đem quân thuyền đánh úp nước Chân Lạp, vào được quốc đô. Năm Khánh Nguyên thứ 5, Chân Lạp đem cả nước vào đánh Chiêm Thành, giết gần hết người, bắt vua đem về, nước Chiêm Thành mất, đất về cả Chân Lạp, nhân gọi tên nước là Chiêm Lạp.

Lại nói rằng Chân Lạp có một tên nữa gọi là Cam Bột Trí (có chỗ nói là Cam Mạc Nạc, lại là Cam Bô Trí, lại gọi là Can Ba Đê A, tục gọi là trại Đông Phố). Lại có tên là Cát Miệt. Đời Đường từ năm Thần Long trở về sau, nước chia làm 2, lại hợp làm một. Đến khi diệt được Chiêm Thành, gọi nước là Chiêm Lạp.

Sách Doanh hoàn chí lược chép rằng: nước Đại Việt Nam, cõi Bắc là đất cũ An Nam, cõi Nam là đất cũ của Chiêm Thành, Chân Lạp; phía Bắc giáp 3 tỉnh là Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam; phía Tây giáp Xiêm La; Đông Nam trông ra biển. Kinh đô đóng ở Thuận Hóa; áo mũ theo lối Đường, Tống; thi cử thì dùng văn sách luận thi phú, đặt khoa thi Hương, thi Hội. Nước chia làm hơn 40 tỉnh, tên quan văn võ cũng giống như Trung Quốc. Phía Đông Nam giáp biển có chỗ đô hội gọi là Lộc Nại (hoặc gọi là Lộc Lại, hay là Long Nại, hoặc là Nông Nại) là kinh đô cũ của

Chiêm Thành. Cõi Nam giáp biển có đô hội gọi là trại Đông Phố, là kinh đô cũ của Chân Lạp.

Sách Hải quốc văn kiến lục chép: nước An Nam lấy Giao Chỉ làm Đông Kinh, lấy Quảng Nam làm Tây Kinh. Từ Hạ Môn đến Quảng Nam ngắn đường từ Nam Úc, trông vào núi Lỗ Vạn ở Quảng Châu và đầu bãi lớn ở Quỳnh Châu. Qua biển 7 bãi thì trông vào núi Chiêm Tất La ở ngoài Quảng Nam (tức là núi Đại Chiêm tỉnh Quảng Nam) theo hướng tây đến Quảng Nam, tính thủy trình 72 canh (mỗi canh đi được 60 dặm thủy trình). Từ Hạ Môn đến Giao Châu thì đi từ biển 7 bãi từ hướng tây quanh hướng bắc mà đi, tính thủy trình 74 canh. Biển 7 bãi ở về phía đông nam châu Vạn phủ Quỳnh Châu. Thuyền đi Nam Dương tất phải qua đường ấy. Thuyền buôn đi biển lấy hình núi làm tiêu trí. Đến biển 7 bãi thì mênh mông toàn biển, không có đảo mà nhận được, thiên về đông thì phạm vào Vạn Lý Trường Sa, Thiên Lý Thạch Đường. Thiên về tây thì lọt vào vụng Quảng Nam. Thuyền đi gió rất thuận lợi, cũng phải 6, 7 ngày mới đến nơi.

Biển 7 bãi có con chim thần, giống con cắt biển, mà bé hơn, mỏ đỏ, chân xanh, đuôi chim đeo một cái tên dài độ 2 thước, người ta gọi là con chim đeo tên. Thuyền nào đi mà quên hướng thì chim ấy bay đến dẫn đường cho mà đi.

Xét gần đây các nhà Trung Quốc chép phương vị, địa lý, nhân dân, vật sản, các đảo ở Đông Nam dương, cũng có thể nói là rõ ràng đích xác. Nhưng chép về nước Nam ta thì nhiều những sự bắt bóng nghe hơi. Cố Đình Lâm bảo cái cực tây Lâm Ấp trông thấy núi Tích Lan (ở đảo to trong biển nam Ấn Độ). Lại chằng Chiêm Thành, Chân Lạp làm một nước. Từ Tòng Kham thì chia Đông Phố, Nông Nại làm hai, một nơi

thuộc Chân Lạp, một nơi thuộc Chiêm Thành, khác nào như tướng nước Yên đọc thư của người đất Sính. Nay từ giữa đời nhà Minh về sau, các nước Tây dương sang bên đông này, chiếm cứ các đảo đặt phố buôn bán, tầu biển đi khắp các nơi, người Tây đi đến đâu, một bãi một đảo vẽ địa đồ biên chép những điều tai nghe mắt thấy, chép rất tinh tường. Nước Việt ta thì việc vượt biển giao thông với nước ngoài cấm rất ngặt. Người Tây, khách buôn biên chép chỉ là những tin tiểu thuyết. Các nhà như Cố Đình Lâm, Từ Tòng Khạm, những chỗ chân không đi đến nơi, mắt không trông thấy cũng biên vào sách, cho nên sai lầm nhiều cũng phải.

Tinh dã (phận sao)

Nước Việt ta, thiên văn về phận vị sao Dực, sao Chẩn. Sách Thông chí của Trịnh Cấn Trai[1] nói rằng: Sách sao 7 sao Hà Mậu, 6 sao giáp sao Đông tỉnh. Ở nam hà bắc hà mỗi bên 3 sao. 3 sao ở nam hà có sao Nam Mậu gần sao Lão Nhân, chư về cửa nước Việt. Muốn xem sao Việt Nam thì xem sao Nam Mậu, xem sao Nam Mậu thì xem sao Nam Đẩu, ngôi sao thứ 6 ở Nam Đẩu cách sao thứ 3 phía tây, cách cực 119 độ, chủ về Nam Việt. Đất Gia Định (trước là đất Đông Phố) dẫu ở phía nam mà có thế tiến tiến về phía đông, vì gần ngôi thứ nhất Nam Mậu phận sao Ngưu, vào giữa chỗ sao Nam Cực, Lão Nhân chủ về phận nước Việt.

Nay xét sách Hải Quốc văn kiến lục, chép rằng: Các nước Nam dương theo hình thế Trung Quốc, dùng kim chỉ

---

1. Trịnh Cấn Trai: tức 鄭懇德 Trịnh Hoài Đức (1765-1825), tác giả bộ sách *Gia Định thành thông chí* (嘉定城通志), mà Nguyễn Thông viết tắt là *Thông chí* (通志).

nam lấy hướng, đều ở khoảng giữa ngôi đinh vị, hợp cả thiên bàn địa bàn bao hàm Đại Tây Dương, cứ 24 hướng[1] địa bàn mà chia ra thì ở vào ngôi tốn tỵ.

Sách Phù Nguyên an trâm lộ ký viết rằng: Đông Đô (xưa là Long Biên, nay là tỉnh Hà Nội) đi thuyền đến Tiêm Bút La (đảo Đại Chiêm tỉnh Quảng Nam) theo kim tốn tỵ mà đi. Tiêm Bút La đi Đông Đô theo kim càn hợi mà đi. Gia Định đi Quảng Đông, Hương Cảng ở cửa biển Cần Giờ khai thuyền theo kim mão mà đi, qua bãi lớn ở Quỳnh Đảo theo kim cấn mà đi. Gia Định đi Tân Gia Ba (có tên gọi là Hạ Châu lại gọi là Tức Lực) qua đảo Côn Lôn (thuộc tỉnh Vĩnh Long nước ta) theo kim ngọ mà đi. Cứ thế thì sách Thông chí lấy ngôi sao thứ nhất Nam Tuất chủ về phận nước Việt, lời nói ấy gần phải. Bởi vì biển nước Việt ta khởi tự châu Liêm, châu Khâm quanh Tây Bắc mà vòng Đông Nam hình như bán nguyệt. Người Trung Quốc gọi là vụng biên bán nguyệt. Địa phương Gia Định vừa ở vào chỗ cuối vòng cong, hình đất chòi ra phía Đông Nam, chính vào ngôi tốn tỵ, mà địa phương Quảng Đông chuyển về phương Đông Bắc.

Quỹ độ (độ bóng mặt trời)

(Yên Kinh nước Trung Quốc độ cao Bắc cực 40^0)

Phú Xuân độ cao Bắc cực 16^0 22 phân 30 diếu, lệch về phía tây 41 phân.

---

1. 24 phương vị chung quanh địa bàn là: tuất càn hợi, nhâm tý quý, sửu cấn dần, giáp mão ất, thìn tốn tỵ, bính ngọ đinh, vị khôn thân, canh dậu tân.

Quảng Trị độ cao Bắc cực 16^0 37 phân 58 diếu, lệch về phía tây 21 phân.

Quảng Bình độ cao Bắc cực 17^0 17 phân 58 diếu, lệch về phía tây 53 phân.

Hà Tĩnh độ cao Bắc cực 18^0 5 phân 58 diếu, lệch về phía tây 1^0 30 phân.

Nghệ An độ cao Bắc cực 18^0 22 phân 30 diếu, lệch về phía tây 1^0 42 phân.

Thanh Hóa độ cao Bắc cực 18^0 22 phân 30 diếu, lệch về phía tây 1^0 40 phân.

Ninh Bình độ cao Bắc cực 19^0 49 phân 40 diếu, lệch về phía tây 1^0 29 phân 30 diếu.

Hà Nội độ cao Bắc cực 20^0 32 phân 30 diếu, lệch về phía tây 1^0 38 phân.

Nam Định độ cao Bắc cực 19^0 59 phân 58 diếu, lệch về phía tây 1^0 20 phân.

Hưng Yên độ cao Bắc cực 20^0 26 phân 58 diếu, lệch về phía tây 1^0 26 phân.

Hải Dương độ cao Bắc cực 20^0 26 phân 10 diếu, lệch về phía tây 1^0 12 phân.

Quảng Yên độ cao Bắc cực 20^0 29 phân, lệch về phía tây 49 phân.

Bắc Ninh độ cao Bắc cực 20^0 40 phân 30 diếu, lệch về phía tây 1^0 26 phân 20 diếu.

Thái Nguyên độ cao Bắc cực 21^0 5 phân, lệch về phía tây 2^0 30 phân.

Sơn Tây độ cao Bắc cực 20^0 36 phân, lệch về phía tây 1^0 55 phân.

Hưng Hóa độ cao Bắc cực 20^0 41 phân, lệch về phía tây 2^0 7 phân 30 diếu.

Tuyên Quang độ cao Bắc cực 21^0 10 phân, lệch về phía tây 2^0 25 phân.

Lạng Sơn độ cao Bắc cực 21^0 17 phân, lệch về phía tây 50 phân 20 diếu.

Cao Bằng độ cao Bắc cực 22^0, lệch về phía tây 1^0 18 phân 30 diếu.

Quảng Nam độ cao Bắc cực 15^0 49 phân 45 diếu, lệch về phía đông 43 phân 30 diếu.

Quảng Ngãi độ cao Bắc cực 15^0 3 phân 45 diếu, lệch về phía đông 1^0 14 phân 40 diếu.

Bình Định độ cao Bắc cực 13^0 55 phân, lệch về phía đông 1^0 20 phân.

Phú An độ cao Bắc cực 13^0 24 phân 25 diếu, lệch về phía đông 1^0 41 phân.

Khánh Hòa độ cao Bắc cực 12^0 20 phân 15 diếu, lệch về phía đông 1^0 29 phân 30 diếu.

Bình Thuận độ cao Bắc cực 11^0 19 phân 30 diếu, lệch về phía đông 1^0 2 phân 30 diếu.

Biên Hòa độ cao Bắc cực 10^0 51 phân, lệch về phía tây 26 phân.

Gia Định độ cao Bắc cực 10^0 43 phân 30 diếu, lệch về phía tây 21 phân 30 diếu.

Định Tường độ cao Bắc cực 10^0 18 phân, lệch về phía tây 19 phân.

Vĩnh Long độ cao Bắc cực 10^0 6 phân 40 diếu, lệch về phía tây 1^0 9 phân.

An Giang độ cao Bắc cực 10^0 31 phân 57 diếu, lệch về phía tây 1^0 56 phân.

Thành Trấn Tây độ cao Bắc cực 11^0 25 phân 20 diếu, lệch về phía tây 20^0 8 phân.

Hà Tiên độ cao Bắc cực 10^0 17 phân 20 diếu, lệch về phía tây 2^0 33 phân.

Cao độ Bắc cực trên này, do bản triều (triều nhà Nguyễn) mới tính ra.

Ở thành Khu Túc nước Lâm Ấp dựng cột nêu 8 thước, bóng mặt trời (vào giữa trưa) sang phía nam 8 tấc (theo sách Nam Tề[1])

Nước Lâm Ấp độ cao Bắc cực 17^0 4 phân.

(Tiết Đông chí, bóng mặt trời sang phía bắc cột nêu 6 thước 9 tấc. 2 tiết Xuân phân, Thu phân, bóng mặt trời sang phía bắc cột nêu 2 thước 8 tấc 5 phân. Tiết Hạ chí, bóng mặt trời sang phía nam cột nêu 5 tấc, 7 phân).

Phủ Đô hộ An Nam độ cao Bắc cực 28^0 6 phân.

(Tiết Đông chí, bóng mặt trời sang phía bắc cột nêu 7 thước 9 tấc 4 phân. 2 tiết Xuân phân, Thu phân, bóng mặt trời sang phía bắc cột nêu 2 thước 9 tấc 3 phân. Tiết Hạ chí, bóng mặt trời sang phía nam cột nêu 3 tấc 3 phân).

Sách Chu lễ: Đại tư đồ dùng phép ngọc khuê đo đất, thăm dò chiều sâu của đất, tính bóng mặt trời để tìm chỗ đất chính giữa, thiên về hướng đông thì giữa trưa đã có khí chiều, mà nhiều gió; thiên về phía tây thì giữa trưa vẫn có khí buổi sáng,

---

1. Nam Tề : tức bộ sách *Nam Tề Thư* (南齊書) do Tiêu Tử Hiển (459 - 537) người đời Lương biên soạn.

mà nhiều mưa. Bóng mặt trời ở tiết Hạ chí, Đông chí, bóng 1 thước 5 tấc đúng với thước tấc thổ khuê thì là chỗ đất chính giữa, trời đất hợp nhau ở đấy, 4 mùa giao nhau ở đấy, gió mưa hội nhau ở đấy, âm dương hợp nhau ở đấy, cho nên chỗ đất ấy trăm vật giàu yên, mới có thể dựng kinh đô nhà vua được. Hộ Trinh cũng cho là bóng mặt trời chiều xuống đất cứ nghìn dặm thì sai đi một tấc. Bóng nêu có 1 thước 5 phân là phía nam đội mặt trời 1 vạn 5 nghìn dặm. Đất cùng với ngôi sao 4 bề lên xuống ở trong 3 vạn dặm, chia đôi lấy 1 nửa là được chỗ đất chính giữa.

(Trịnh Tư Nông nói: chiều dài của thổ khuê 1 thước 5 tấc, cứ ngày Hạ chí dựng cột nêu 8 thước thì bóng mặt trời cũng bằng nhau với cột nêu, thì đấy là chỗ đất chính giữa. Bây giờ Dĩnh Xuyên, Dương Thành vẫn thế).

Sách Nam Việt chí chép: Nhà Tống trong năm Nguyên Gia, sang nam đánh nước Lâm Ấp vừa lúc tháng 5, dựng cột nêu mà ngắm, thì mặt trời ở phía bắc cột nêu mà bóng sang phía nam. Giao Châu thẳng bắc 3 tấc, Lâm Ấp thẳng 9 tấc 1 phân, thế gọi là mở cửa đất để hướng về mặt trời đấy. Giao Châu đại khái cách Lạc Dương hơn 9.000 dặm, bởi vì đường thủy, đường bộ quanh co, không giống như bóng thổ khuê đã đo, cứ ngắm theo đường thẳng chỉ 5.000 dặm thôi. Năm Khai Nguyên thứ 12, chiếu cho thái sử sang Giao Châu đo bóng mặt trời, cột nêu ngày Hạ chí, bóng sang phía nam 3 tấc 3 phân cùng với mức đo ở năm Nguyên Gia cũng giống nhau. Thế thì từ Dương Thành sang nam nếu chiếu theo đường thẳng dây cung đến dưới mặt trời thì không đầy 5.000 dặm.

Sứ giả đi đo bóng mặt trời là Đại tướng Nguyên Thái nói: Giao Châu ngắm về Bắc cực chỉ cao hơn 20^0. Vào

khoảng tháng 8 từ giữa biển phía nam trông sao Lão Nhân rất cao, dưới sao Lão Nhân có sao chung quanh sáng rực rỡ, cũng có ngôi sao sáng to rất nhiều mà sách vở không chép không biết tên sao là gì. Đại khái Nam cực 20^0 trở lên, các sao đều trông thấy cả. Nhà thiên văn Hồn Thiên đời xưa cho đấy là các sao thường chìm trong đất, ẩn mà không hiện đấy.

(Các điều trên này đều ở sách Đường thư cũ).

Sách Vạn quốc địa lý toàn đồ chép: Nước An Nam độ cao Bắc cực từ 9^0 đến 23^0, lấy trung tuyến từ kinh đô nước Anh thì vào đường đông kính từ 103 đến 108.

Sách Địa lý bị khảo chép: Nước An Nam ở phía nam châu Á, độ cao Bắc cực từ 8^0 48 phân đến 23^0 thôi, đường kính tuyến từ đông kính 87^0 45 phân đến độ 107. Nam bắc cách nhau 3.700 dặm, đông tây cách nhau 1.500 dặm.

Sách Ngoại quốc sử lược chép: Nước Đại Việt Nam độ cao Bắc cực từ 8^0 30 phân đến 23^0 lệch về phía đông từ độ 105 đến độ 109.

Lại chép rằng: Tây đô Thuận Hóa độ cao Bắc cực 16^0 45 phân, lệch về phía đông 106^0 32 phân.

Sách Thiên văn chí nhà Minh chép: Đất ở trong trời thể đất tròn, cùng với độ trời cùng ứng với nhau. (Phép mới chia vòng chu thiên làm 360^0, mỗi độ 60 phân, mỗi giờ 8 khắc, mỗi khắc 15 phân) đi phía nam 250 dặm thì Bắc cực thấp xuống 1^0. Đi phía bắc 250 dặm thì Bắc cực cao lên 1^0. Đông tây cũng thế (cũng 150 dặm sai 1^0). Độ lệch về đông tây nên lấy đường tý ngọ ở kinh sư mà định ra độ các hạt lệch đi. Những việc khí tiết sớm muộn, nguyệt thực đến trước sau, đều coi vào đấy cả. Bởi vì người ta đều lấy chỗ mặt trời mọc, mặt trời lặn làm

phương đông, phương tây, hướng mão, hướng dậu. Lấy giữa ngày làm phương nam, làm hướng ngọ. Mà phương đông thấy mặt trời sớm, phương tây thấy mặt trời muộn, đông tây cách nhau 30^0 thì sai 1 giờ, cách nhau 90^0 thì sai 3 giờ, cách nhau 190^0 thì thời khắc ngày đêm đều ngược lại. Muốn định độ lệch về đông tây tất phải 2 nơi cùng trông vào lúc nguyệt thực so sánh thời khắc. Nếu sớm 2 phần giờ trong 60 phân thì là thiên về phía tây 1^0. Nếu chậm 2 phần giờ trong 60 phân thì là thiên về phía đông 1^0 (tiết khí chậm hay sớm cũng thế).

Khí hậu

Hóa Châu (nay là phủ Thừa Thiên)

Giữa tháng 11, tiết Đông chí (độ đầu cung sửu), mặt trời mọc giữa giờ Mão 1 khắc 14 phân, mặt trời lặn đầu giờ Dậu 2 khắc 1 phân, ngày 44 khắc 2 phân, đêm 51 khắc 13 phân[1].

Giữa tháng 5, tiết Hạ chí (độ đầu cung mùi), mặt trời mọc đầu giờ Mão 2 khắc 1 phân, mặt trời lặn giữa giờ Dậu 1 khắc 14 phân, ngày 51 khắc 13 phân, đêm 44 khắc 2 phân.

Giữa tháng 2, tiết Xuân phân (độ đầu cung tuất), mặt trời mọc giữa giờ Mão khắc đầu, mặt trời lặn giữa giờ Dậu khắc đầu, ngày 48 khắc, đêm 48 khắc.

Giữa tháng 8, tiết Thu phân (độ đầu cung thìn), mặt trời mọc giữa giờ Mão khắc đầu, mặt trời lặn giữa giờ Dậu khắc đầu, ngày 48 khắc, đêm 48 khắc.

---

1. Một ngày một đêm 100 khắc nay cộng 44,02 + 51,13 = 95,15 phân, còn thiếu mất 35 phân là trở vào lúc chập tối và lúc mờ sáng.

Đông Phố (nay là Gia Định)

Giữa tháng 11, tiết Đông chí (độ đầu cung sửu), mặt trời mọc giữa giờ Mão 1 khắc 4 phân, mặt trời lặn đầu giờ Dậu 2 khắc 11 phân, ngày 45 khắc 7 phân, đêm 50 khắc 8 phân.

Giữa tháng 5, tiết Hạ chí (độ đầu cung mùi), mặt trời mọc đầu giờ Mão 2 khắc 11 phân, mặt trời lặn giữa giờ Dậu 1 khắc 4 phân, ngày 50 khắc 8 phân, đêm 45 khắc 7 phân.

Giữa tháng 2, tiết Xuân phân (độ đầu cung tuất), mặt trời mọc giữa giờ Mão khắc đầu, mặt trời lặn giữa giờ Dậu khắc đầu, ngày 48 khắc, đêm 48 khắc.

Giữa tháng 8, tiết Thu phân (độ đầu cung thìn), mặt trời mọc giữa giờ Mão khắc đầu, mặt trời lặn giữa giờ Dậu khắc đầu, ngày 48 khắc, đêm 48 khắc.

Giao Châu (nay là Hà Nội)

Giữa tháng 11, tiết Đông chí (độ đầu cung sửu), mặt trời mọc giữa giờ Mão 2 khắc 7 phân, mặt trời lặn giữa giờ Dậu 1 khắc 8 phân, ngày 43 khắc 1 phân, đêm 52 khắc 14 phân.

Giữa tháng 5, tiết Hạ chí (độ đầu cung mùi), mặt trời mọc đầu giờ Mão 1 khắc 8 phân, mặt trời lặn giữa giờ Dậu 2 khắc 7 phân, ngày 52 khắc 14 phân, đêm 43 khắc 1 phân.

Giữa tháng 2, tiết Xuân phân (độ đầu cung tuất), mặt trời mọc giữa giờ Mão khắc đầu, mặt trời lặn giữa giờ Dậu khắc đầu, ngày 48 khắc, đêm 48 khắc.

Giữa tháng 8, tiết Thu phân (độ đầu cung thìn), mặt trời mọc giữa giờ Mão khắc đầu, mặt trời lặn giữa giờ Dậu khắc đầu, ngày 48 khắc, đêm 48 khắc.

Hóa Châu là kinh đô cũ của nước Lâm Ấp, mùa đông, mùa xuân mưa dai, mùa hạ nóng, mùa thu lụt. Hóa Châu về phía nam đến Cửu Diên (ở phủ Ninh Thuận, tỉnh Bình

Thuận ngày nay), núi từ ngoài men theo tây bắc ngoằn ngoèo mà đến, chòi vào trong biển, nước biển đến đấy chia giới. Từ núi Cửu Diên về nam đến Đông Phố, hạ tuần tháng 3 mới mưa, tháng 4 tháng 5 mưa từng trận, tháng 6 tháng 8 mưa như trút nước xuống, mỗi trận mưa như trút chính nước, qua một giờ hay một vài ngày thì tạnh, không mưa đến mươi ngày hàng tháng, hạ tuần tháng 10 thì hết mưa, tháng 11 đến tháng 2 không có hạt mưa nào, ruộng thì vạn mẫu như vảy rồng, thóc thì như mây vàng đầy nội, trời mát đêm sáng trăng, dòng sông trong như gương. Hóa Châu về phía bắc qua núi Tam Điệp (ở tỉnh Ninh Bình) trở ra Bắc, khí hậu cùng Trung Kỳ, Nam Kỳ hơi giống nhau mà cuối mùa đông đầu mùa xuân thường có mưa nhỏ và rét hơn.

Tôi thường nghĩ: Nước Lâm Ấp cuối đời Hậu Hán, cùng với Giao Châu, Phù Nam, 3 nước đứng như chân vạc. Xét về núi sông phong khí, thực có giới hạn tiệt nhiên nhất định. Mà nước Lâm Ấp thường mạnh hơn, phía nam lấy đất Chế Lật, Chế Lăng (đất của Cao Miên có thành đá, tục gọi là thành Tần Vương. Tần là biệt hiệu của Chiêm Thành) của Chân Lạp, Phù Nam. Vạch đất làm giới gọi là nước Chiêm Lạp. Đến khi người Chân Lạp mạnh lên, lấy lại hết đất cũ, Lâm Ấp lại dòm sang Giao Châu ở phía bắc, bị Trương Chu đánh thua, mới dời kinh đô vào thành Đồ Bàn. Đến đời Hậu Lê năm Hồng Đức thứ 2 (1471), ngang với nhà Minh năm Thành Hóa thứ 7, Thánh Tông đánh phá thành Đồ Bàn đặt thừa tuyên Quảng Nam. Cộng 1339 năm thì Lâm Ấp với Giao Châu hợp làm một nước. Mà liệt thánh tiên hoàng đế triều ta gây nên ở Phú Xuân, phía bắc lấy núi Hoành Sơn làm giới hạn thì y nhiên là đất cũ của Lâm Ấp. Tây Sơn vùng dậy, kiêm tính cả Giao Châu, Lâm

Ấp, Phù Nam làm một. Chỉ hơn 10 năm, mà Thế tổ Cao Hoàng đế[1] nước Đại Việt Nam nổi lên ở đất cũ Chân Lạp, nhờ tài lúc ấy, đánh giết kẻ tiếm loạn, thống nhất bờ cõi, mở được cơ nghiệp muôn đời vô cùng. Há chả phải núi sông phong khí tự có giới hạn, tất đợi đại thánh nhân dấy lên mà sau mới thống nhất được ư? Truyện Mạnh tử chép rằng: Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa, lời nói ấy thật đúng.

Lục trình (đường bộ)

Nước Việt ta lấy phủ Thừa Thiên kinh thành Phú Xuân của bản triều làm giữa. Phía bắc đến tỉnh Lạng Sơn giáp cửa Nam Quan phủ Thái Bình nước Thanh. Phía nam đến tỉnh Hà Tiên (đời xưa gọi là Cảng Khẩu, đất cũ của Mạc Cửu) giáp nước Cao Man đến biển cùng nước Xiêm La chia giới, tính ra hơn 3.586 dặm.

Phú Xuân trở vào nam hơn 2.169 dặm (số dặm bưu dịch 2.334 dặm).

Phú Xuân trở ra bắc hơn 1.416 dặm (số dặm bưu dịch hơn 1.370 dặm và nửa dặm).

Phú Xuân, Hóa Châu cách Yên Kinh nước Thanh 12.500 dặm. Giao Châu cách Yên Kinh 11.165 dặm.

Số dặm trên này (phép tính dặm của ta 5 thước làm một tầm, 2 tầm làm một trượng, tính 270 tầm làm một dặm, mỗi dặm thành 135 trượng).

Phú Xuân đi về nam 3 ngày đến tỉnh Quảng Nam (bờ phía nam sông Vĩnh Điện). Lại đi 3 ngày đến tỉnh Quảng Ngãi (bờ phía nam sông Trà Khúc). Lại đi 4 ngày đến tỉnh

---

1. Thế tổ Cao hoàng đế: chỉ vua Gia Long.

Bình Định (phía nam Đồ Bàn là kinh thành cũ của Chiêm Thành). Lại đi 2 ngày đến tỉnh Phú An (Yên) (bên nam núi Xuân Đài). Lại đi 4 ngày đến tỉnh Khánh Hòa. Lại đi 4 ngày rưỡi đến tỉnh Bình Thuận (kinh đô cũ của Chiêm Thành). Lại đi 7 ngày đến tỉnh Biên Hòa. Lại đi 1 ngày đến tỉnh Gia Định (bờ phía tây sông Ngưu đất Đông Phố ngày xưa), cộng 20 ngày (cộng 28 ngày mới đúng).

Lại từ Gia Định đi về phía nam 2 ngày đến tỉnh Định Tường (bờ phía tây sông Mỹ Tho trước tới sông Tiền Giang) chuyển về phía tây đi 3 ngày đến tỉnh Vĩnh Long (bờ phía tây sông Long Hồ, phía bắc quanh sông Tiền Giang). Lại đi 4 ngày đến tỉnh An Giang (bờ phía nam sông Châu Đốc, phía bắc núi Thất Sơn) đi chính hướng tây 5 ngày đến thành Trấn Tây (nay thuộc đất Cao Man). Lại từ An Giang đi về phía nam qua sông Vĩnh Tế đến tỉnh Hà Tiên (trước gọi là Cảng Khẩu, đất cũ của Mạc Cửu).

Phú Xuân đi về phía bắc 5 ngày đến tỉnh Quảng Bình (kiêm Quảng Trị ở trong, ngày xưa là đất quận Nhật Nam). Lại đi 5 ngày đến Nghệ An (kiêm Hà Tĩnh ở trong, đất Hoan Châu cũ). Lại đi 5 ngày đến tỉnh Thanh Hóa (kiêm tỉnh Ninh Bình ở trong đất ái Châu quận Cửu Chân đời xưa). Lại đi 5 ngày đến tỉnh Hà Nội (thành Long Biên là đất Giao Châu cũ), cộng 20 ngày.

Trên này là đường đi tính ngày.

Kinh thành Phú Xuân bờ phía nam sông Hương trở vào nam đến Hà Tiên 73 trạm.

Đường đi vào nam bắt đầu từ trạm:

Thừa Nông: 33 dặm	Thừa Hóa: 35 dặm
Thừa Lưu: 21 dặm	Thừa Phúc: 22 dặm

Trên này phủ Thừa Thiên 111 dặm.

Nam Châu:	19 dặm	Nam ổ:	12 dặm
Nam Giản:	12 dặm	Nam Phúc:	30 dặm
Nam Trại:	32 dặm	Nam Kỳ:	34 dặm
Nam Vân:	34 dặm.		

Trên này tỉnh Quảng Nam 173 dặm.

Ngãi Bình:	21 dặm	Ngãi Lộc:	29 dặm
Ngãi Mỹ:	30 dặm	Ngãi Sơn:	32 dặm
Ngãi Quán:	33 dặm		

Trên này tỉnh Quảng Ngãi 145 dặm.

Bình Đê:	33 dặm	Bình Trung:	33 dặm
Bình Dương:	30 dặm	Bình Sơn:	30 dặm
Bình An:	21 dặm	Bình Điền:	32 dặm
Bình Phúc:	30 dặm		

Trên này là chỗ tỉnh Bình Định, tỉnh Phú An (Yên) giáp giới nhau.

Phú Khê:	26 dặm	Phú Đường:	27 dặm
Phú Tân:	27 dặm	Phú Vĩnh:	27 dặm
Phú Thịnh:	28 dặm	Phú Hòa:	28 dặm

Trên này chỗ tỉnh Phú An (Yên), tỉnh Khánh Hòa giáp giới nhau.

Hòa Mã:	14 dặm	Hòa Lãng:	29 dặm
Hòa Hoàng:	29 dặm	Hòa Mỹ:	29 dặm
Hòa Cát:	28 dặm	Hòa Thịnh:	29 dặm
Hòa Tân:	29 dặm	Hòa Du:	29 dặm
Hòa Quân:	29 dặm		

Trên này là tỉnh Khánh Hòa.

Thuận Lại: 34 dặm Thuận Mai: 30 dặm
Thuận Trinh:27 dặm Thuận Lãng:29 dặm
Thuận Hảo: 25 dặm Thuận Vãng:22 dặm
Thuận Phú: 23 dặm Thuận Đỗng:26 dặm
Thuận Cương:21 dặm Thuận Tĩnh: 23 dặm
Thuận Phiên:24 dặm Thuận Lý: 25 dặm
Thuận Lâm: 26 dặm Thuận Trình:27 dặm
Thuận Phúc:26 dặm Thuận Phương:22 dặm
Thuận Biên: 17 dặm

Trên này là chỗ tỉnh Bình Thuận, tỉnh Biên Hòa giáp giới nhau.

Biên Thịnh: 20 dặm Biên Long: 40 dặm
Biên Phúc: 29 dặm Biên Lễ: 26 dặm

Trên này là tỉnh Biên Hòa.

Giao Cẩm: 29 dặm Gia Cát: 29 dặm
Gia Tân: 29 dặm Gia Lộc: 26 dặm
Gia Tú: 26 dặm.

Trên này là tỉnh Gia Định.

Định Hòa: 36 dặm Định Tân: 29 dặm
Định An: 36 dặm

Trên này thuộc tỉnh Định Tường.

Vĩnh Phúc 40 dặm trạm thủy; Vĩnh Giai 41 dặm trạm thủy.

Trên này thuộc tỉnh Vĩnh Long.

An Định: 45 dặm An Lộc: 54 dặm
An Hòa: 51 dặm

Trên này thuộc tỉnh An Giang.

Tiên An: 65 dặm Tiên Nông: 210 dặm

Trên này thuộc tỉnh Hà Tiên.

Kinh thành Phú Xuân đi về phía bắc đến cửa Nam Quan, phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây nước Thanh 70 trạm:

Thừa An: 25 dặm Thừa Mỹ: 30 dặm

Trên này thuộc phủ Thừa Thiên.

Trị Xá: 26 dặm Trị An: 33 dặm

Trị Cao: 26 dặm Trị Lập: 25 dặm

Trên này thuộc tỉnh Quảng Trị.

Quảng Lộc: 34 dặm Quảng Xá: 34 dặm

Quảng Ninh: 35 dặm Quảng Cao: 33 dặm

Quảng Khê: 33 dặm Quảng An: 37 dặm

Trên này thuộc tỉnh Quảng Bình.

An Thần: 32 dặm An Xá: 32 dặm

An Lạc: 33 dặm An Khê: 36 dặm

An Châu: 33 dặm

Trên này thuộc tỉnh Hà Tĩnh

An Dũng: 33 dặm An Kim: 29 dặm

An Hòa (lại gọi là An Dậu): 27 dặm

An Lũy (lại gọi là An Điệp): 24 dặm

An Quỳnh: 34 dặm

Trên này thuộc tỉnh Nghệ An.

Thanh Khoa (trước là Hoa): 38 dặm

Thanh Xá: 32 dặm Thanh Thái: 34 dặm

Thanh Sơn: 34 dặm Thanh Cao

Trên này thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Ninh Du: 32 dặm Ninh Đa: 29 dặm

Trên này thuộc tỉnh Ninh Bình.

Hà Phú: 29 dặm Hà Kiều: 27 dặm

Hà An: 27 dặm Hà Hồi: 28 dặm

Hà Mai: 26 dặm Hà Trung

Trên này thuộc tỉnh Hà Nội.

Kinh thành Phú Xuân cửa đông nam dài 9.690 tầm.

Trạm Thừa Nông: 9.621 tầm Thừa Hóa: 9.601 tầm 2 thước

Thừa Lưu: 6.402 tầm 4 thướcThừa Phúc: 4.954 tầm 1 thước

Nam Chân: 3.488 tầm 3 thước Nam Hóa: 8.597 tầm 3 thước

Nam Giản: 8.111 tầm 4 thước 4 tấc Nam Phúc: 8.111 tầm 4 thước 4 tấc

Nam Trai: 9.305 tầm 5 thước Nam Kỳ: 5.252 tầm 2 thước 5 tấc

Nam Vân: 7.692 tầm

Nghĩa Bình: 8.300 tầm 3 thước

Ngãi Phúc nay đổi là Nghĩa Lộc 8.848 tầm.

Ngãi Mỹ: 8.345 tầm 2 thước Ngãi Sơn: 8.906 tầm

Ngãi Quán: 8.733 tầm 1 thước

Bình Đê: 8.270 tầm Bình Trung: 8.780 tầm

Bình Dương: 8.805 tầm Bình Sơn: 8.409 tầm 2 thước

Bình An: 8.486 tầm 2 thước Bình Điền: 8.206 tầm 3 thước

Bình Phúc:7.161 tầm

Phú Khê:7.500 tầm Phú Đường: 7.550 tầm 3 thước

Phú Tân: 7.557 tầm 3 thước Phú Vinh:7.565 tầm 3 thước

Phú Thịnh:7.683 tầm 3 thước Phú Hòa: 7.680 tầm 2 thước

Hòa Mã:	7.900 tầm	Hòa Lãng:	7.900 tầm
Hòa Hoàng:	7.900 tầm	Hòa Mỹ:	7.805 tầm
Hòa Cát:	8.300 tầm	Hòa Thịnh:	7.921 tầm
Hòa Tân:	7.879 tầm	Hòa Thâu:	7.902 tầm
Hòa Quân:	9.163 tầm	Thuận Lại:	7.850 tầm
Thuận Mai:	7.845 tầm		
Thuận Trinh:	7.840 tầm	Thuận Lãng:	7.850 tầm 1 thước
Thuận Hóa:	7.839 tầm	Thuận Võng:	7.850 tầm
Thuận Phú:	7.850 tầm	Thuận Đổng:	7.850 tầm
Thuận Cương:	7.850 tầm	Thuận Tỉnh:	7.854 tầm
Thuận Phiên:	7.854 tầm	Thuận Lý:	7.850 tầm
Thuận Lâm:	7.850 tầm	Thuận Trình:	7.850 tầm
Thuận Phúc:	7.850 tầm	Thuận Phương:	8.614 tầm
Thuận Biên:	5.650 tầm		
Biên Thịnh:	10.927 tầm		

Biên Long (từ đây trở xuống trạm đường sông: 39.475 tầm, tính thành hơn 140 dặm đường bộ).

Biên Phúc Gia Cẩm

Gia Cát Gia Tân

Kinh thành Phú Xuân cửa tây bắc 7.320 tầm 1 thước 3 tấc.

Thừa An: 7.155 tầm Thừa Mỹ: 6.873 tầm 4 thước 5 tấc

Trị Xá: 9.443 tầm 3 thước Trị An: 7.060 tầm 3 thước

Trị Cao: 6.766 tầm Trị Lập: 13.717 tầm 4 thước

Quảng Lộc: 8.845 tầm Quảng Xá: 9.924 tầm 2 thước

Quảng Ninh: 7.862 tầm 3 thước Quảng Cao: 7.410 tầm 4 thước

Quảng Khê: 10.123 tầm 4 thước Quảng An: 9.607 tầm

An Thần: 8.647 tầm 2 thước An Xá: 8.961 tầm

An Lạc: 9.969 tầm An Khê: 9.274 tầm

An Châu: 9.985 tầm 3 thước An Liêu: 9.323 tầm 2 thước

An Dũng: 7.855 tầm An Kim: 7.170 tầm 1 thước

An Hòa: 6.174 tầm An Lũy: 16.064 tầm

An Quỳnh: 9.302 tầm 3 thước

Thanh Khoa: 9.302 tầm 3 thước Thanh Thái: 9.292 tầm

Thanh Xá: 9.300 tầm Thanh Sơn: 9.893 tầm

Thanh Cao: 7.193 tầm Ninh Du: 782 tầm

Ninh Đa: 10.383 tầm 4 thước

Hà Phú: 5.717 tầm 1 thước Hà Kiều: 6.527 tầm 2 thước

Hà An: 7.198 tầm Hà Hồi: 7.930 tầm 1 thước

Hà Mai: 2.214 tầm 1 thước

Cửa Nam Bắc thành: 11.597 tầm Long Giang: 11.224 tầm

Tảo Lệ: 13.648 tầm Cần Dinh: 17.044 tầm

Hòa Lạc: 13.697 tầm 1 thước Lý Nhân: 9.857 tầm

Mai Pha: 6.954 tầm 3 thước Đồng Đăng: 1.504 tầm đến Nam Quan.

Trên này là đường bưu dịch.

Thủy lộ (đường thủy)

Từ cửa biển Thuận An, Thừa Thiên, gió bắc, bắt đầu giong buồm cho thuyền đi 5, 6 ngày đêm đến cửa biển Cần Giờ, Gia Định, tính 40 canh (mỗi canh 60 dặm đường biển), đi đường biển được 2.400 dặm. Gió nam thuyền ở Cần Giờ đi về, thì khai thuyền đi 8 ngày đêm hay 10 ngày đêm đến cửa biển Thuận An.

Từ cửa biển Cần Giờ, Gia Định khai thuyền đi biển 9 canh qua đảo Côn Lôn, chuyển sang phía tây bắc đi 21 canh đến cửa biển Hà Tiên ước 3 ngày đêm, tính 30 canh, đi đường biển được 1.800 dặm.

Từ cửa biển Thuận An Thừa Thiên, tầu thủy của Tây Dương bắt đầu nổi khói ra đi. 3 ngày và 2 giờ thì đến Bến Nghé, Gia Định, tính ra được hơn 2.030 dặm.

Từ cửa biển Cần Giờ Gia Định, tầu thủy của Tây Dương nổi khói ra đi, theo đường kim chữ ngọ đi 6 giờ qua đảo Côn Lôn. Lại chiếu theo kim ngọ đi qua núi Địa Bàn, qua Trướng quân Mạo theo kim đinh đi qua các đảo Lợn Mẹ, Lợn Con. Lại theo kim đinh đi qua 2 đảo Đông Trúc, Tây Trúc vào cửa biển Bạch Thạch theo kim mùi đi. Cộng 3

ngày và 2 giờ thì tầu đến Tân Gia Ba (có tên gọi là Tức Lực, lại gọi là Tân Châu hay Hạ Châu), đi được hơn 2.030 dặm (hướng tầu thủy trên này, theo sách Tây Phù ký).

Từ cửa biển Cần Giờ Gia Định thuyền Trung Quốc đi ra biển 59 canh đến Tân Gia Ba.

Từ đảo Côn Lôn đi thuyền 51 canh đến cửa biển Bắc Nôm nước Xiêm La.

Từ cửa biển Cần Giờ đi ra biển 77 canh đến Hổ Môn tỉnh Quảng Đông, đường biển 4.620 dặm.

Cửa biển Thuận An, Thừa Thiên gió chính nam, thuyền đi ra biển 25 canh đến cửa Liêu, tỉnh Nam Định. Thuận gió thuyền đi nhanh 3 ngày đêm có thể đến nơi được đường biển 1.500 dặm. Lại từ Giao Châu thuyền đi biển về phương bắc đến châu Vạn Ninh tỉnh Quảng Yên (xưa là Vân Đồn, tiếp giáp châu Liêm nước Trung Quốc), đường biển 1.200 dặm.

Ở Tiêm Bút La (đảo Đại Chiêm, tỉnh Quảng Nam) đi thuyền theo kim Kiền (Càn) hợi, 20 canh đến cửa biển Biện Sơn, Thập Bát Mã tỉnh Thanh Hóa.

Ở Thập Bát Mã tỉnh Thanh Hóa, theo kim tốn tỵ đi, 20 canh đến Tiêm Bút La.

Từ cửa biển Thuận An, Thừa Thiên đi thuyền 18 canh qua bãi lớn phủ Quỳnh, 24 canh đến núi La Vạn, tỉnh Quảng Đông tính ra 42 canh, đi đường biển 2.520 dặm.

Từ Tiêm Bút La đi thuyền 45 canh đến Hổ Môn tỉnh Quảng Đông (2 điều đường bộ, đường thủy trên này đều theo đồ bản và sách ngày nay).

Xét thuyền của ta cùng với tầu thủy của Tây dương số dặm đường thủy đi về phía nam, khác nhau xa. Là bởi tầu

Tây Dương đi qua ngoài biển cứ chiếu thẳng đường dây cung mà đi. Mà thuyền của ta thường đi theo ven biển quanh co, nên đường cong dài thêm ra.

Sách Phù Nguyên an trâm lộ chép: Cửa biển Cần Giờ, Gia Định nhổ neo đi, chiếu vào địa bàn kim chữ mão mà đi đến Đầu Đôn đo nước 7, 8 sải, theo kim ngọ bính ra đến Chân Nhâm Ngoại, đo nước 8, 9 sải, gió tây nam thì theo thẳng kim mão, gió chính nam thì theo kim ất mão 4 canh rưỡi, đo nước 17, 18 sải đường thẳng theo kim dần cấn, đo nước 20 sải theo kim quý sửu đi, dựa vào Xích Khảm Đầu đo nước 14, 15 sải theo kim dần cấn, 8 canh đến La Loan Đầu, theo kim quý sửu, 5 canh đến núi Tiêm Anh Mạo, Doanh Đông Môn, nhận kim quý tý. 4 canh đến Đại Phật Đầu Tống Thái, theo kim tý nhâm. 12 canh ngắm Ngoại La hiện hoặc có nước chảy nhiều theo một kim nhâm. Gần Ngoại La, gió đông nam thì theo kim quý, gió chính nam thì theo kim tý quý. 12 canh theo kim cấn 6 canh, ngắm núi Đại Châu cách 2 canh khai thuyền, theo kim cấn 20 canh, theo kim quý sửu 4 canh, ngắm theo núi La Vạn. Theo kim tý quý nhâm, vào núi Phù Thai, dựa phía tây mà đi qua theo kim quý, đo nước 4, 5 sải đến Bái Đà đo nước 3 sải rưỡi. Đến cửa Kim Thanh, theo kim quý sửu, qua núi Linh Đinh đo nước 3 sải rưỡi, qua núi Linh Đinh rồi đo nước 4 sải đến 4 sải rưỡi, theo kim nhâm hợi mà vào, đo nước 4, 5 sải, ngắm phía đông núi Long Nhật mà đi qua, đo nước 5, 6, 7 sải đến Tam Môn, theo kim kiền hợi đến Hổ Môn.

Từ Cảng Khẩu (Hà Tiên) đi thuyền theo kim bính ngọ 12 canh, ngắm ngoài chỗ gành Chân Dư đo nước 18 đến 20 sải, theo kim cấn dần 6 canh, ngắm Tiểu Côn Lôn đi qua, bên ngoài đo nước 17, 18 sải, bên trong đo nước 13, 14 sải,

đối đầu thuyền đo nước 15, 16 sải, phòng bị ban đêm cẩn thận, xem đầu thuyền theo kim cẩn 3 canh đến nơi thân núi Côn Lôn, theo kim sửu cấn 15 canh đến Xích Khảm Đầu, theo kim dần 3 canh đến La Loa Đâu. Theo kim quý sửu 5 canh đến Doanh Đông Môn, theo kim tý quý 4 canh đến Đại Phật Tống Thái Hồng, theo kim tý nhâm 12 canh đến ngoại thôn Ngoại La, theo kim quý 12 canh, theo kim cấn 6 canh đến ngoại thôn Đại Châu, theo kim cấn 24 canh, ngắm theo trên núi La Vạn ở Đông Cung Cung Hài đi qua, theo kim cấn dần đến núi Linh Đinh, vào Hương Cảng theo kim tý nhâm quý.

Từ cửa biển Cần Giờ Gia Định đi thuyền theo kim mão đo nước 7, 8, 9 sải đến Đầu Quan, theo kim bính đo nước 8 sải ra Chân Nhâm Ngoại, gió đông theo kim bính tỵ. 4 canh chuyển theo một kim bính 5 canh đo nước 20 sải, đến 22 sải, chỗ gành, ngắm phía đông núi Côn Lôn mà đi qua, theo kim ngọ đinh, gió đông 20 canh theo kim đinh 20 canh, ngắm chỗ nước sau núi Đông Trúc, thấy 2 quả núi gồm một núi trong một núi ngoài đi qua bên núi được, qua núi ngoài thì theo kim đinh, núi trong thì theo kim ngọ. 7 canh ngắm núi Hán Dư, xa thấy 4, 5 chỗ sáng đêm có đèn ngắm được, đo nước đường chính 15 sải, đến Hỏa Bình Thân theo kim mão, theo kim canh dậu. 2 canh theo một kim dậu, một canh đến Tức Lực đo nước 3, 4 sải thả neo xuống.

Từ cửa biển Phan Thiết đi thuyền theo kim bính ngọ ra Sơn Đầu, Thai Nha, Đối Quan, đo nước 20 sải, theo kim đinh mùi 10 canh, theo một kim mùi 5 canh, đến phía đông núi Côn Lôn qua chỗ ấy, đo nước 20 đến 22 sải đến chỗ có gành đá, theo kim đinh 30 canh đo nước 47 hay 48 sải, theo kim ngọ đinh 10 canh đến đảo Đông Trúc.

Từ cửa biển Cần Giờ theo kim mão đo nước 8, 9 sải đến Đầu Quan, theo kim bính ra Chân Nhâm Ngoại. Gió tây nam thì theo kim mão, gió chính nam thì theo kim ất mão, ước 4 canh, đo nước 16, 17, 18 sải, theo giữa kim cấn, hoặc đo nước 20 sải theo kim quý sửu mà đi. 4 canh đến Sích Khảm Đầu, đo nước 15 sải theo kim dần, 3 canh đến núi La Loan Đầu theo kim quý sửu 5 canh đến Doanh Đông Môn, theo kim tý quý, 4 canh đến Đại Phật Đầu Tống Thái, theo kim tý nhâm, 12 canh đến Ngoại La, Ngoại Thân theo kim quý 12 canh, theo kim cấn 6 canh, đến ngoài Đại Châu cách hơn 2 canh lại cho thuyền đi theo kim dần cấn 30 canh. Hoặc gió đông nam theo một kim dần, ngắm trên Đại Thanh Tiêm, đo nước 23 hay 24 sải theo kim cấn 7 canh, ngắm trong núi Xích ức Đầu dưới Đại Cao, trên Thần Tiền, trên Tĩnh Hải, trên Tiền ức đến Biển Đầu, mới đo nước 12 sải, gần đo nước 8, 9 sải, phòng giữ ban đêm nghìn vạn phần cẩn thận rồi thả neo, nhận định vào cửa Sinh úc đến Biển Đầu 3 canh theo kim cấn sửu quý tý vào Biển Quá Thân đến Tiêu Bái Đà, qua chỗ nông vào Sán Đầu chỗ rất nông, đo nước 3, 4 sải vào chỗ nông theo kim nhâm hợi, qua Má Dư, theo kim dần vào Sán Đầu, đo nước 4 sải thì vào Sán Cước, theo phía đông Hồng Là Xa mà vào, theo kim cấn dần, theo kim cấn sửu vào qua bên Phương Đông, ngắm núi Nam úc Sinh ở Đông Thế cách xa nửa canh, đo nước 3 sải rưỡi đến 4 sải đến Nội Thân.

Từ cửa biển Thuận An Hóa Châu trổ neo cho thuyền đi, theo kim mão qua Hán Sơn, theo kim cấn dần 18 canh, ngắm ngoài đại châu, núi trông thấy trước là núi Nha Long, theo kim dần cấn qua đại châu, theo kim cấn 20 canh, theo kim quý sửu 4 canh, đến núi La Vạn đi vào Vạn Luân Cảng.

Hình thế

Hóa Châu nước ta vào chính giữa nam bắc, tây bắc dựa núi, đông nam giáp biển. Biển thì phía bắc tự Vân Đồn tiếp giáp châu Khâm, châu Liêm nước Thanh; phía đông đối với biển Quỳnh Đảo; phía nam thì có Cảng Khẩu (nay là Hà Tiên) cùng đối với biển Xiêm La. Hình bờ biển võng cong, đi thuyền đến 6.900 dặm. Mặt biển xa rộng trong có nhiều đảo lẻ tẻ, bãi cát, gành đá ngầm, giặc biển cũng phải e sợ. Duy cửa biển Cần Giờ ở Đông Phố vẫn có tiếng là cửa biển sâu rộng. Trong đất thì dòng sông như gấm thêu, thuyền đi biển đều có thể đi đến Biển Hồ nước Cao Man. Đấy là lợi của ta, cũng là lợi của ngoại quốc Tây Dương.

Núi thì phía bắc liền với Vân Nam, Lưỡng Quảng; phía nam đến Nông Nại (Đồng Nai) dài đến 4, 5 nghìn dặm, các núi trùng điệp, thành đá muôn trượng, chi nhánh bên cạnh, chòi vào trong biển, các hạt trong bụng núi, quanh ôm từng tầng, hình như cái bình phong vây lại.

Hóa Châu phía bắc thì núi Hoành Sơn, phía nam thì núi Hải Vân, là khu vực kín đáo của nước ta. Lại về phía nam có núi Cầu Mông, lại phía nam có núi Đại Lĩnh đều là chỗ quan yếu.

Điền thổ

Điền: 3.396.584 mẫu. Thổ: 502.671 mẫu.

Đinh khẩu: 922.578 người.

Năm Gia Long thứ nhất (1802), đinh khẩu: 722.590 người.

Năm thứ 18 (1819), đinh khẩu: 613.912 người.

Năm Minh Mạng thứ nhất (1820): 620.246 người.

Năm thứ 21 (1840): 970.516 người.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841): 925.186 người.

Nước Việt ta đời Trần, Lê trở về trước, đất đai bờ cõi còn hẹp. Đến bản triều thống nhất nam bắc, điền thổ đinh khẩu mới có định ngạch. Nay chép thực số hộ tịch 3 đời là Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị để dùng khảo cứu.

Hải vận (vận tải đường biển)

Nước Việt ta đời Trần, đời Lê trở về trước đóng kinh đô ở Thăng Long, những sản vật thổ địa sinh ra cũng đủ tiêu dùng. Triều ta đóng đô ở Phú Xuân, vào quãng giữa nam bắc nước ta. Chốn thần kinh quan quân họp cả ở đấy, hàng năm chi phí có đến hàng vạn. Việc vận tải đường biển rất là quan trọng. Vào khoảng Minh Mệnh, Thiệu Trị, thuyền Nam tào, thuyền Bắc tào cuồn cuộn mà đến. Năm Tự Đức thứ 11 (1858) trở về trước, mỗi năm bắt thuyền dân 261 chiếc (quan thuyền 74 chiếc, thuyền Bắc tào 72 chiếc, thuyền Nam tào 113 chiếc), chở gạo 500.000 phương, tiền 1.000.000 quan, cung cấp cho trung đô. Từ năm ấy về sau, bờ biển có giặc, việc tải gạo thường không đủ ngạch, thuyền dân đi vận tải, bọn lại thường làm khó khăn, hoặc sóng gió chìm đắm ai gặp phải thì mất cả cơ nghiệp, hoặc mấy năm phải đi tải liền, dân buôn thường hay đục thủng thuyền bỏ nghề, để tránh việc vận tải. Số gạo tải vào, càng kém đi, quan Tư nông (bộ Hộ) ngửa mặt lên thở dài, không biết làm thế nào. Gần đây mới có nghị thuê khách buôn nhà Thanh đưa thuyền vận tải. Nhưng việc nhà nước chi phí hàng năm mà nhờ thuyền lái buôn nước ngoài tiếp tế cho, cũng là cái thuật đi đến đường cùng mà thôi.

Đạo giáo

Nước Việt ta theo đạo Chu Công, Khổng Tử, nhà nào nhà ấy không học đạo nào khác. Mà xét đạo giáo từ bắc

sang nam thì bắt đầu từ hai Thái thú đời Đông Hán là Tích Quang, Nhâm Diên. Bởi vì trời muốn mở thanh danh văn vật cho một phương, tất phải sinh ra người hiền triết mở sáng đạo giáo để dạy bảo cho. Ngô Sỹ Liên đời triều Lê nói rằng: Nước ta thông thi thư tập lễ nhạc làm thành nước Văn hiến bởi từ Sỹ Vương. Nay xét bản truyện Sĩ Nhiếp ở sách Ngô chí thì Sĩ Nhiếp ở quận Giao Châu 40 năm, giữ trọn vẹn được đất đai, dân man đều phục, còn đến việc đặt nhà học giảng dạy, không thấy tý nào. Thế thì Sỹ Vương là quan Thái thú tốt giúp nước, mà không phải là thày dạy học văn hóa. Nay tự điển ở Văn miếu, Sỹ Vương tòng tự vào hàng chư nho, mà Tích Quang, Nhâm Diên không được dự. Há chả phải vì thời đại lâu xa mà quên đi chăng. Nay lễ không quên gốc, mà đạo có người truyền, hai người hiền ấy mở văn phong ở Lĩnh Kiệu đem lại giáo trạch quẻ hàm hằng[1], công ở người ấy, việc rõ ở sách sử. Quân tử sau này xét đến cội gốc bày cỗ mà cúng tế, lẽ nào không hai người ấy thì người nào?

Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo đều từ phương Tây mà truyền sang phương Đông. Nước ta tiếp giáp Xiêm La, cách Đông Ấn Độ nước Phật, đường biển, đường bộ đều không xa lắm; phong thanh đến nơi, đạo Phật lưu truyền, đạo ấy đến nước ta trước nhất. Đến Minh Thần Tông năm Vạn Lịch thứ 9, người nước Đại Lý Á (xưa là nước Đại Nại) Tây Dương là Lợi Mã Đậu qua 2 lần biển 7 vạn dặm đến Quảng Đông, làm sách nói rõ tôn chỉ đạo Gia Tô, sĩ đại phu

---

1. Hàm hằng: 涵 掛 quẻ Hàm, 恆 掛 quẻ Hằng ở *Kinh Dịch* (易 經) đều nói về đạo vợ chồng. 2 Thái thú ấy dạy dân ta lấy vợ lấy chồng, cho nên nói là giáo trạch hàm hằng.

Trung Quốc đều tin chuộng cả. Đồ đệ tán đi các nước, đặt nhà thờ truyền đạo. Từ bấy giờ nước ta mới có Thiên Chúa giáo. Giatô sinh ở Như Đức Á. Nước ấy ở giữa châu á sang phía Tây truyền giáo ở châu Âu. Giatô sinh năm Canh Thìn đời Hán Ai đế năm Nguyên Thọ thứ 2. Đến năm Vạn Lịch thứ 9 cách 1581 năm, đạo ấy mới lưu hành đến phương Đông.

Hồi giáo chỉ đến các đảo Nam Dương. Ở phương nam nước ta thì tộc loại Đồ Ba lạy mặt trời không ăn thịt lợn tức là Hồi giáo đấy. Nay chép lai lịch các giáo để khảo cứu, đạo nào phải trái, không cần biện bạch lắm.

Phật giáo bắt đầu ở Ấn Độ đến đời Nam Bắc triều, Đạt Ma vượt biển sang phương Đông, giảng đạo Phật lại truyền cách tu hành, đồ đệ nhà Phật bèn rải rác khắp cả Trung Quốc. Năm nước Ấn Độ từ khi Hồi giáo nổi lên, người bản xứ quá một lần nữa bỏ Thích Ca Mâu Ni mà sùng bái Phái Hãn (Phái Hãn Ba Nhĩ tức là Ma Đáp Mạch là tổ Hồi giáo). Đến khi giáo Giatô sang phương Đông, thì Phật giáo càng suy.

Trung Quốc từ thời Tống về trước, vải đều dệt bằng gai. Từ Nguyên Thái Tổ đi sang đánh Ấn Độ lấy được giống bông (hoa bông trước gọi là cát bối) đem về trồng ở Trung Quốc, dệt áo mặc cho cả 9 châu, công hiệu hơn cả dâu gai. Các bộ ngũ Ấn Độ đều sản xuất thuốc phiện, nhiều nhất là xứ Ma Thích Tha (phía nam Tứ Xuyên, phía tây Vân Nam chỗ gần Ấn Độ cũng có giống cây oanh lật[1]). Cây thuốc phiện có 2 giống, hạng quả tròn là hạng tốt, giá đắt hơn, ở cả xứ Mạnh Gia Lạp, Ma Đả Lạp Lát; hạng quả đẹp là

1. Oanh lật cũng là cây thuốc phiện.

hạng xấu, giá rẻ hơn ở xứ Mạnh Giả.

Sách Thái Tây chép rằng: Đời thượng cổ có trí nhân là Ma Tây học giáo thần trời ở núi Tây Nại (ở cõi tây bắc nước Á Thích Bá) đem 10 giới để dạy người đời. Trước hết có triết nhân là Á Bá Lạp Hãn, đến 14 đời thì sinh ra Đại Tích. 2 người đều là danh hiền ở phương Tây, biết giáo hóa người ta. 14 đời sinh ra Ba Biệt Luân. Ba Biệt Luân lại 14 đời mới sinh ra Giatô Cơđốc (Cơđốc tiếng Trung Quốc gọi là thần linh). Cha Gia tô là Ước Sắc Phất. Mẹ là Mã Lợi Á. Mã Lợi Á giao cảm với thần mà thụ thai, Hán Ai đế năm thứ 5 sinh ra Giatô ở làng Bá Lợi Hằng nước Do Thái. Giatô lớn lên thần kỳ lắm, tuyên truyền giáo pháp giới sát, giới dâm, giới đạo, giới vu chứng, bảo trời là cha, mình là con một của trời, giáng sinh để cứu độ thế giới. Bảo rằng người ta sinh ra linh hồn là trọng, xác thịt là khinh, xác thịt có lúc mất, linh hồn bao nhiêu kiếp cũng không mòn. Người tu đạo đem linh hồn lên thiên quốc cùng với trời không bao giờ hết. Thụ Nghiệp có 12 đệ tử, rất nổi tiếng là Tây Môn Bỉ Đắc La, Da Kha Bá, Mã Thái. Giatô có tài dùng thần thuật chữa bệnh cho người bệnh lỵ, bệnh sốt rét, bệnh phù thũng, bệnh lòa, bệnh mộng kinh. Giatô lấy tay vỗ sờ vào thì khỏi ngay, đi đến đâu trai gái có đến vài nghìn người đi theo. Giatô mất rồi Bỉ Đắc La cùng các đệ tử đi lại các nước truyền bá giáo đạo. Lúc đầu nhà Minh có người nước Nhật Nhĩ Man (Giéc-manh - Đức) là Lộ Đắc lấy sách Giatô diễn dịch lập ra giáo quy gọi Giatô làm Cứu thế chúa, gọi giáo ấy là giáo Giatô. Châu Âu theo giáo Thiên Chúa là các nước Y Đại Lý Á (Italy), Phật Lãng Tây (Pháp), Tỵ Lỵ Thời (Bỉ), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Theo giáo Giatô là các nước Anh Cát Lợi, Hà Lan, nước Len (Airơlen), nước Thụy, Phổ Lỗ Sĩ (Phổ), Mễ Lợi Kiên (Mêhicô). Ngoài

các nước ấy ra lẫn lộn cả 2 giáo là úc Địa Lợi (áo), các nước Nhật Nhĩ Man (Giéc-manh). Giáo Thiên Chúa lập giá Chữ thập làm người đồng giống hình Giatô bị đóng đanh, bên cạnh có tượng người đàn bà là Mã Lợi Á (Maria) mẹ Giatô. Giáo Giatô thì không đặt giá Chữ thập, không làm tượng. Còn ngoài ra các việc 7 ngày lễ bái nghỉ ngơi đều giống nhau. Người Thái tây gọi Thiên Chúa giáo làm Công giáo, gọi giáo Lộ Đắc làm Tu giáo.

Thập giới (10 điều răn) vào cả đời nhà Thương bên Trung Quốc, Thần trời giáng ở núi Tây Nại nước Như Thái, chữ viết vào bia đá. Lại dùng tiếng nói to tuyên bố mệnh lệnh. Chỉ triệu thánh nhân là Ma Tây lên núi nhận lệnh của Thượng đế, đem để vào hòm vàng, qua 1.000 năm đến Giatô mới đem phép ấy báo cho mọi người biết: Những kẻ đầu đội trời chân đạp đất, đều nên kính tuân.

1) Thần trời nói rằng: Ngoài ta ra không có thần nào nữa. (Những tượng gỗ, tượng đất, tượng đá người ta tạo ra cùng các thần núi sông, tổ tông đều không nên thờ. Bởi vì lễ bái chỉ nên lễ bái thần trời, không được đem ra với người khác để chia lòng tôn kính, nên nhất ý để kính thần trời).

2) Thần trời nói rằng: Không nên vì ta mà làm ra tượng chạm vẽ, không nên lập miếu đặt bài vị, bày rượu thịt, nổi chuông trống tán tụng để thờ thần. (Ngày lễ bái dẫn tượng Giatô và tượng Thánh mẫu, giá Chữ thập đều không nên bày ra. Bởi vì thần thánh vô hình, có hình thì không phải là thần).

3) Thần trời nói rằng: Chúng ngươi không nên khinh dị mà dùng tên thần. (Đời xưa dân nước Dĩ Sắc Nhĩ nhận di chiếu của thần, thuật tên thần rằng: Da Hà Ngõa. Tiếng Hán dịch ra là "thần tự nhiên nhi nhiên". Những khi phát

nguyện phát thệ, cầu đảo, không nên xưng nhảm tên thần, tất phải chí thành mà dùng).

4) Thần trời nói rằng: ngày Tản ba nên giữ lễ, còn 6 ngày trước nên kiêm quản nghề nghiệp, duy ngày thứ 7 không nên làm việc khác. Cả con trai con gái tỳ bộc sinh khẩu của chúng, các khách trong nhà, đều như thế cả. Bởi trong 6 ngày thần tạo ra trời, đất, biển. Ngày thứ 7 là ngày thần nghỉ ngơi, cho nên phải giữ gìn. (Tản ba tức là ngày lễ bái, ngày thứ 7 không những thôi cả việc ngoài, mà cũng nghỉ cả lòng nghĩ, tất cả các việc dĩ vãng vị lai không nghĩ gì cả, chỉ một lòng chuyên niệm thần trời, hoặc lễ thần, hoặc đọc Kinh thánh, hoặc xét lòng mình, hoặc khuyến hóa người khác, đều để giữ linh hồn thể tất tạo hóa).

4 điều răn trên này đều là việc kính trời. 6 điều dưới này mới đến cương thường.

5) Thần trời nói rằng: Kính cha mẹ mình.

6) Không nên giết người (không những hại linh hồn người là không nên. Tức như tự sát thì linh hồn hãm vào địa ngục, cho nên lúc lâm nạn phải chết thì chết, không nên tự sát tội rất là to).

7) Không nên thông dâm với vợ người khác (không những cấm ngoại dâm, cũng không nên lấy vợ lẽ. Những người phú quý, nên dùng nhiều tỳ bộc, chỉ không nên lấy vợ lẽ. Không có con thì thôi, không nên trái lời răn).

8) Không nên lấy trộm đồ vật của người khác.

9) Không nên làm chứng gian cho người láng giềng.

10) Không nên tham của người khác.

(Vài điều ở trên đều là việc ngoài, điều này là tham niệm ở trong lòng nên răn).

Giatô nói rằng: Chúng ngươi đem toàn tâm, toàn linh hồn, toàn minh ngộ mà yêu chúa ngươi, thần ngươi, đấy là đại giới thứ nhất; điều thứ 2 yêu nhà láng giềng cũng như nhà mình. Đấy là Gia tô thuật đại ý 10 điều răn là rút về 2 việc kính trời, yêu người. Nhưng kính trời thì ai cũng yêu người, cho nên 2 điều ấy lại lấy điều kính trời làm cốt yếu.

Nước Á Thích Bá

(Á Lạp Bỉ, Á Lạp Tỵ Á, A Nhĩ Lạp Mật A, A Sơ, Ba Á, A Lê Mễ Dã, A Đan, A Lan, Thiên Phương, Thiên Đường)

Nước Á Thích Bá, phía bắc giáp nước Đông Thổ Nhĩ Kỳ; đông giáp nước Ba Tư và biển A Lặc Phú; nam cách biển Ấn Độ; tây đến biển Lặc Nhĩ Tây (tục gọi là Hồng Hải) dài hơn 4.000 dặm, rộng hơn 3.000 dặm. Đất nước ấy một dải tây nam gần biển có đất mầu mỡ. Còn trong giữa đều đống cát (qua bích), khách buôn phải họp thành đám đông người mới dám đi. Nếu không thì sợ trộm cướp và sợ gió cát lấp mất người.

Vật sản chỉ có táo rất nhiều, người cùng súc vật đều ăn táo cả. Sản xuất ra ngựa tốt, người nuôi ngựa yêu ngựa như con đẻ, ngựa một ngày đi được 500 - 600 dặm. Lạc đà càng tốt, mang nặng đi xa đều nhờ nó cả. Lại sản xuất cà phê, các loại hương liệu mật dược. Đất ấy đời xưa là thổ di, tán ở các bộ, thường phải dịch thuộc vào nước Ba Tư. Trần Tuyên đế năm Đại Kiến thứ nhất, Ma Cáp Mạch (hoặc gọi là Ma Cáp Mặc lại gọi là Mã Cáp Mục Đặc) sinh ra ở đất Mạch Gia (có tên gọi là Mạc Da lại gọi là Mỹ Da), tính thông minh vào núi đọc sách vài năm làm sách gọi là sách Khả Lan. Tôn giáo ấy đốt hương lễ bái niệm Kinh, cấm ăn thịt lợn. Đường Cao Tổ năm Vũ Đức thứ 4 (621), Ma Cáp Mạch tránh nạn đến ở Mạch Địa Nã (có tên gọi Mặc Đức

Da, lại gọi là Mỹ Đích Nạp). Dân địa phương ùa nhau theo giáo ấy. Bèn lấy năm ấy Kỷ nguyên (nay Hồi giáo đề niên hiệu là năm 1800 mấy là theo ở đấy. Châu Âu thì lấy năm Giatô giáng sinh làm năm đầu cho nên để là năm 1800 mấy v. v...) giữ được toàn cõi Á Thích Bá. Hồi giáo bèn lan rộng cả cõi Tây (các bộ bờ nam Hồng Hải và Địa Trung Hải). Tây vực gọi là Ma Cáp Mạch làm phái hãn ba nhĩ, tiếng Trung Quốc gọi là thiên sứ, dòng dõi thì gọi là hoa trác mộc hoa cũng như nói là dòng dõi nhà thánh. Ba Đạt Khắc Sơn, Tháp Thập Can đều là chi phái của Hồi giáo. Mà anh em Hoắc Tập Chiêm xưng là dòng cả. Bộ Hồi giáo cho là quý phái, đi đến đâu mọi người đều ủng hộ tôn kính. Gia Mạch, Địa Mã đều ở bờ biển Hồng Hải. Ma Cáp Mạch sinh ở Mạch Gia, đất ấy có đá đen, trên làm điện lớn, chu vi độ một dặm. Mạch Địa Nã là chỗ mộ Ma Cáp Mạch chôn bằng quan tài sắt. Mỗi năm các Hồi Hồi đến 2 chỗ ấy lễ bái. Các vùng Nam Dương, Tây Vực, Thái Tây, A Phi Lợi Gia, gần thì vài nghìn dặm, xa thì vài vạn dặm nối gót nhau đến lễ bái, kể có đến vài vạn người.

Hết quyển 3

Con gái là A San hiệu đính.

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN 4 - LÂM ẤP

Lâm Ấp: Hán Thuận đế năm Vĩnh Hòa thứ 2, là năm Đinh Sửu, Khu Liên dựng nước. Đến đời Đường dời kinh đô đến Đồ Bàn, đổi tên nước gọi là Chiêm Thành. Đến đời Lê, năm Hồng Đức thứ 2, ngang đời Minh Hiến Tông năm Thành Hóa thứ 7 là năm Tân Mão, Thánh Tông đánh thành Đồ Bàn, bắt Bàn La Tra Toàn, đặt làm Thừa tuyên Quảng Nam. Lâm Ấp mất, cộng 1339 năm. Năm ấy Trà Toàn đem Bô Trì Trì chạy sang chiếm giữ đất Phiên Lung (là đất Phiên Lang, Phiên Lý tỉnh Bình Thuận ngày nay) được một phần năm đất cũ, lại xưng là Chiêm Thành. Đến Lê Trang Tông năm Nguyên Hòa thứ 11, ngang nhà Minh năm Gia Tĩnh thứ 22, là năm Quý Mão, vua Chiêm Thành là Xa Cổ Lạc sai chú là Xa Bất Đăng Cổ Lỗ đến dâng đồ cống, đường nghẽn, phải sai quan đưa về nước, rồi không đến cống, cộng 72 năm. Lại từ năm Nguyên Hòa thứ 12 ngang năm Gia Tĩnh thứ 23, đến đời Thế Tổ Cao Hoàng đế nước Đại Nam năm Gia Long thứ 1, ngang nhà Thanh năm Gia Khánh thứ 7 là năm Nhâm Tuất (1802), cộng 157 năm. Lại từ năm Gia Long thứ 2 ngang năm Gia Khánh thứ 8 (1803) đến năm Minh Mệnh thứ 14 ngang năm Đạo Quang thứ 14 là năm Quý Tỵ (1813), dòng dõi Chiêm Thành là Lý Thừa (họ nước ta ban cho) làm phản, bị giết chết. Chiêm

Thành mất, cộng 31 năm. Kể từ Khu Liên đến Lý Thừa 1599 năm.

Vua nước ấy, đời Đông Tấn, Tây Tấn, Nam Tống là họ Phạm, người Trung Quốc. Đời nhà Tống, đời Minh, vua nước ấy là Chế Mân, Chế Chí, Chế Bồng Nga.

Xét sách Nam Tề chép tờ biểu của vua nước Phù Nam nói rằng: Vua Lâm ấp là cựu nô của nó trốn đi họp quân, đánh nước Lâm ấp mà tự lập làm vua, thường hay gây việc chiến tranh xâm lược, v.v... Xét như thế thì Lâm ấp từ năm Vĩnh Hòa về sau đến đời Tống, đời Minh, vua nó là người mọi ở đấy. Bây giờ người Kinh Cựu (người Chiêm Thành lấy vợ là người Kinh sinh con gọi là Kinh Cựu) họ Chế là dòng dõi của Chiêm Thành còn sót lại đấy, thế thứ của họ không thể xét được.

Nước cũ của Lâm Ấp, bắc giáp Cửu Đức (tỉnh Hà Tĩnh ngày nay), nam đến Phù Nam (là Cao Miên bây giờ), nam bắc hơn 2000 dặm, đông tây hoặc 300 hay 400 dặm hoặc 100 hay 200 dặm, cắt chỗ dài bù chỗ ngắn vào độ hơn 1000 dặm, chỉ bằng một nửa toàn hạt Cao Miên. Một dải ven núi giáp biển, ruộng đất khô cứng, kém Giao Châu nhiều lắm. Nhờ được núi khe hiểm sâu, thổ tục hậu lớn, Bắc chống Giao Châu, Nam dẹp Xiêm La, Chân Lạp dựng nước hơn 1000 năm. Như thế thì đạo thường giữ nước, há chả cậy về hình thế dư. Nước Đại Việt Nam ta đóng kinh đô ở Phú Xuân, tức là chỗ cực độ của Chiêm Thành, đàn nam huân gảy mà phong khí thay đổi, khí dương xuân tới mà cảnh tượng đẹp tươi. Núi sông vật sản có đồ bản, sách chép rõ ràng, không cần gì những lời bàn chỉ nghe thấy nói. Các sử Bắc triều chép việc diên cách hưng phế của nước ấy cũng tường tận, biên ra sau này để khảo cứu.

Sách Tấn thư chép: Nước Lâm Ấp vốn là huyện Tượng Lâm đời Hán, phía nam là chỗ Mã Viện dựng cột đồng, cách Nam Hải 3.000 dặm. Cuối đời Hậu Hán, Tao Khu giết quan huyện đi tự lập lên làm vua, về sau vua ấy chết không có con trai, cháu gọi bằng cậu là Phạm Hùng lên thay làm vua.

Sách Nam Tề chép: Nước Lâm Ấp ở phía nam Giao Châu, đi đường biển 3.000 dặm, bắc liền Cửu Đức. Từ Lâm Ấp đi về phía tây nam hơn 3.000 dặm, đến nước Phù Nam.

Sách Lương thư chép: Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam đời Hán, tức là đất cũ của họ Việt Thường. Phục Ba tướng quân Mã Viện mở cõi Nam nhà Hán, đặt ra huyện ấy. Đất ấy bề dọc rộng độ 600 dặm, cách cõi Nhật Nam 400 dặm, bắc tiếp quận Cửu Chân, về cõi nam đường thủy đường bộ hơn 200 dặm, có nước ở phía tây cũng xưng vương, là chỗ Mã Viện dựng 2 cột đồng nêu cõi đất nhà Hán.

Sách Thủy kinh chú Ôn thủy thiên, Giao Châu ngoại thành ký: Từ Nhật Nam đi đến nước Lâm Ấp hơn 400 dặm.

Sách Lâm Ấp ký chép: Lâm Ấp phía tây cách Quảng Châu 2.500 dặm.

Sách Tùy thư chép: Tổ tiên nước Lâm Ấp nhân lúc Trưng Trắc ở Giao Chỉ nổi loạn cuối đời Hán. Con người Công tào ở huyện là Khu Liên giết quan huyện đi, tự xưng làm vua, không có con, cháu gọi bằng cậu là Phạm Hùng thay lên làm vua. Hùng chết, con là Dật nối ngôi, Dật chết thì đứa ở là Phạm Văn tự lập lên làm vua. Con Văn là Phột, bị Đới Hoàn là Dương Uy tướng quân nhà Tấn đánh thua. Đàn Hòa Chi, Thứ sử Giao Châu nhà Tống đem quân đánh nước Lâm Ấp vào sâu trong nước. Đến đời Lương, đời

Trần, nước ấy cũng sai sứ đi lại. Nước ấy dài rộng vài nghìn dặm. Cuối năm Nhân Thọ, nhà Tùy sai Đại tướng quân Lưu Phương làm Tổng quản Hoan Châu đem quân đánh Lâm Ấp, vào kinh đô, lấy được 18 cái thần chủ ở miếu đều đúc bằng vàng, bởi vì nước ấy làm vua đã 18 đời rồi. Lưu Phương rút quân về, thì vua Lâm Ấp là Phạm Chí lại lấy được đất cũ.

Xét Lưu Phương đi đánh nước ngoài, may mà đánh được, muốn khoa trương công to, chỉ tượng gỗ thiếp vàng làm miếu chủ nói là vua nước ấy đến 18 đời rồi là lời nói bậy đấy thôi. Sách Tùy thư cứ thế mà biên vào truyện, không khỏi bị người trước nói lừa. Còn câu nói rằng: Lâm Ấp nhân khi Trương Trắc nổi loạn, giết quan huyện đi mà làm vua, v.v... cũng là lầm.

Sách Cựu Đường thư chép: Nước Lâm Ấp ở phía nam Giao Châu hơn 1000 dặm, nước ấy dài rộng vài nghìn dặm, bắc tiếp giáp Hoan Châu. Năm Trinh Quán thứ 5, vua nước ấy là Phạm Đầu Lê sai sứ dâng ngọc hỏa châu, lại dâng chim anh vũ 5 sắc. Vua sai Lý Bách Dược làm bài phú Anh vũ. Lại dâng chim anh vũ trắng, tinh khôn láu lỉnh, khéo ứng đối. Vua Thái Tông thương chim ấy, sai sứ giả đem về thả ra rừng. Từ bấy giờ trở về nam, cây cỏ mùa đông vẫn xanh tốt. Lại chép rằng từ Lâm Ấp trở về nam, người đều cuốn tóc sơn đen mình, đều gọi là giống người Côn Lôn.

Sách Tân Đường thư, truyện Nam man, vua nước ấy vốn là người Lâm Ấp (có tên gọi là Chiêm Bất Lao, lại gọi là Chiêm Bà) chỗ vua ở thì gọi là Chiêm Thành. Nước Lâm Ấp, phía tây cách núi Vụ Ôn (Vụ Ôn sử cũ chép là núi Vu Thập ở châu Nghệ An cũ), phía nam đến châu Bôn Lăng Đà, về phía nam ở Đại Phố có núi Ngũ Đồng Trụ, hình như

cái lọng dựa; phía tây nhiều núi cao; phía đông gần bến biển, cột đồng của Mã Viện nhà Hán dựng ở đó. Đời Trinh Quán dâng chim anh vũ 5 sắc và chim anh vũ trắng, chim ấy kêu mãi da diết. Vua ra tờ chiếu cho đem trả những chim về rừng.

Xét cột đồng của Mã Viện, các sử Bắc triều tương truyền làm chuyện vẻ vang, trước sau theo nhau càng phụ hội thêm vào, nhưng đều không biết đích xác là cột đồng ở chỗ nào. Duy Thủy kinh chú cho là chìm vào trong biển, sách Tân biên cũng cho là phải. Tôi trộm nghĩ Mã Viện là người khảng khái, thích lập công danh, đúc ra cột đồng cũng như người trước khắc bia đá ghi công, không chắc là dùng để nêu địa giới nhà Hán. Từ đời Tống về sau bàn cương giới cứ hỏi đến cột đồng Mã Viện, cũng là sai lầm đáng cười. Mà gần đấy người làm sách Nhất thống chí lại muốn đem núi Thạch Bi tỉnh Phú An (Yên) cho là chỗ cột đồng, cốt hợp với câu "tây trùng nham đông nhai hải". Thế là chưa xét đến nơi. Lại xét sách cũ truyện Lâm Ấp chép rằng: Vua nước ấy là Trấn Long bị bày tôi là Ma Kha Man, Da Gia Độc giết đi, họ Phạm bèn mất nước v.v..., cũng là theo lời Lưu Phương nói vua nước ấy làm vua 18 đời, mà lầm Phạm Chí là dòng dõi họ Phạm, cùng những loại truyện Chân Lạp, bảo Chân Lạp là Côn Lôn, sự sai lầm cũng giống nhau cả.

Sách Tống sử chép: Nước Chiêm Thành ở vào mé tây nam Trung Quốc, đông đến biển, tây đến Vân Nam, nam đến nước Chân Lạp, bắc đến cõi Hoan Châu. Từ nước ấy đi thuyền vượt biển về phía nam đến nước Tam Phật Tề 5 ngày, đi bộ đến nước Tân Đà La 1 tháng (nước này thuộc về Chiêm Thành). Đi về phía đông đến nước Ma Dật 2 ngày,

đến nước Bồ Đoan 7 ngày. Đi về phía bắc đến Quảng Châu thuyền thuận gió thì nửa tháng đến nơi. Đi về phía đông bắc đến Lưỡng Tích (Tích Xuyên, Tích Thủy thuộc tỉnh Hồ Nam bên Trung Quốc) hết 1 tháng. Đi về phía tây bắc đến Giao Châu 2 ngày, đi bộ thì hết nửa tháng. Đất nước ấy, đông tây 700 dặm, nam bắc 3000 dặm, phía nam gọi là châu Thi Bị, phía tây gọi là châu Thượng Nguyên, phía bắc gọi là châu Ô Lý, thống hạt lớn nhỏ 38 châu. Năm Gia Hựu thứ 9, lại sai sứ đến nói rằng: Từ nước ấy đi đường biển đến nước Chân Lạp 1 tháng, đi về phía tây bắc đến Giao Châu 40 ngày đều đường núi. Các tụ lạc có 105, đại lược cũng như châu huyện.

Sách Nguyên sử chép: Nước Chiêm Thành gần Quỳnh Châu, đi thuyền thuận gió 1 ngày đến nước ấy.

Sách Minh sử chép: Nước Chiêm Thành ở trong biển nam, từ Quỳnh Châu vượt biển thuận gió 1 ngày đêm thì đến nơi, từ Phúc Châu đi về phía tây nam 10 ngày đêm thì đến nơi. Tức là đất Việt Thường đời Chu, đời Tần gọi là Lâm Ấp, đời Hán là huyện Tượng Lâm. Cuối đời Hậu Hán, Khu Liên chiếm giữ đất ấy xưng là Lâm Ấp vương. Đời nhà Đường có lúc xưng là Chiêm Bất Lao, có lúc xưng là Chiêm Bà, chỗ vua ở gọi là Chiêm Thành. Sau đời Trí Đức đổi quốc hiệu là Hoàn. Đến đời Chu, đời Tống gọi là nước Chiêm Thành. Năm Thành Hóa thứ 7 nước An Nam chiếm cứ đất ấy, em vua nước ấy cho sứ sang Trung Quốc cáo nạn. Năm Thành Hóa thứ 8 sai sứ cầm cờ tiết sang phong vương cho em vua. Sứ giả đến cảng Tân Châu (là cửa biển Thị Nại, tỉnh Bình Định ngày nay), người giữ cửa biển kháng cự, sứ giả biết là nước ấy đã bị nước An Nam chiếm

cứ, đổi gọi là châu Nam Giao. Năm Thành Hóa thứ 10, An Nam lập cháu vua trước nước ấy là Tề Á Ma Phất Yêm làm vua, lấy cho đất phía nam. Năm Thành Hóa thứ 14, cháu vua ấy chết, em là Vương Cổ đến tâu rằng: Người Giao Châu trước sợ uy vua, trả đất cũ của anh, chỉ có kinh đô và 5 xứ Chiêm Thành thôi. Đất đai của nước ấy vốn 27 xứ 4 phủ 1 châu 22 huyện, đông đến biển, nam đến Chiêm Lạp, tây đến núi Lê Nhân, bắc đến A Bản Thích Bổ, cộng hơn 3.500 dặm. Nước ấy không có sương tuyết, cây cỏ thường xanh tốt.

Xét kinh đô cũ của Chiêm Thành ở Hóa Châu, đời Đường dời vào Chiêm Động ở tỉnh Quảng Nam ngày nay. Sau lại dời vào Đồ Bàn ở tỉnh Bình Định ngày nay. Bô Trì Trì giữ đất Phiên Lung lại xưng là Chiêm Thành, thì là đất Phiên Lang, Phiên Lý tỉnh Bình Thuận ngày nay đều không ở trong biển bao giờ. Lại từ trước vẫn nói đất đai nước ấy phía nam đến Chiêm Lạp, thì Chiêm Lạp là tên đất. Truyện Chân Lạp nói rằng: Chân Lạp lấy nước Chiêm Thành đổi tên nước là Chiêm Lạp cũng là lầm, lẽ ấy đã nói ở Chân Lạp khảo.

Sách Nhất thống chí nhà Minh chép rằng: Năm Nguyên Hòa đời Đường, Lâm Ấp vào ăn cướp các châu Hoan, Ái, An Nam đô hộ là Trương Chu đánh tan, bèn bỏ Lâm Ấp dời nước vào đất Chiêm nhân thế mới gọi là nước Chiêm Thành.

Phụ thơ văn

Bài thơ Giang lâu lưu biệt của sứ Chiêm Thành sang cống Trung Quốc.

Phiên âm:

Thanh trướng phủ lâu, lâu phủ ba
Viễn nhân tống khách thử kinh qua
Tây phong Dương Tử giang biên liễu
Lạc diệp bất như ly tứ đa.

Dịch nghĩa:

Núi xanh dòm lầu, lầu dòm sông
Người xa đưa khách đi qua đó
Gió lay cây liễu bên sông Dương Tử
Lá rụng chả nhiều bằng tình biệt ly.

Bài biểu của Quốc vương Chiêm Thành là Dương Phổ Câu Bì Trà Thất Ly dâng lên vua nhà Tống.

Tôi nghe đất đai của Ngu Thuấn, Đường Nghiêu, nam chỉ đến Tương Sở, biên cảnh của Vũ, Thang Văn Vũ, bắc không đến U, Yên. Trông lên đời thịnh vượng, thực hơn dấu đời xưa.

Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, trời đất cho khí tốt, nhật nguyệt chứa tinh anh. Từ đông cung lên ngôi Hoàng đế, nối nghiệp cả ngự vị Hoàng cực. Lòng từ bi ban khắp thiên hạ, tiếng thanh giáo đến cả cõi trong. Nghiệp tốt vua xưa, công to đời trước. Lòng vẫn nghĩ kẻ thương sinh, chí hả tham xe Hoàng ốc, phương nào cũng là nhân dân, đất nào cũng là thần thiếp, gió mát thổi khắp, ơn cả ban ra, kẻ được soi xét đến, cũng đều vỗ tay reo.

Tôi sinh ở vùng đất thô lậu biên cương, may theo hoa phong, hang kiến tổ ong, đã là quen tính, lầu rồng gác phượng, chưa được ngó coi... Lại nghĩ từ khi được nhờ uy trời, được toàn bờ cõi, nước láng giềng không dám xâm lược,

chỗ dân quê có vẻ vui tươi. Mỗi năm sai hạ thần hỏi thăm thượng quốc. Nhờ bệ hạ ơn thấm khóm rau bên đường, phúc đến con lợn con cá, nhân người trở về, ban cho nhung khí. Vua nước tôi chỉ có trông lên cửa khuyết, đốt hương reo mừng nhận lấy. Lòng biết là may lắm, biết lấy gì báo ơn to. Thánh quân đã nghĩ đến kẻ đến chầu, lòng thành há dám quên chức vụ.

Nay sai tôi thân tín là mỗ đẳng, xa mang lễ cống hàng năm, dẫu dâng bao mao (cỏ để nấu rượu) như nước Sở, còn sợ rượu nhạt như nước Lỗ. Kính mong sáng soi, miễn việc trách phạt. Bọn ấy khi trở về, quân dung khí giới những đồ võ trang mong lại ban cho. Bởi vì nghĩ rằng: phận làm tôi, con, phải hỏi vua cha. Những đồ phục sức xe cáng, uy nghi, cái phủ cái việt, không dám tự tiện chế ra, chỉ mong ơn ban, nói rờm đến dải mũ, sợ hãi như phải tử tội.

Đá Vách

(Tôi làm quan ở tỉnh Quảng Ngãi đã làm bài chú giải đồ bản Đá vách. Việc ấy có quan hệ đến biên phòng, nay chép ra để tham khảo)

Từ Quảng Ngãi đi về phía tây 23 dặm, đến lũy dài Tĩnh Man. Trước lũy đi xuyên qua núi, đi về phía chính tây, 2 ngày đến đất Ba Nam bờ bên tây sông Ly Giang ngoảnh mặt vào lũy dài, rẽ phía bắc đến tỉnh Quảng Nam, rẽ phía nam đến tỉnh Bình Định, dài 177 dặm, đồi núi trùng điệp, rừng già um tùm, che lấp hiểm trở đều là sào huyệt ác man cả. Có núi Vách đá, cho nên gọi là Mán vách đá. Bộ lạc to của mán ấy có 3 nơi:

1) Phía tây gọi là Ly Giang. Ly Giang phát nguyên tự cõi

ngoài tỉnh Bình Định, chảy ngược vào tỉnh Quảng Ngãi trong sông có nhiều ghềnh thác chảy dữ, chảy rẽ về phía đông là sông Trà Khúc đến đồn Đại Cổ Lũy, hợp với sông Vệ chảy vào biển. Hai bên bờ sông đất bằng mà mầu mỡ, dân mán siêng năng cày cấy đủ ăn. Rẽ về phía bắc là 2 nguyên Thanh Bồng, Thanh Cù (cõi tây huyện Bình Sơn), thổ sản có quế, sáp ong, mây nước, mây chằn, các thứ, có 77 trại mán.

2) Giữa là Minh Long, có khe chảy suốt trong giữa, tức là thượng du khe An Sơn (khe ở cõi tây huyện Chương Nghĩa), 2 bên bờ khe thế đất rộng rãi, người mán tụ nhau ở đấy. Rẽ về phía nam qua núi Điểu Giáp, 2 núi đứng giáp nhau, giữa có một đường, khách đi đường vin cành cây mà leo lên, đường vào mán đường ấy là hiểm hẹp. Lại phía nam là sông Bôn Giang, tức là thượng lưu sông Vệ. Bờ bên bắc có núi Cao Môn (là núi trông ra đằng xa, thành quách tỉnh Quảng, gần như gang tấc). Các sách là Tử Tuyền, Làng Mầu, Làng Trong, Thuộc Vinh Nội, Làng Ác, Làng Tranh, Làng Chi, Thuộc Vinh Ngoại, Nước Lá (gọi hương là làng, gọi quốc là nước), Làng Y, Nước Gia, Nước Chu, Nước Tề, Làng Ôn, cả bộ lạc to Minh Long nữa cộng 15 sách. Ở Minh Long rẽ sang phía bắc qua khe An Sơn, ở bờ biển nam sông Trà Khúc gọi là Làng Nung, Làng Môi, Sà Ôn, Làng Bào, Nước Tó, cộng 15 sách.

3) Phía nam gọi là Ba Tư. Ở bờ tả hữu thượng lưu sông Bôn, gọi là Đồng Chùa, Trà Nô, Côn Sớ, Con Long, Con Giai, Trà Sực, Nước Đé, Nước Năng, Con Thảo, Làng Huy, Xa Tủng cùng với bộ lạc lớn Ba Tư cộng 12 sách. Cả 3 bộ lạc cộng hơn 100 sách, người mán có đến hơn 3.000.

(Những sách mán trên này theo nguyên đồ của Nguyễn Tấn là Tiễu phủ sứ trước).

Vào trại mán Vách đá có 3 đường:

1) Từ phía tây đồn Tuấn Lĩnh tấn phận cơ thứ 4 (cõi tây huyện Chương Nghĩa) Tĩnh Man, theo khe An Sơn đi về phía nam, qua phía tây Mông Khâu lại đi về phía nam đến bộ lạc lớn Minh Long mất hơn nửa ngày.

2) Từ phận đồn cơ nhất về phía tây sang sông Vệ qua Mông Khau không đầy nửa ngày cũng đến Minh Long.

3) Từ mặt đất Long Oa chỗ tấn phận cơ một, cơ ba giáp nhau (cõi tây huyện Mộ Đức) đi qua núi Bồn Hiền, theo sau lũy bờ nam sông Vệ đi ra cửa lũy cơ ba. Lại từ đồn Thạch Tượng cơ ba đi về phía tây, hoặc đi đường mới Hàn Thuyền, hoặc đi núi Huyện Quan cũng ra cửa lũy, đấy là đường trước lũy, đều về bờ nam sông Vệ. Từ đường trước lũy sang sông Bôn đến Quy Khâu đi về phía tây bắc qua Làng Y, Thuộc Vinh ngoại, Thuộc Vinh Nội đến núi Điều Giáp một ngày đến chỗ bắc giáp Minh Long.

Lại từ đường trước lũy đi về phía nam đến bộ lạc Ba Tư hết hơn 2 giờ. Lại từ Ba Tư đi về phía tây qua các sách Đồng Chùa, Trà Nô đến Gia Diệp hết hơn nửa ngày. Gia Diệp ở bờ bên đông Ly Giang. Lại tự Gia Diệp theo bờ tả hữu Ly Giang đi về phía bắc qua sách Bồ Chào, rẽ về phía đông đến đồn Thạch Phong 3 ngày đến sông Vệ là đường sau lũy. (Đại để 3 bộ lạc lớn ấy, 2 bên đều là núi trại, ở giữa mọc ra một dải đất bằng rộng rãi. Ta tiến đại binh đi đường ấy là đường bằng phẳng hơn 2 bộ lạc Minh Long, Ba Tư ruộng đất mầu mỡ, lúa cấy 2 mùa. Dân mán giàu có, rất tinh khôn thích làm loạn. Đất ấy phía nam giáp tỉnh Bình Định núi bằng, mà gần tỉnh Nghĩa thì 2 huyện là Chương Nghĩa, Mộ Đức chính là chỗ xung đột.

Người mán Vách đá: mình đen, mắt đỏ, răng nhọn, xõa

tóc, ăn bốc, con trai con gái nửa mình trên đầu đều để trần. Đứa đầu mục đến cửa quan cũng bắt chước người Kinh đội mũ the, mặc áo, mặc quần, khi về nhà lại ở trần như cũ. Đàn bà mán làm ăn khỏe, con trai thì ngày ngày uống rượu săn bắn. Tục mán cứ hôm mặt trăng mới mọc, thì buộc nút dây ghi lấy, đủ 12 tháng là một năm. Đầu năm thì tế trời và mở hội, buộc trâu ở sân, lấy đao nhọn đâm vào trâu, trâu đau lồng lộn kêu rống lên, cùng nhau vui cười, độ một vài giờ trâu chết, làm thịt nướng lên uống rượu, cẩn trọng việc lấy xương gà đem bói: đầu năm lên núi chơi, đến cửa quan nộp thuế, đi chợ hay là muốn đi ăn cướp, bói được tốt mới làm, cũng có lúc đúng.

Người chết thì bổ gỗ làm quan tài, để xác vào, đem ra dưới gốc cây, tài sản vợ chồng mỗi người một nửa, trâu cùng súc vật đập chết đi, đồ đạc đập vỡ ra để ở cạnh quan tài, chôn rồi thì thôi không cúng tế gì nữa.

Các mán đều không quý vàng bạc mà chỉ quý đồ đồng thau, ai chứa được nhiều nồi đồng lớn, thanh la đồng và lọ rượu vân long nước Thanh, thì cho là nhà giàu. Các sách đều suy tôn người khỏe mạnh, hào phú lắm con gái thì cho làm sách trưởng, gọi là mỗi cốc, tiếng ta nói là trưởng mán. Trong sách có việc gì đều cho xử đoán, ai trái lẽ thì phạt mấy con trâu hoặc mấy cái nồi đồng. Nếu không phục thì cho 2 bên lặn xuống sông, ai ngoi lên trước là thất lý. Vợ chồng phân biệt cũng nghiêm, ai gian dâm phạt nặng. Các sách thua hùng trưởng riêng từng sách, không thống thuộc với nhau. Kẻ mạnh lấn kẻ yếu, đám đông người bắt nạt đám ít người. Tính độc ngầm thích báo thù, cha có thù với ai lúc chết dặn con, con không báo thù được thì dặn lại cho cháu thế nào cũng báo thù được mới thôi.

Kẻ tù trưởng muốn họp đảng đi ăn cướp, trước ra ngoài cánh đồng dựng cây nêu lên, dùng khẩu hiệu gọi nhau, đồng đảng họp cả ở dưới cây nêu, xếp đặt chỉnh đốn mới đi, sau có ai bị thương chết, người nhà không được hỏi đến. Chúng đi ăn cướp dùng giáo và nỏ rất thiện nghệ. Giáo thì làm bằng gỗ dẻo, to bằng ngón chân cái, dài 8 thước, mũi sắt dài 6 tấc hơn, mũi giáo rất nhọn lao đi đằng trước, lao lại đằng sau đều hại người được, đi thì tay trái cầm giáo, vai bên phải đeo nỏ tên thuộc hoặc cái lao nhọn, lưng thì cài các thứ như dao sắc, mũi chông. Lên núi nhòm xuống biết các nơi đường đi khó dễ, quan quân ít nhiều, nhân dân tích trữ tài sản, gia súc, dùng hán gian hoặc mán quen đường làm hướng đạo, nhân lúc đêm theo núi xuống nấp ở thôn ổ, đợi đến lúc trời sáng hò reo vào ăn cướp, bắt người lấy súc vật. Gặp quan quân xa thì bắn nỏ, gần thì đâm bằng giáo, kíp đến thì lẩn vào núi, quân ta không dám mạo hiểm, đứng trông cho nó trốn đi. Mán ấy quen thành thói tệ, lại càng hay đi ăn cướp. Quan quân tiến đánh đến sào huyệt. Người mán trông thấy bóng cờ, đuổi trâu lợn vào núi để trại không, đi ẩn trốn rất kỹ, quân ta không thể đuổi khắp rừng tìm muông thú được.

Lại vì đất ấy nhiều suối nước độc, khí lam chướng, người Kinh không quen thủy thổ. Các triều cũng ràng buộc lấy lệ nếu quấy rối thì đem quân để tỏ ra uy thế, nếu chịu phục tùng thì ban ơn cho vui lòng, đặt chợ buôn bán, cấm quấy nhiễu, rộng thuế má, cũng muốn cho họ cùng sống ở khoảng trời đất với mình. Nhưng tính dã man khó dạy, đói thì ra chợ mua ăn, no thì hung hăng làm bậy, tự ở ra ngoài độ lượng sinh thành, cũng là thứ người hung ngược không tốt của tạo vật.

Châu Nhai, Đam Nhĩ

Châu Nhai, Đam Nhĩ đời Hán cùng xếp hàng vào bộ Giao Chỉ, nay thuộc phủ Quỳnh Châu, tỉnh Quảng Đông nước Thanh. Đảo ấy mọc lên ở giữa biển, bắc tiếp châu Khâm, châu Liêm; phía nam đối biển với Quảng Nam, đường thủy độ 12 canh. ở giữa biển cả mênh mông, trời sinh ra một cái đảo ấy, chính là làm cái bình phong nghìn dặm mặt đông cho nước ta. Duy 2 quận ấy dân nghèo, quá một nửa là đi buôn với ngoại quốc. Có khi thất bát, thường thường họp thuyền kết đảng, đón đường biển cướp bóc, gặp thuyền quan quân đi tuần, còn xa thì chuyển buồm đi về phương đông, bơi qua dương phận hạt khác, không thể đuổi kịp. Cấp bách thì đưa thuyền bài giả, mạo làm thuyền buôn khó tra xét ra được. Đến nay một dải bờ biển bán nguyệt, dần thành ra tuyến đường phải e sợ. Thế thì 2 quận ấy cố nhiên là cái xa hộ vệ đối mặt nước ta, mà cũng là cái ổ trộm cướp trước cửa nước ta. Người giữ việc coi bờ biển cũng nên để ý mà phòng bị.

Sách Hải quốc văn kiến chép: Một quận Lôi Châu, từ Toại Khê, Hải Khang, Tư Văn đi về hướng nam thẳng ra hơn 400 dặm thì đến Hải An (Yên). Ba mặt giáp biển, đất rộng trăm dặm đối với Quỳnh Châu, vượt biển 120 dặm. Từ Hải An (Yên) đi quanh phía tây bắc đến Hợp Phố, Khâm Châu, Phòng Thành mà đến châu Vạn Ninh ở Giang Bình nước Việt ta đường dài 1.700 dặm. Cho nên ở Hải An (Yên) xuống Liêm Châu đi thuyền thì thuận gió nam, lúc trở về thì thuận gió bắc. Châu Liêm thì nhiều bãi cát, châu Liêm thì nhiều đảo, đều sản xuất ngọc châu, dựng đình Hải Giốc ở châu Liêm, đình Thiên Nhai ở châu Khâm. Quỳnh Châu mọc sừng sững lên ở trong biển, mạch đất từ Hải An (Yên)

đi sang. Quỳnh Châu phía nam là Nhai Châu, phía đông là Vạn Châu, phía tây là Đam Châu, phía bắc thì Quỳnh Châu cùng với Hải An (Yên) đối nhau. Các châu ven biển như Quynh Sơn, Văn Xương, Lạc Hội, Lăng Thủy, Cảm Ân, Lâm Cao, Định An, Trừng Mại đều vòng quanh Thục Lê, mà Thục Lê lại vòng quanh Sinh Lê. Sinh Lê vòng quanh núi Ngũ Chỉ, núi Thất Chỉ, núi Ngũ Chỉ về hướng tây, núi Thất Chỉ về hướng nam. Đường bộ chung quanh Quỳnh Châu 1530 dặm. Đường giữa phủ thành xuyên vào giữa Lê Tâm đến Nhai Châu 555 dặm. Đường phía đông Vạn Châu xuyên vào giữa Lê Xuyên đến Đam Châu 590 dặm. Từ đường phía đông Hải Khấu Cảng đi theo ven biển, chỉ có cửa biển Đàm Môn ở Văn Xương, cửa Tân Đam Na Lạc ở Lạc Hội, cửa Đông úc ở Vạn Châu, cửa Lê Yêm ở Lăng Thủy, cửa Đại Đãn ở Nhai Châu. Đường phía tây đi ven biển chỉ có cửa Mã Niễu ở Trừng Mại, cửa Tân Anh ở Đam Châu, cửa Tân Trào ở Xương Hóa, cửa Bắc Lê ở Cẩm Ân, có thể làm vùng đỗ thuyền được. Còn ngoài ra có nhiều cửa biển không đỗ thuyền được. Mà ven biển có nhiều bãi cát nổi ngầm, thuyền đi cũng rất gian nan hiểm trở.

Vạn lý trường sa (Bãi cát dài muôn dặm)

Bãi cát dài muôn dặm từ đảo Lý Sơn (tục gọi là Ngoại Lao, người Trung Quốc gọi là Ngoại La) tỉnh Quảng Ngãi trông hướng đông đi thuyền 3 ngày đêm có thể đến nơi được. Nước Đại Việt Nam ta khi mới dựng nước, thường chọn đinh tráng 2 hộ An Hải, An Vĩnh đặt làm đội Hoàng Sa đi ra lấy hải vật ở bãi cát ấy, mỗi năm cứ tháng 2 đi tháng 8 về. Bãi cát ấy từ phía đông sang phía nam cứ một chỗ cao lại một chỗ thấp, không biết là bao nhiêu nghìn trăm dặm. Trong bãi cát ấy có

vụng sâu có thể đỗ thuyền được. Trên bãi có nước ngọt, chim biển nhiều con không biết tên là gì. Có miếu cổ lợp ngói, biển ngạch khắc 4 chữ "vạn lý ba bình"[1] không biết miếu ấy làm từ đời nào. Những lính đi ra đấy, thường mang hạt cây phương nam trồng ở trong ngoài miếu ấy, mong cho thành cây to để làm nêu ngắm. Từ khi bãi bỏ đội Hoàng Sa, gần đây không ai hỏi đến phần biển ấy nữa. Truyện ký của người xưa, nhiều chỗ nói ngoài biển có 10 châu 3 đảo đẹp lắm. Bây giờ xem ra không thể bảo là không có những đất ấy, nhưng nếu cho nơi thần tiên ở thì lầm đấy thôi.

Sách Hải quốc văn kiến chép: Nam Úc Khí ở vào phía đông nam châu Nam Úc, đảo ấy nhỏ mà bằng, 4 mặt treo chân đều bằng đá cổ, dưới đấy mọc loài cỏ ở nước, dài hơn 1 trượng. Chỗ vụng có bãi cát, hút nước 4 mặt, thuyền không đến nơi được, thuyền vào thì nước xoáy hút đi mất, không trở lại được. Cách Nam Úc đường biển 7 canh, đời xưa gọi là Lạc Tế Bắc, chỗ chìm chỗ nổi đều là cát, dài độ 200 dặm, tính đường biển hơn 3 canh. Hết xứ bắc thì có 2 núi gọi là núi Đông Sư, núi Đông Tượng, đối nhau với Xa Mã Kỳ Đài Loan. Cách biển rộng 4 canh, tên biển là Xa Mã Kỳ Đầu Môn khí mọc vào trong biển. Phía nam nối ngấn cát đến Việt Hải là đầu bãi cát dài muôn dặm. Phía nam cách một biển gọi là Trường Sa Môn. Lại từ đầu phía nam sinh ra ngấn cát đến Vạn Châu ở Quỳnh Hải gọi là Vạn Lý Trường Sa. Phía nam bãi ấy lại mọc nhiều đá cổ đến biển 7 bãi thì gọi là Thiên Lý Thạch Đường. Một bãi Trường Sa tây bắc cùng với đảo Nam Úc, tây nam cùng với đảo Đại Tình ở Bình Hải đứng đối nhau như 3 chân vạc. Bãi Trường Sa

1. Vạn lý ba bình (萬里波平) là muôn dặm sóng yên.

nam bắc rộng ước 5 canh (mỗi canh 60 dặm). Những thuyền của thổ nhân, thuyền của Tây dương đi từ Quảng Đông đến các nước Lã Tống, Văn Lai, Tô Lộc ở biển Đông Nam dương, đều theo cửa Trường Sa mà đi ra, gió bắc thì lấy đảo Nam Úc làm chuẩn đích, gió nam thì lấy đảo Đại Tinh làm chuẩn đích. Duy thuyền các tỉnh Giang, Tích, Mân đi Đông Nam dương thì theo Xa Mã Kỳ Đầu Môn ở Đài Loan đi qua mà đến các nước Lã Tống. Thuyền Tây Dương đi qua phía đông biển 7 bãi Côn Lôn qua bên ngoài Vạn Lý Trường Sa qua Xa Mã Kỳ Đầu Môn mà đến tỉnh Mân, tỉnh Tích. Thuyền Nhật Bản lấy thẳng đường dây cung qua biển Trung Quốc đi Nam Dương, vì ngoài Vạn Lý Trường Sa biển mông mênh không lấy đâu làm chuẩn đích, đều theo Việt Dương trong bãi ấy mà đến biển 7 bãi. Đấy cũng là khí sơn xuyên địa mạch nối liền mà ở trong chỗ mông mênh ngăn các nước vùng biển. Bãi cát ấy có chim biển, con lớn con nhỏ, không giống nhau, gặp thuyền thì bay đến đậu vào, người bắt chúng cũng không sợ, người ta thường đập vào lưng chim thì chim nhả tôm cá ra cho người đem nấu canh ăn.

Sách Phù Nguyên an trận lộ chép rằng: ở Ngoại La (đảo Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi) cho thuyền đi muốn đến Vạn Lý Trường Sa theo kim giáp canh mão dậu 8 canh đến nơi. Muốn đến Vạn Lý Thạch Đường, theo kim cấn khôn dần thân 8, 9 canh thì đến nơi.

Việc cũ

Chim kết liêu. Ngọc hỏa châu

Sách Đường thư chép truyện Lâm Ấp có chim kết liêu, biết nói tiếng người.

Lại năm Trinh Quán thứ 4, vua nước ấy là Phạn Đầu Lê sai sứ sang dâng ngọc hỏa châu to bằng trứng gà, tròn trắng trong sạch, sáng soi được vài thước, dáng như thủy tinh, giữa trưa soi ra mặt trời thì sinh lửa.

Vòng bay như đom đóm. Dao cá chuối thái đá

Sách Nam sử chép truyện Lâm Ấp, nước ấy có núi vàng, đá đều sắc đỏ, trong ấy sinh ra vàng, đêm đến vàng bay ra sáng như con đom đóm.

Lại chép rằng: Phạm Văn nguyên là người ở của Phạm Trùy, là tướng mán huyện Tây Quyên quận Nhật Nam, thường đi thả trâu, bắt được con cá chuối ở khe nước dưới núi, cá ấy hóa ra thành sắt. Văn đem sắt ấy đúc gươm, thành gươm, Văn hướng lên mặt trời khấn rằng gươm này thái được đá thì Văn lên làm vua nước này. Nhân đem gươm ấy thái đá dễ như thái cỏ rau. Văn lấy làm sự lạ.

Mộ Chiêu Lăng nhà Đường khắc tượng Đầu Lê

Sách Đường thư truyện Lâm Ấp: Đầu Lê chết, con là Phạm Trấn Long nối ngôi làm vua. Đường Thái Tông để tờ chiếu lại rằng: ở chỗ lăng, đục đá khắc tượng Đầu Lê vào giữa trước huyền khuyết (giữa huyệt).

Giết trâu tế ma. Dắt voi đuổi tà

Sách Tống sử truyện Chiêm Thành: Nước ấy có trâu rừng không dùng để cày bừa, đều giết để tế ma. Sắp giết trâu thì cho thầy mo khấn rằng: "A la hòa cập bạt", dịch ra rằng sớm cho nó đi làm kiếp khác. Lại phong tục nước ấy ngày mồng một tháng giêng, dắt voi đi vòng quanh chỗ đất

ở, rồi sau mới đuổi voi ra đồng gọi là đuổi tà. Tháng 4 có trò chơi bơi thuyền. Định ngày 15 tháng 11 làm ngày Đông chí, người đều mừng nhau. Mỗi năm ngày 15 tháng 12 buộc cây làm cây tháp ở ngoài thành. Vua cùng nhân dân đem áo, đồ vật hương thuốc để lên trên tháp đốt đi tế trời đất. Nước ấy không có chè, cũng không biết nấu rượu, chỉ uống rượu nước dừa và ăn trầu cau.

Tháng 4 chơi thuyền. Tháng chạp đốt tháp đều đã nói ở trên.

Nước hoa tường vi. Dầu rái (mãnh hỏa)

Sách Tống sử chép: nước Chiêm Thành có nước hoa tường vi, xức vào áo, qua năm vẫn thơm. Dầu rái gặp nước càng cháy to, đều đựng vào bình pha lê.

Đá Bồ tát. Giấy bối đa

Sách Tống sử lại chép rằng: nước Chiêm Thành có đá Bồ tát, đá ấy có hình rồng mây tia sừng tê. Tờ biểu của nước ấy viết vào giấy bối đa (lá dừa làm giấy) đựng vào cái hòm gỗ thơm.

Hết quyển thứ 4

Con gái là A San hiệu đính.

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN 5 - CHÂN LẠP

Nước Chân Lạp đời xưa là Phù Nam. Phủ Sơn Tĩnh nước Cao Miên có núi Phù Nam, cho nên gọi tên bộ là Phù Nam. Cao Miên cùng Xiêm La tiếp giáp nhau, phong tục giống nhau, đời xưa gọi cả là Phù Nam. Xiêm La tức là đất nước Kha Lăng đời xưa (đã viết ở Xiêm La khảo). Cao Miên, Xiêm La đến đời Tùy, đời Đường mới gọi riêng ra.

Sách Cựu Đường thư liệt kê cả 2 nước Chân Lạp, Kha Lăng, mà không chép tên là Phù Nam. Sách Thiên Trúc quốc truyện chép rằng: Đông Thiên Trúc phía đông đến biển, cùng tiếp giáp với Phù Nam, của báu có khi đem đến Phù Nam để trao đổi. Đấy là gọi tên bộ. Sách Tân Đường thư viết: Phù Nam bị nước Chân Lạp kiêm tính là không phải. Chân Lạp vốn là nước Cao Miên, đông nam giáp biển. Bộ lạc to tức là Lôi Lạp (Soi Rạp) của Gia Định ngày nay, gọi sai là Chân Lạp, lại gọi là Chân Nhâm. Bắc triều có khi căn cứ vào người sứ giả đến nói tên bộ của mình, nhân thế mà gọi là tên nước. Thực ra nước ấy xưa nay chỉ tự xưng là Cao Miên chứ không xưng là Chân Lạp. Nước ấy dựng nước không biết xa gần từ đời nào.

Xét Quốc sử Cao Miên chép: Thiên văn năm 1594 là năm Mậu Thìn, ngang với Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế

triều ta năm thứ 27, nước Thanh năm Khang Hy thứ 13, thời Lê Gia Tông năm Đức Nguyên thứ 1. Lấy số năm mà tính ngược lên, nên vào khoảng đời Thuận Đế, Hoàn Đế cuối nhà Hán.

Lại xét sách Cương mục chính biên của Chu Tử chép: đời Ngô năm Hoàng Vũ thứ 4, Lã (Lữ) Đại sai người tòng sự sang phía nam tuyên dương uy thế. Các vua Phù Nam, Lâm Ấp ở cõi ngoài đều sai sứ đến cống, thì Cao Miên dựng nước nên đồng thời với Khu Liên nước Lâm Ấp. Nước ấy đông nam giáp biển, đông bắc sát với Lâm Ấp, tây bắc sát với nước ta và Lão Qua, Nam Chưởng; tây nam sát với Xiêm La, dài rộng vài nghìn dặm. Sông to trong nước thượng lưu là sông Cửu Long, từ tỉnh Vân Nam chảy về phía nam qua nước Lão Qua, Nam Chưởng vào cõi phủ Sơn Tĩnh nước ấy, người ta gọi là sông to. Lại chảy về phía nam qua đô thành Vụng Long Cao Miên, biển hồ ở phía tây chảy đến nhập vào. Biển hồ vốn là cái chằm to, tháng 5 về sau mưa dầm, dòng nước tràn lan, sau tháng 10 hết mưa mới thấy bờ bến. Trong biển hồ có nhiều cá đồn ngư[1], cá ngạc ngư, cá tra ngư (to độ 2 thước, nhiều dầu có thể làm nem), còn các thứ thủy sản khác đầy rẫy là cái kho vô tận của nước ấy. Sông ấy tự tỉnh Vân Nam chảy đến, quanh co vòng vèo qua 4, 5 nghìn dặm hút nước các khe suối, lại được biển hồ giúp thêm sóng gió, khoảng mùa thu mùa đông, mênh mênh mông mông xoáy tròn, chảy gấp chảy siết tràn ngang, hình như muôn ngựa chạy đua. Đến phía nam đô thành Vụng Long, gọi là đất Kết Châu, sông ấy chia ra làm 2 chi: một chi chảy về phía đông, qua 2 tỉnh

1. Đồn ngư: 豚魚 là cá he.

Vĩnh Long, Định Tường nước ta gọi là Tiền Giang, một chi chảy về phía nam qua 2 tỉnh Vĩnh Long, An Giang nước ta gọi là Hậu Giang, đều chảy vào biển. Sông ấy từ phủ Ba Nam nước Cao Mãn chảy xuống chia làm nghìn chi muôn phái, tưới khắp ruộng nương, mà Tiền Giang, Hậu Giang là 2 sông chính. Thổ sản nước ấy có thóc gạo, bông, gỗ, cá, muối, ngà voi, tê giác, lộc nhung, tôm khô, sa nhân, bạch đậu khấu, hồ tiêu, liên tử, cau, dừa, chè, cánh kiến, sơn, sáp ong, và các sản vật khác bổ ích cho sự cần dùng của nhân dân, không kể hết được, đấy là tình hình toàn hạt nước Cao Miên.

Đến hoàng triều dựng nước ở Phú Xuân, Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 8, ngang thời Lê Hy Tông năm Chính Hòa thứ 19, nhà Thanh năm Khang Hy thứ 37, là năm Mậu Dần (1698), sai Lễ Thành hầu[1] đi kinh lý Nông Nại, từ đấy những đất đông nam gần biển thuộc về bản đồ nước ta. Thế là nước ấy nam, đông, bắc 3 mặt giáp với nước Việt Nam ta, phía tây giáp nước Lão Qua, Nam Chưởng, tây nam giáp Xiêm La. Lấy địa phương Bắc Tầm Bôn làm chỗ giới hạn. Đất nước ấy còn tròn nghìn dặm, còn gọi là nước yên vui đấy.

Sách Tùy thư chép: Nước Chân Lạp ở phía tây nam nước Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam, cách quận Nhật Nam đi thuyền 60 ngày thì đến nơi. Phía nam giáp nước Xà Cừ, phía tây có nước Chu Giang. Vua nước ấy là họ Siệt Lợi, từ đời tổ của họ đã dần dần cường thịnh, bèn kiêm tính cả nước

1. Lễ thành hầu: 禮成侯 tước phong của Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), năm 1698 được chúa Nguyễn trao chức Chưởng binh kinh lược vùng Gia Định, khai thác đất Đông Phố lập nên dinh Trấn Biên.

Phù Nam, đóng kinh đô ở thành Y Xa Na, có chức quan tên là bộ súy giống như Lâm Ấp, thường hay chiến tranh với 2 nước là Lâm Ấp, Đà Viên. Người nước ấy nhỏ mà đen, đàn bà cũng có người trắng, người nào cũng cuốn tóc rủ xuống tai, tính khí nhanh mạnh, cách ăn ở đồ dùng cũng giống như nước Xích Thổ, cho tay phải là sạch, tay trái là bẩn. Năm Đại Nghiệp thứ 13 có sai sứ sang cống hiến, về sau cũng thôi.

Sách Cựu Đường thư chép: Nước Chân Lạp ở phía tây bắc nước Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam là loài người Côn Lôn. ở phía nam kinh sư 20.700 dặm. Đến Ái Châu 60 ngày. Cá lớn ở trong biển, có lúc hiện lên một nửa, trông như hòn núi. Người phương nam gọi nước Chân Lạp là nước Cát Miệt. Năm Thần Long về sau chia nước làm 2, một nửa về nam gần biển nhiều chằm vực thì gọi là Thủy Chân Lạp, một nửa về bắc nhiều gò núi gọi là Lục Chân Lạp, cũng gọi là nước Văn Đan. Thủy Chân Lạp đông tây nam bắc ước tròn 800 dặm, phía đông đến châu Bôn Đà Lãng, phía tây đến nước Trụy La Bát Để, phía nam đến biển nhỏ, phía bắc tức là Lục Chân Lạp. Thành vua nước ấy ở, gọi là Bà La Đề Bạt. Cõi đông nước ấy có thành nhỏ đều gọi là nước. Nước ấy lắm voi.

Xét Lục Chân Lạp tức là mán rừng bây giờ. Thủy Chân Lạp tức là nước Cao Miên, tộc loại đã khác nhau, chỗ ở cũng khác nhau, xưa nay vẫn như thế, không phải là giống Côn Lôn. Trung Quốc đến năm Thần Long trở về sau, mới biết có 2 loài người ấy.

Sách Tân Đường thư chép: Nước Chân Lạp phía đông cách nước Xà Cừ, phía tây thuộc Phiếu[1], phía nam giáp

1. Phiếu là nước Miến Điện (Mianma).

biển, bắc sát với Minh Đạo, phía tây bắc đến Hoan Châu. Vua nước ấy là họ Siết Lợi. Đầu năm Trinh Quán[1], kiêm tính đất Phù Nam. Đời đời cùng với Tham Bán thông hiếu, thường hay đánh nhau với Hoàn vương Càn Đà Viên. Lục Chân Lạp có tên gọi là nước Văn Đan, nước Bà Lâu. Đất 700 dặm. Vua gọi là Đát Khuất.

Xét nước Phiếu tức là nước Miến Điện ngày nay. Đông nam còn có nước Xiêm La. Chân Lạp sao vượt qua được mà thuộc vào nước Phiếu. Sách Hoàng Thanh thông khảo nói: Đông Phố ở trong biển tây nam, cũng lầm như thế đấy.

Sách Tống sử chép: Nước Chân Lạp cũng gọi là Chiêm Lạp, ở phía nam Chiêm Thành, phía đông giáp biển, phía tây sát với nước Bồ Cam, phía nam đến Gia La Hy, huyện trấn, phong tục cũng giống Chiêm Thành, đất vuông hơn 7.000 dặm. Đời Chính Hòa, đời Tuyên Hòa đều vào Trung Quốc triều cống, đã phong cho làm Chân Lạp quốc vương.

Sách Minh sử chép: Nước Chân Lạp ở phía nam Chiêm Thành, thuận gió đi thuyền 3 ngày đêm thì đến nơi. Đời Tùy, đời Đường đến đời Tống đều vào triều cống. Trong năm Khánh Nguyên nhà Tống, nước ấy kiêm tính nước Chiêm Thành đổi tên là nước Chiêm Lạp. Đời nhà Nguyên lại xưng là nước Chân Lạp. Năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), vua nước ấy sai sứ dâng tờ biểu đưa đồ cống. Nước ấy thành hoàng rộng lớn 7 dặm, đất đai rộng vài nghìn dặm. Trong nước ấy có tháp vàng, cầu vàng, đền đài hơn 30 sở. Vua nước ấy cứ hàng năm một lần cử hành hội, bày các thứ như con vượn quý, con công, voi trắng, tê ngưu ở trước điện, gọi là bách tháp châu. Đựng thức ăn bằng mâm

1. Trinh Quán niên hiệu vua Đường Thái Tông (627 - 649).

vàng chén vàng, cho nên có câu ngạn ngữ rằng "giàu sang như Chân Lạp". Nhân dân giàu có, tiết trời thường nóng, không có sương tuyết, lấy tháng 10 làm đầu năm, năm nhuận thì đều đặt tháng nhuận vào tháng 9, đêm thì chia làm 4 canh. Cũng có người biết thiên văn tính được ngày Nhật thực, Nguyệt thực. Nước ấy tự xưng là Cam Bột Trí, lại nói sai ra là Cam Pha Giá. Sau đời Vạn Lịch lại đổi gọi là Đông Phố trại.

Sách Đông Tây dương khảo chép: Nước Chân Lạp tự xưng là Cam Bột Trí, nói sai đi là Cảm Phố Chỉ, Đông Phố trại lại là tiếng Cảm Phố Chỉ nói chệch đi. Họ vua nước ấy là Siết Lợi. Đến Chất Tư Đa Na kiêm tính nước Phù Nam mà hợp làm một nước. Đời Khánh Nguyên nhà Tống đánh phá nước Chiêm Thành làm vua, cả nước ấy đổi quốc hiệu là Chiêm Lạp. Bấy giờ có đất được hơn 7.000 dặm.

Xét người Chân Lạp không có họ, sao lại có tên gọi là họ Siết Lợi. Đông Phố ở Gia Định vẫn có chỗ đất ấy, không phải là Cảm Phố Chỉ nói sai ra. Chiêm Thành sang đánh phía nam lấn đất Chân Lạp cắm đất làm giới hạn, gọi là Chiêm Lạp, thế thì Chiêm Lạp là tên đất thôi, chứ không phải là người Chân Lạp đổi tên nước là Chiêm Lạp. Sách Đông Tây dương khảo cũng là theo cái lầm của các sử đời Tùy, Đường, Tống, Minh đấy.

Sách Hoàng Thanh thông khảo chép: Đông Phố trại ở trong biển tây nam, bờ biển nhiều bùn gọi là lạn nê vỹ (chỗ bùn lầy) tiết trời ấm áp mà không rét, lúc nào cũng như mùa xuân, mùa hạ. Khoảng mùa đông, mùa xuân lái buôn tỉnh Triết, tỉnh Mân, tỉnh Việt đi sang đấy buôn bán. Mùa hạ, mùa thu đi thuyền về qua biển lớn 7 hải (Thất Châu), đến núi Lỗ Vạn, theo Hổ Môn vào, tính đường biển 7.200 dặm. Đông Phố trại cách Hạ Môn đường biển 170 canh.

Sách Hải quốc kiến văn chép: Từ Hạ Môn đến Chiêm Thành đường biển 100 canh, đến Đông Phố đường biển 113 canh.

Sách Chân Lạp phong thổ ký chép: Sách rợ ấy nói đất rộng 7.000 dặm, phía bắc đến Chiêm Thành đường đi nửa tháng; phía nam cách Xiêm La đường đi nửa tháng; phía nam cách Phiên Ngung đường đi 10 ngày; phía đông thì là biển lớn. Niên hiệu Trinh Nguyên nhà Nguyên năm Ất Mùi, sai sứ đi chiêu dụ, định đến tháng 2 năm sau ở Minh Châu khởi hành. Ngày 20 ở cửa biển Ôn Châu ra biển, định đến ngày 15 tháng 3 đến Chiêm Thành, giữa đường gió trái buồm không thuận, 7 ngày nữa mới đến nơi. Niên hiệu Đại Đức năm Đinh Dậu tháng 6, thuyền trở về, ngày 12 tháng 8 thuyền về đến Tứ Minh. Lại chép rằng: nước Chân Lạp 4 mùa thường như mùa hạ, không có sương tuyết. Lúa thì chỗ nào trồng cũng được, ruộng nhất đẳng, ruộng thấp nhất nước cao đến 1 trượng, lúa cũng theo mà lên cao. Lại nói rằng: Những phụ nữ quý phái không đi ra nắng gió, sạch bóng như ngọc.

Phù Nam

Sách Tấn thư chép: Nước Phù Nam phía tây cách Lâm Ấp hơn 3.000 dặm. ở trong vụng biển to, cõi đất dài rộng 3000 dặm, có thành ấp cửa nhà, người đều đen xấu, tóc quăn, tính thật thà thẳng thắn, không hay trộm cướp. Có ghi chép kho tàng, văn tự cũng giống rợ Hồ, tục tang ma, cưới xin, hơi giống Lâm Ấp. Bắt đầu người con gái là Liễu Diệp làm vua, bị người nước ngoài là Hỗn Hội chiếm cứ mất vài đời. Rồi người tướng nước ấy là Phạm Tầm lại đời đời làm vua nước Phù Nam. Năm đầu đời Thái Thụy sai sứ

đến cống hiến. Đầu đời Thăng Bình lại có Trúc Chiên Đàn xưng vương, sai sứ đem voi đã thuần sang cống.

Truyện nước Phù Nam trong Nam Tề thư chép: Phù Nam đời Tấn, Tống vẫn thông hiếu cống tiến. Năm Vĩnh Minh thứ 2, vua nước Phù Nam sai Thiên Trúc đạo nhân là Na Già Tiên dâng biểu nói rằng: Vua Lâm Ấp vốn là người ở của nó, trốn đi họp quân, đánh phá Lâm Ấp, tự lập lên làm vua. Người Phù Nam là Điểm Tuệ khôn khéo đánh cướp các ấp bên cạnh bắt các người dân không phục về làm nô tỳ.

Sách Lương thư chép: Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam. ở trong vụng biển lớn hải Tây, cách quận Nhật Nam độ 7.000 dặm. Ở phía tây nam Lâm Ấp hơn 3.000 dặm. Thành cách biển 500 dặm. Nước ấy tròn rộng hơn 3.000 dặm, ruộng đất ướt thấp và bằng rộng. Khí hậu phong tục đại khái cũng giống Lâm Ấp. Về cõi nam 3.000 dặm có nước Đốn Tốn. Ngoài nước Đốn Tốn có nước Bì (Tỳ) Khiên, cách Phù Nam hơn 8.000 dặm.

(Truyền ngôn rằng: Vua nước Bì (Tỳ) Khiên, mình dài 1 trượng 2 thước, đầu dài 3 thước. Con cháu cùng người nước ấy sống chết như thường, chỉ có vua không chết. Vua làm được sách Thiên Trúc đến 3.000 câu, đưa cho vua Phù Nam nói về nguyên do sống được lâu. Cũng giống như Kinh nhà Phật, lời nói này rất là kỳ quái huyền hoặc.

Trước có người ở cõi ngoài lấy vua Phù Nam là Liễu Diệp làm vợ, sinh con ra, chia cho làm vua 7 ấp. Về sau vua là Hỗn Bàn Huống đánh mà kiêm tính lại. Bàn Huống chết, người nước cùng cử Đại tướng là Phạm Man làm vua. Phạm Man chết, Đại tướng là Phạm Tầm thay lên làm vua. Vua sau là Kiều Trần Như vốn là giáo Bà La Môn ở Thiên

Trúc. Kiều Trần Như chết, vua sau là Trì Lê Đà Bạt Ma. Đời Tống Văn đế đưa tờ biểu vào dâng phương vật).

Sách Tùy thư chép: Nước Xích Thổ là một giống người riêng của Phù Nam. ở trong Nam Hải, đi đường thủy hơn 100 ngày thì đến nơi. Chỗ kinh đô đất nhiều sắc đỏ, cho nên gọi là nước Xích Thổ, phía đông là nước Ba La Thích, phía tây là nước Ba La Bà, phía nam là nước Kha La Đán, phía bắc cách biển lớn, đất vuông vài nghìn dặm. Vua nước ấy là Cồ Đàm, không biết dựng nước từ bao giờ. Đời Tùy Dạng đế năm Đại Nghiệp thứ 13, Chủ sự đồn điền là Thường Tuấn, Chủ sự ngu bộ là Vương Quân Chính đem đồ vật đi cho vua nước Xích Thổ. Việc xong rồi, nước ấy đưa lễ rất hậu. Khi vào biển, thấy cá xanh hay từng đàn trên mặt nước. Vượt biển hơn 10 ngày đến Lâm Ấp, đông nam đều là núi mà đi theo bờ bắc biển, thì đến nước Giao Chỉ.

Sách Tân Đường thư chép: Nước Phù Nam ở phía nam nước Nhật Bản 7.000 dặm. Đất thấp trũng cũng giống như Hoàn Vương (Chiêm Thành), tục có thành quách cửa nhà, vua nước ấy là Cổ Long, đóng đô ở thành Đặc Mục. Rồi bị nước Chân Lạp xâm lược, càng dời về phía nam đến thành Na Phất Na. Đời Vũ Đức năm Trinh Quán, 2 lần vào chầu. Lại dâng 2 người đầu trắng. Người đầu trắng ấy là người phía tây nước Phù Nam, chỗ ấy người nào cũng đầu trắng, da như mỡ. ở trong hang núi, 4 mặt núi cao ngất, người ngoài không ai đến được.

Xét nước Xích Thổ tức là nước Xiêm La ngày nay, không phải là nước ở đảo giữa biển, cũng không phải bản hiệu nước ấy là Xích Thổ. Khí hậu khác hẳn với Lâm Ấp. Các sử Bắc triều đều là nghe nói mà chép vào, người sau người trước, theo nhau mà biên vào sách. Đối chiếu với ngày nay,

rất nhiều điều mâu thuẫn với nhau, không thể biện bạch hết được. Người xem sách nên chọn lấy từng câu thì được.

Khảo về Cảng Khẩu

Cảng Khẩu là tỉnh Hà Tiên, Nam Kỳ ngày nay. Vào năm Khang Hy thứ 19 nhà Thanh (1680), người nhà Minh trước là Mạc Cửu ở xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, tránh loạn sang ở đất nước Cao Miên, chiêu tập người nước ta, người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và. Giữ các xứ Phú Quốc, Luống Cày, Cần Bột, Vụng Thơm, Lịch Giá, Cà Mâu, dựng lên trấn Hà Tiên, làm nước phụ thuộc nước ta. Truyền cho con là Thiên Tứ đặt ra 2 đạo là Kiên Giang, Long Xuyên. Đất ấy liền với tỉnh An Giang, phía tây nam đến biển, sát với nước Xiêm La, bắc giáp nước Cao Miên, nam bắc 54 dặm, đông tây 119 dặm, đông bắc đến tỉnh thành Gia Định 773 dặm. Thiên Tứ là người ham học, thích ngâm thơ. Người trong nước theo phong hóa, tiếng đọc sách gảy đàn lan ra cả bờ biển. Đời bấy giờ khen là Trâu Lỗ[1] ở Nam Kỳ. Thiên Tứ dựng quán Chiêu Anh, đón những danh sĩ ở tỉnh Mân, tỉnh Việt đến để họa thơ ngâm vịnh với nhau. Hiện còn để lại các tập Minh bột di ngư, Hà Tiên thập vịnh là thơ văn lúc bấy giờ đấy.

Sách Hoàng Thanh thông khảo chép: nước Cảng Khẩu liền trong biển tây nam, là thuộc quốc của An Nam, Xiêm La. Vua nước ấy là họ Mạc, vua lúc ấy là Thiên Tứ, vì sự

---

1. Trâu Lỗ: Trâu là nước có Mạnh Tử, Lỗ là nước có Khổng Tử, nói Trâu Lỗ cũng như là nói Khổng Mạnh.

các đời thay đổi không thể kê cứu được. Trong nước nhiều núi cao, đất chỉ có vài trăm dặm, cửa nhà cũng như Trung Quốc, quần áo chế độ gần như đời cổ, trọng văn học, thích sách vở. Trong nước có dựng miếu thờ Khổng Tử, học trò đông đúc lắm. Thổ sản thì có hải sâm, cá, tôm khô, men trâu. Sau năm Ung Chính thứ 7, vẫn buôn bán với Trung Quốc. Qua biển 7 bãi (thất châu) đến núi Lỗ Vạn theo cửa Hổ Môn vào đến cõi Quảng Đông, tính đường biển 7.200 dặm, cách Hạ Môn đường biển 160 canh.

Ngụy Nguyên nhà Thanh nói rằng: Cảng Khẩu đất vuông cũng liền với Đông Phố trại không phải là cái đảo ở giữa biển, cũng là đất cũ của Chân Lạp ngờ tức là sách Tống sử gọi là nước Bồ Cam mà là nước Nông Nại cũ của nước ta, lại có tên gọi là Long Nại đấy.

Xét sách Hoàng Thanh thông khảo làm ở năm Càn Long thứ 45 (1780), cách lúc Thiên Tứ đến Xiêm La chỉ mới có 3 năm thôi, sự tích nghe thấy cũng rõ, chỉ có câu bảo là nước ở trong biển tây nam, làm thuộc quốc của Xiêm La, là nghe lời truyền thuyết sai lầm đấy. Ngụy Nguyên muốn khảo cứu mà không biết, đem chỗ ngày nay đến chỗ đời xưa, phỏng đoán bâng quơ, đọc đi vài lượt, khiến cho ta phải bật cười.

Đảo Côn Lôn (lại gọi là Côn Đôn)

Sách Hải quốc văn kiến chép: Phía nam biển 7 bãi (thất châu) núi lớn núi nhỏ 2 núi đứng sừng sững to lớn, gọi là Đại Côn Lôn, Tiểu Côn Lôn. Có sự rất lạ là trên núi có quả ngon mà không có bước chân người nào đến nơi, chỉ để cho thần long (thuồng luồng) chiếm cứ. Trước đây lúc

người Hà Lan mất Đài Loan, giới cấm ven biển chưa lập lại được. Nhân 2 đảo Kim Sơn, Hạ Môn đã yên, Hà Lan đến ăn cướp chùa Phổ Đà, phá tượng đồng, chuông đồng. Tượng Phật thoát xa nhà nước đúc từ khoảng niên hiệu Vạn Lịch, dao gươm không phá được, chúng đem súng phá ra, lấy vàng bạc của báu chứa ở trong tượng Phật. Gặp thấy tượng nào chúng cũng phá ra lấy hết của cải ở trong bụng tượng đem đi. Chúng đến đảo Côn Lôn, ý muốn ở đấy, bọn thuồng luồng quấy rối, sau nhờ có súng đánh nhau với thuồng luồng, cầm cự được nhiều ngày. Sau người Hà Lan sinh ra điên cuồng, tự lấy cánh tay đánh vào lưng vào bụng nhau, ngày càng chết thêm, chúng bèn giương buồm cho thuyền đi. Sắp đến đảo Cát Thích Ba thuyền bị vỡ, chỉ còn độ 10 người.

Niên hiệu Ung Chính năm Đinh Mùi (1627) mùa hạ, ở mặt biển Cát Thích Ba, đứng dựng lên một người đàn bà Trung Quốc. Các thuyền cùng bơi đến để xem, đến nơi thì chỉ thấy một cái chuông đồng nổi ở mặt nước, trên chuông có khắc chữ "Phổ đà Bạch Hoa am", thì biết là chuông ấy ngày trước bị người Hà Lan lấy cướp đi đánh chìm xuống biển. Các thuyền đi về tỉnh Triết, thuyền nào cũng muốn chở chuông ấy về, để nhờ Phật che chở. Bấy giờ bàn nhau bói keo. Người bà con với tôi là Hoàng Ngạn, là lái thuyền bói keo được chở chuông ấy về. Các thuyền khắp cảng chỉ có thuyền ấy nhỏ mà đã cũ nát, được thuận gió không đầy tháng, về đến Nam Úc, rồi sau đem chuông ấy đến chùa Phổ Đà. Còn các thuyền khác bền tốt, cái thì bị giặc Hồng Mao ăn cướp, cái thì bị gió chìm đắm. Sức Phật thiêng liêng như thế, lúc trước chỉ đổ cho số kiếp thôi. Tôi lúc ít tuổi đi theo cha làm quan tỉnh Triết, nghe sư chùa Bạch

Hoa là Phẩu Nghi nói rằng Tiểu Sa di[1] lúc ấy ở núi ấy bị Hồng Mao ăn cướp, phải chạy trốn, tình cảnh hoang mang bây giờ vẫn còn hoảng hốt, gần 30 năm, tiếc vẫn chưa gặp sư đâu.

Niên hiệu Khang Hy khoảng năm 45, 46, Hồng Mao lại toan đến Côn Lôn, không dám ở gần núi, đến ven biển làm nhà trở thành phố xá. Vì Côn Lôn là chỗ 4 mặt thông với biển, nên chúng thèm rỏ dãi không thôi. Có những thuyền Trung Quốc chở gạch ngói đến đổi lấy hàng hóa của Hồng Mao, vì vốn ít mà lãi nhiều. Đêm đến quây tròn với nhau ngủ ở bãi cát, người im lặng mà mất dần đi, sau rình mãi biết là bị ngạc ngư lên bờ nuốt mất người. Bấy giờ mới đẵn cây rào lại, người mới được yên. Đêm nghe trong núi có tiếng nói giục đi về. Hồng Mao vì thủy thổ không hợp, chết rất nhiều. Lại bị thổ mán ăn cướp giết chết hết, đất ấy bèn bỏ không.

Những thuyền đi biển của Trung Quốc đến Côn Lôn phải mang các thứ lông gà, lông vịt, vỏ sam. Đến biển Côn Lôn trời quang tạnh, chợt thấy một đám mây đen hóa ra thành khói, quoằn quèo vãy đuôi, cũng như ở Giang Triết ngày tháng hè có mây rồng ở trong hồ, hạ mui thuyền chỉ sợ không kịp, gió dữ đến ngay lập tức. May không đầy một giờ thì ngớt gió, tục gọi là gió đuôi chuột. Nếu có đám mây trắng thì gió càng dữ. Mỗi ngày 3, 4 lần hoặc 4, 5 lần, gián hoặc có ngày không có gió ấy cũng ít. Cho nên phải lấy các thứ lông và vỏ sam đốt cho uế khí bay lên để trừ thần gió ấy đi nơi khác, đi qua đảo Côn Lôn thì thôi.

Sách Minh sử chép: nước Tân Đồng Long tiếp giáp với

---

1. Tiểu Sa di, tục gọi là tiểu.

Chiêm Thành, có người nói Phật Như Lai vào nước Xá Vệ xin ăn, tức là chỗ ấy. Khí hậu, cây cỏ, nhân vật, phong thổ đều giống Chiêm Thành. Có núi Côn Lôn sừng sững ở trong biển lớn, cùng với đảo Đông Trúc, Tây Trúc ở Chiêm Thành đứng như chân vạc đối nhau. Núi ấy vuông rộng mà cao, biển ấy tức là biển Côn Lôn. Các thuyền đi Tây dương phải đợi thuận gió 7 ngày đêm mới đi qua được chỗ đó. Cho nên người đi thuyền đã có câu ca rằng: Trên sợ bảy bãi, dưới hãi Côn Lôn, kim mờ rầm mất, chẳng còn cái chi.

Xét đảo Côn Lôn, từ cửa biển Cần Giờ Gia Định mở thuyền ra đi một ngày đêm thì đến nơi. Đảo ấy rộng 100 dặm. Bản triều triều Nguyễn trước cho thuộc vào đảo Cần Thơ, sau lại đổi cho tỉnh Vĩnh Long quản hạt. Cạnh đảo ấy xưa nay chẳng nghe thấy nói có nước Tân Đồng Long. Đảo ấy ở giữa biển, phía nam gần các đảo Đông Trúc, Tân Trúc. Đời trước bỏ làm sào huyệt của bọn ác dị Chà Và, hàng năm chúng cứ theo gió đông nam đi thuyền vào ăn cướp châu Giao, châu ái đánh vỡ châu thành, cướp bóc dân cư. Đến khi nước Đại Việt đuổi chúng đi xa, chọn đinh tráng trên đảo, đặt thành đội ngũ, phòng vệ rất nghiêm. Từ đấy Chà Và không dám xâm phạm, dân ngoài biển mới được yên. Thổ sản đảo ấy có các thứ ăn dùng được như yến sào, đồi mồi, con vích, quế cá hàm thơm, trai tai voi, ngoài ra không có gì lạ. Phía tây nam đảo ấy có nước ngọt. Các thuyền đi biển từ Gia Định đến Tân Gia Ba, Xiêm La đều lấy đảo ấy làm mục tiêu. Đảo ấy cách Hổ Môn tỉnh Quảng Đông đi đường biển hơn 10 ngày. Trần Tư Trai nói ngoài trùng dương 7 vạn dặm, núi sông cảnh vật rõ như chỉ bàn tay. Chỉ có đảo Côn Lôn chỉ tin vào tin đồn, coi đảo ấy là cõi thuồng luồng chỗ ma quỷ hết sức thần kỳ, há chẳng phải là chỉ muốn nghe sự quái đản hay sao.

Lại xét nước Chà Và có tên gọi là Qua Oa, lại gọi là Đồ Bà. Tất cả những người ở 36 cửa biển Mãn Thích Gia, đảo giữa biển, góc núi, mà theo tôn giáo lạy mặt trời, thì đều gọi là Chà Và. Người Trung Quốc gọi chúng là giống Vu lai do. Tính người ngang ngạnh, lười biếng tham lợi. Đời Hoàng Vũ nước Ngô, Trung Lang là Khang Thái đi sứ nước Phù Nam, Trịnh Hòa nhà Minh 7 lần đi Tây Dương, mang nhiều của cải đi chiêu dụ. Những người mọi rợ, ngoài mượn tiếng triều cống, mà thực thì đi buôn kiếm lợi. Đời trước ham chuộng hư danh ban thưởng rất hậu, chúng đến càng nhiều có khi cả đảo cùng vào chầu, mong được của tặng. Trung triều cũng chán về lao phí, đưa giấy cầm hẳn đi, nhưng chúng không chịu nghe. Sách Minh sử ngoại quốc truyện chép những danh mục các mán tính đốt ngón tay không xuể. Đến khi các nước Tây dương sang đông, chiếm cứ các đảo, những tù trưởng nhỏ, bộ lạc nhỏ đều bị giàng buộc nơi biển đầy nước, nơi bến tối tăm, đều thành đô hội, buôm như mây đi thông khắp 4 phương, khí độc biển tiêu tan đi hết. Khách du lịch, người viên chức khi đến đất ấy mới biết những kẻ vào chầu đời trước, phần nhiều là dân nghèo ở đảo rậm, làng nước ít thấy lưu truyền, tên gọi không có căn cứ. Các nhà ở Bắc triều gần đây biên chép nước các đảo Nam Dương, điều gì cũng theo tiếng đồn mà tìm sự thực, viện truyện cổ chứng minh với đời nay. Thậm chí ngờ Cảng Khẩu, Hà Tiên là nước Bồ Cam ở Tống sử. Nước Tân Đồng Long nhà Minh làm Nông Nại ở Nam Kỳ, biết đâu sách Tinh xa kỷ sự phần nhiều không phải là việc mắt trông thấy, sách Trụ hạ trấn biên phần nửa do tay người chép lại. Mà muốn cho hợp với báo mới, kê cứu cõi xa, hình như phải mà thực tế sai nhầm, muốn tinh tường lại thành lầm lẫn. Người kiến thức thông đạt, tưởng không như thế.

Việc cũ

Cá phù hồ. Cá kiến đồng

Sách Tùy thư nước Chân Lạp có cá phù hồ hình giống cá đát, miệng cá như mỏ chim vẹt, có 8 chân. Lại nói rằng: Trong biển ấy có cá kiến đồng có 4 chân, không có vảy, mũi như vòi voi, hút nước phun lên cao 50, 60 thước.

3 ngày một lần ra chầu nghe chính sự 5 quan to

Sách Tùy thư chép: Vua nước Chân Lạp 3 ngày một lần ra chầu, ngồi cái giường ngũ hương thất bảo, trên che màn đẹp, cái màn ấy dùng gỗ có vân làm cần, ngà voi và vàng giát làm vách hình như cái nhà con, vàng treo sáng nhoáng, giường màn ấy giống nước Xích Thổ (Xiêm La), đằng trước có lư hương bằng vàng, 2 người đứng hầu bên cạnh. Vua mặc áo bông mầu ráng sớm từ lưng bụng rủ xuống đến ống chân, đầu đội mũ hoa giát vàng ngọc, chân đi giày da, tai đeo hoa vàng, thường mặc áo kép bằng vải trắng, lấy ngà voi làm guốc, nếu khi để hở tóc thì không đeo mạng ngọc. Phẩm phục của các quan đại khái cũng thế. Có 5 đại thần, 1 là Cô Lạc chi, 2 là Cao Tương bằng, 3 là Bà Hà đa lăng, 4 là Xá Mạ lằng, 5 là Giốc Đa lâu, cùng các quan nhỏ vào chầu vua thì ở dưới thềm rập đầu 3 cái. Vua sai lên thềm thì quỳ lấy 2 tay ôm cánh tay, ngồi quanh vua, bàn chính sự, xong việc thì quỳ cúi đầu mà đi ra

Cây bì dã. Quả yêm la. Hương kim nhan. Hương đốc nậu.

Sách Nhất thống chí nhà Minh chép rằng: nước Chân Lạp có cây bì dã, hoa giống hoa đu đủ, lá giống lá hạnh,

quả giống quả gió. Cây yêm la (muỗm) hoa lá giống cây táo, quả giống quả mận.

Lại chép rằng: Kim nhan hương là nhựa cây, có thứ sắc vàng nhạt, có thứ sắc đen. Cái nào mở ra sắc trắng như tuyết thì tốt, lẫn sỏi đá là hạng kém, mùi nhựa ấy thơm, người phiên dùng nhựa ấy hòa với nước hoa bôi vào mình. Hương đốc nậu, cây như cây sam, cây cối, hương chứa ở da cây, cây già thì nhựa tự chảy ra gọi là hương đốc nậu. Tháng mùa đông nhân khi nó kết lại mà lấy gọi là đốc nậu đen, đựng nó vào cái bầu, đập bầu mà hơ cho nóng lên cũng thơm, gọi là bầu đốc nậu.

Ngạc ngư[1]

Sách Nam sử chép rằng: nước Phù Nam nuôi ngạc ngư ở hào bên thành, nuôi thú dữ ở chuồng ngoài cửa. Ai có tội thì đem cho thú dữ và ngạc ngư ăn. Nếu ngạc ngư, thú dữ không ăn thì người ấy không phải tội. 3 ngày mới tha cho ra. Ngạc ngư con lớn dài hơn 3 trượng, hình như con kỳ đà có 4 chân, đầu dài 6, 7 thước, 2 bên có răng sắc như dao gươm, thường ăn cá, gặp được con hươu con hoẵng hay người nó cũng ăn cả. Quận Thương Ngô trở về nam, cùng ngoại quốc đều có ngạc ngư.

Hết quyển thứ 5.
Nguyễn Thông soạn
Con gái là A San hiệu đính

---

1. Ngạc ngư: 鱷魚 cá sấu.

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN 6 - XIÊM LA

Nước Xiêm La là đất nước Kha Lăng cũ, phía đông nam đối biển với tỉnh Hà Tiên nước Đại Việt Nam ta. Cửa biển gọi là Bắc Nôm, kinh đô gọi là Mạn Cốc, lại là Vạn Quốc, lại là Vọng Các (tên nước ta gọi) tiếp giáp với nước Cao Miên, phong tục giống nhau. Đời xưa gọi chung cả là Phù Nam (Phù Nam là tên núi đã nói rõ ở phần khảo cứu nước Chân Lạp khảo). Dựng nước đồng thời với Cao Miên, Lâm Ấp. Từ đời Nguyên trở về sau, các nhà Trung tây biên chép cũng rõ, biên ra để khảo cứu.

Sách Cựu Đường thư chép: nước Kha Lăng ở trên bãi trong biển phương Nam, phía đông giáp nước Bà Lợi, phía tây giáp nước Trụy Bà Đăng, phía bắc giáp với nước Chân Lạp, phía nam giáp biển lớn, trồng cây làm thành, làm nhà lớn, gác mấy tầng, lợp bằng bẹ móc. Vua ngồi trong nhà, đều dùng ngà voi làm giường, ăn không dùng thìa dĩa, lấy tay bốc mà ăn, cũng có chữ, cũng biết tính sao, làm lịch. Tục lấy hoa dừa nấu rượu, hoa dừa dài hơn 3 thước, to bằng bắp vai người, cắt ra lấy nước ủ thành rượu, mùi ngọt uống cũng say.

Năm Trinh Quán thứ 14 (640), sai sứ đến chầu. Năm Đại Lịch thứ 3, bốn mùa đều sai sứ đến triều cống. Năm

Nguyên Hòa thứ 10, sai sứ dâng 5 người sư nam và chim anh vũ, chim tần gia[1] và các của báu lạ. Vua cho sứ giả là Lý Kha Nội làm chức Quả nghị. Sứ giả xin về trao cho em, vua ban tờ chiếu khen và nghe theo.

Năm thứ 13, lại sai sứ dâng 2 người sư nữ và các thứ chim anh vũ (chim vẹt), đồi mồi và con tê sống.

Sách Thiên hạ quận quốc lợi bệnh chép rằng: nước Qua Oa (tức là Cát La Ba) là nước Kha Lăng ngày xưa, lại có tên là Đồ Bà, lại gọi là nước Bồ Gia Long, ở trên bãi trong biển nam nước Chân Lạp, những nước phụ thuộc vào nước ấy là các nước Tô Cát, Đan Đà, Võng Để (Từ Tòng Khám viết rằng: tức là nước Sử Đan, Dạm Bản, Công Bả, Đê Chi nói sai đi, lấy tên quan làm tên nước) có văn tự, biết tính sao, làm lịch.

Xét nước Chân Lạp tức là đất bến biển Đông Phố nước ta ngày nay. Phía đông nam nước Chân Lạp từ đảo Côn Lôn đến các đảo Đông Trúc, Tây Trúc đều là đảo bé nhỏ. Từ xưa vẫn là sào huyệt nước Chà Và, không có quốc hiệu gì. Cố Đình Lâm thấy sách cũ nói nước Kha Lăng ở trên bãi trong biển, bèn cho là cái đảo Cát La Ba. Nhưng đảo Cát La Ba ở trong biển phía đông nam Tân Gia Ba, cách Chân Lạp đường biển ước hơn 2.000 dặm. Mà tưởng tượng như Cố Đình Lâm viết thì sách cũ chỉ nên viết rằng ở giữa biển chứ không nên viết rằng nam giáp biển lớn. Chỉ nên viết rằng bắc sát với Tân Gia Ba hay bắc giáp Xiêm La, chứ không nên viết rằng bắc sát với Chân Lạp. Nay viết rằng bắc sát với Chân Lạp thì nước Kha Lăng không phải là Cát

1. Tần gia là chim già lăng tần gia gọi tắt là tần gia, nghĩa là chim diệu âm. Kinh Phật nói: chim ấy thường ở nước cực lạc.

La Ba đã rõ ràng lắm. Kha Lăng không thể đem đến Cát La Ba mà nước Xiêm La ngày nay, đông bắc thực liền với nước Chân Lạp mà nam giáp biển, thì cũng phù hợp sách cũ viết là bắc sát với Chân Lạp, nam đến biển lớn. Chép về thổ sản là các thứ rượu hoa dừa, chim anh vũ, đồi mồi, tê sống đều là sản vật nước Xiêm vẫn có. Lại có chữ biết tính sao, làm lịch, thì nước Kha Lăng tức là Xiêm La ngày nay, không phải ngờ nữa. Chỉ có một câu ở trên bãi trong biển, thì là nghe đều lầm đấy mà thôi. Xiêm La cùng với Chân Lạp cũng là một bộ, nhưng trí thức sâu xa hơn người Chân Lạp. Việc giao thông với Bắc triều có lẽ không phải sau người Chân Lạp. Sử trước chép việc hải ngoại dẫn nhiều sai lầm, nhưng không đến nỗi đem nước cách nhau hơn vài nghìn dặm mà bảo là sát với nhau. Nay xem sách cũ có nước Kha Lăng mà không có nước Xiêm La, có lẽ Kha Lăng với Xiêm La tiếng gần nhau mà gọi sai đi. Nếu không phải thế thì cái nước gọi là Kha Lăng ấy lại ở vào chỗ hư vô bỏ lửng, cũng như nước Hoa Tư[1] trong giấc chiêm bao thì có được chăng? Việc này còn phải đợi hỏi đến người quân tử học rộng.

Sách Địa lý bị khảo chép: nước Xiêm La ở phía nam châu Á, độ cao Bắc cực từ 8^0 đến 21^0 30 phân, đường kinh tuyến từ đông kinh 97^0 đến 101^0, dài ước hơn 3.000 dặm, rộng ước hơn 1.000 dặm.

Sách Ngoại quốc sử lược chép: nước Xiêm La độ cao Bắc cực từ độ 5 đến độ 19.

---

1. Hoa Tư: sách Liệt tử chép: Hoàng đế mộng đi đến nước Hoa Tư, nước ấy không có quân trưởng, nhân dân không có hiếu thị gì tự nhiên lắm.

Sách Nguyên sử chép: thời Thành Tông năm Nguyên Trinh năm đầu nước Xiêm La đem dâng tờ biểu bằng chữ vàng.

Sách Minh sử chép: nước Xiêm La ở phía tây nam Chiêm Thành, đi thuyền thuận gió 10 ngày đêm thì đến nơi. La Hộc với Xiêm là 2 nước. Nước Xiêm đất xấu, cấy lúa không hợp. Nước La Hộc đất bằng phẳng, trồng lúa thu hoạch nhiều. La Hộc mạnh thôn tính đất nước Xiêm, gọi quốc hiệu là Xiêm La Hộc. Năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), nước ấy đến cống phương vật. Năm thứ 10, Vương Thế tử nước ấy đến chầu, vua nhà Minh ban cho ấn "Xiêm La quốc vương". Từ đấy nước ấy tự xưng là nước Xiêm La. Năm thứ 28, Thế tử nước ấy sai sứ đến chầu cống và báo tang. Vua nhà Minh sai trung quan là Triệu Đạt đến tế và dụ vua mới rằng: "Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, sai sứ ra đi khắp cả bốn phương, chân đi đến nơi 36 nước, tiếng đưa đến tai 22 nước. Phong tục xa lạ, nước lớn có 18 nước, nước nhỏ có 149 nước. So với ngày nay thì nước Xiêm La là rất gần, gần đây sứ giả đến, thì trẫm biết rằng tiên vương của ngươi đã mất, vương nối ngôi của tiên vương có đạo đức với nhà nước, thần dân vui mừng, nay sai người ban cho sắc mệnh, vương nên chớ làm sai phép tắc chế độ, chớ ham vui chơi để cho rạng rỡ công trước, phải kính cẩn nhé".

Tháng 9 năm Vĩnh Lạc thứ 2 (1404), có thuyền ngoại phiên trôi giạt đến bờ biển Phúc Kiến, hỏi ra thì là thuyền nước Xiêm La đi thông hiếu với nước Lưu Cầu. Người giữ việc tịch thu của cải, tâu lên. Vua nhà Minh nói rằng: 2 nước tu hiếu là việc rất tốt, không may bị gió bạt, há nên nhân đấy cho là mối lợi. Vậy ngươi giữ việc phải sửa thuyền, cho gạo, đợi tiện gió thì cho thuyền ấy đến Lưu Cầu.

Tháng ấy Xiêm La cống phương vật, xin ban cho sách Liệt nữ truyện và xin ban cho cân, đấu để làm mẫu mực mãi mãi của nước. Năm thứ 6, Trung quan là Trịnh Hòa đi sứ đến nước ấy. Năm Chính Đức thứ 10, nước ấy dâng biểu bằng lá vàng đến chầu cống, ở quán Tứ Di, không ai biết chữ nước ấy. Vua ban chiếu cho chọn lấy 1, 2 người sứ giả ở lại Tứ Di để học tập. Năm Gia Tĩnh thứ 32 (1553), nước ấy sai sứ đến cống con voi trắng. Voi bị chết. Sứ giả lấy châu báu trang sức vào ngà voi, đựng vào mâm vàng và dâng cả lông đuôi voi trắng làm tin. Vua khen ý cẩn thận, cho rất hậu, sai về nước. Trong năm Long Khánh, nước láng giềng của Xiêm La là Đông Man Ngưu cầu hôn không được (sách Đông Tây dương khảo nói Đông Man Ngưu tục gọi là Phóng Xa), thù giận đem quân đến đánh phá nước ấy, vua tự thắt cổ chết, bắt lấy thế tử đem về. Người con thứ nối ngôi, quyết chí phục thù. Khoảng năm Vạn Lịch, nước Đông Man Ngưu lại đem quân đến. Vua nước ấy đem quân cố đánh, đánh tan được quân giặc. Bởi thế mới xưng hùng ở trên biển. Nước ấy chu vi 1.000 dặm, phong tục cứng rắn hung dữ, tập thủy chiến. Đại tướng dùng sắt thiêng bọc vào mình, cung tên không trúng được. Vua là người Tỏa Lý, quan chia 10 bậc, từ vua đến nhân dân, việc gì cũng do vợ quyết định. Tôn chuộng đạo Phật. Khí hậu lúc lạnh lúc nóng, đất thấp ẩm ướt, người đều ở nhà gác. Con trai, con gái đều búi tóc, lấy vải trắng bịt đầu. Người giàu sang chết thì đổ thủy ngân vào miệng mà đem chôn, người nghèo chết thì bỏ xác ra bãi biển, cho chim quạ mổ ăn, gọi là điểu táng (chôn vào bụng chim), mua bán thì dùng hải xác[1]. Đồ

1. Hải xác: là vỏ hến, vỏ sò biển nói chung.

đem cống thì ngà voi, tê giác, lông chim công, lông chim chả, rùa và rùa 6 chân, đá quý, san hô, phiến não, mễ não, khang não, não du, não sài, nước hoa tường vi, uyển thạch đinh bì, a ngùy, tử ngạnh, đằng kiệt, đằng hoàng, lưu hoàng, một dược, ô gia hương, an tức hương, lá hộc hương, tốc hương, đào hương, hoàng thục hương, giáng châu hương, nhũ hương, thụ hương, mộc hương, đinh hương, ô hương, hồ tiêu, tô mộc, nhục đậu khấu, bạch đậu khấu, tốt bát, ô mộc, đại phong tử, cùng các thứ vải Tản cáp thích, vải Tây Dương.

Sách Hoàng Thanh thông khảo chép: nước Xiêm La phía đông là Quảng Nam, phía nam là Đông Phố trại, là đất của 2 nước Xiêm và La Hộc ngày xưa. Đất vuông nghìn dặm, quanh nước đều là núi. Trong nước chia ra từng quận, ấp, huyện thuộc vào phủ, phủ thuộc về đại khố ty. Đại khố ty cũng như tiếng Kinh nói là bố chính ty. Khố ty có 9 là: Xiêm La khả thích, Tế mã túc, Tào bản bì, Tế lục, Thúc cột thai, Quả bình sất, Đảo não, Tế thảo, Phi lục côn. 14 phủ là: Thái nạp, Vô lão, Tỵ thái, Đông bản, Lỗ lát, Bì sất, Bỳ lý, Thái dã, Đa nhiêu, Thiên vô lý, Tế từ hoạt, Thái dục khoản, Tế loan chiêm, Bôn khôi sơn và 72 huyện. Phía tây bắc đất nhiều sỏi đá là đất nước Xiêm. Phía đông nam đất bằng phẳng là đất nước La Hộc.

Thành vua ở, có 8 cửa thành hào xây bằng gạch, chung quanh hơn 10 dặm, trong thành có sông nhỏ đi thuyền ra thông ngoài thành được. Phía tây nam dân cư đông đúc. Vua ở góc phía tây trong thành. Có cung thành xây riêng rộng hơn 3 dặm. Điện thì trang hoàng bằng vàng và lụa hoa, lợp ngói bằng đồng, nhà thì lợp ngói bằng thiếc, thềm hè thì dùng thiếc bọc gạch, bao lơn thì dùng đồng bọc gỗ.

Vua đi đâu thì ngồi kiệu thếp vàng hoặc cưỡi xe voi, tán lọng thì lợp bằng lá giao chương. Vua cứ buổi sáng lên điện, quan liêu trải thảm ngồi ở dưới điện theo thứ tự ngồi sấp vàng, chắp tay lên trán, dâng vài bông hoa, có việc gì thì làm văn thư đọc to trình lên, đợi vua phán đoán, rồi lui ra. Vua nước ấy từ giữa đời Hồng Vũ nhà Minh, mới dùng cái ấn của Trung Quốc ban cho. Quan chế nước ấy có 9 bậc là: 1) Ác á vãng, 2) Ác bộ thích, 3) Ác mãng, 4) Ác khôn, 5) Ác muộn, 6) Ác văn, 7) Ác bản, 8) Ác lạng, 9) Ác cứu. Cách tuyển cử thì các làng cử lên Đại khố ty, rồi làm giấy đưa lên vua. Vua định kỳ cho thi, hỏi về dân sự, ứng đối được tốt, mới ban áo mũ bổ làm quan. Xét công cũng 3 năm một kỳ. Chữ viết đều viết ngang, không biết Hán tự. Trong năm Chính Đức nhà Minh, lưu 1, 2 người cống sứ ở lại Tứ Di quán để học tập, sau mới hơi biết Hán tự.

Về y phục chỉ có vua để tóc, đội mũ vàng khảm bảo thạch, hình như mũ đâu mâu (mũ quan võ ra đánh trận), trên áo dưới xiêm bằng đoạn vải ngũ sắc, tay áo hẹp, chân đi giày đỏ. Thần dân đều cắt tóc, con trai, con gái búi tóc, vải trắng quấn đầu. Quan từ nhất đẳng đến tứ đẳng đội mũ vàng khảm bảo thạch. Từ ngũ đẳng đến cửu đẳng đội mũ nhung đoạn ngũ sắc. áo mặc đều 2 lớp, giày dép bằng da trâu. Đàn bà búi tóc cài trâm, đeo nhiễu, đeo xuyến, đánh phấn bôi son cũng như người Trung Quốc, cũng trên áo, dưới xiêm 5 sắc dệt hoa vàng dài quét đất, đi giày da đen hay đỏ.

Khí trời nóng nực đất ẩm thấp, người đều ở nhà gác, trên lợp lá cau buộc mây. Gián hoặc có nhà lợp ngói, không có bàn ghế giường phản, đều trải thảm hay chiếu mây xuống đất mà ngồi. Quan dân có bạc không được tiêu riêng,

phải đưa đến chỗ vua sai quan đúc lại thành thỏi, dùng ấn sắt in chữ lên trên, mỗi 100 lạng bạc nộp thuế 6 đồng cân, bạc nào không có dấu ấn thì cho là bạc lậu đem xử tội. Ai mới phạm tội thì chặt ngón tay bên trái, phạm tội lần thứ hai thì chặt ngón tay bên phải, phạm tội đến lần thứ ba thì xử tử.

Về việc chi tiêu tiền thóc đều quyết định ở đàn bà. Đàn bà khôn ngoan, chồng phải nghe theo. Người trong nước có tên không có họ. Người làm quan thì xưng là ác mỗ, người dân đàn anh thì xưng là nại mỗ, dân đàn em thì xưng là ải mỗ, phong tục cứng rắn dữ tợn, hay tập thủy chiến.

Những đồ đem đi cống là các thứ: long diên hương, tốc hương, kim ngân hương, ngà voi, hồ tiêu, đằng hoàng, đậu khấu, tô mộc, ô mộc, đại phong tử, nước hoa tường vi, đoạn hoa rắc vàng của Tây dương. Về vàng đá thì có kim cương toàn bảo thạch, thiếc hoa. Về các loài lông mao, lông vũ có vảy có mai thì có chim công, chim anh vũ 5 sắc, con tê, voi, con khỉ, kim ty, con rùa 6 chân. Về hoa cây rau quả thì có trúc vàng, trúc tía, miêu trúc, thạch lựu tử, thủy qua, thổ qua. Lại sản xuất la hộc hương mùi thanh thơm xa, giống trầm hương.

Năm Thuận Trị thứ 9 (1652), nước ấy sai sứ sang xin đặt lệ cống và xin đổi ấn sắc khám hợp[1]. Năm Khang Hy thứ 61 (1722), vua nhà Thanh xuống chiếu rằng: Cống sứ nước Xiêm La nói: nước ấy gạo rất thừa thãi, 2 - 3 đồng cân

1. Khám hợp: phù tín 1 cái chẻ ra làm 2, vua cùng quan địa phương, chủ tướng mỗi bên giữ một nửa khi có mệnh lệnh gì đem hợp lại làm tin, gọi là khám hợp.

bạc mua được một thạch[1] gạo giá. Trẫm cho chở gạo 30.000 thạch đến các tỉnh Mân, Quảng, Triết Giang, đối với các địa phương ấy rất có ích lợi, không cần thu thuế. Năm Ung Chính thứ 2 (1724), nước ấy đem cống giống thóc gié và cây ăn quả. Năm thứ 7, vua nhà Thanh tự tay viết biển ngạch 4 chữ "Thiên Nam lạc quốc" (天南 樂 國) [2] ban cho. Năm Kiền (Càn) Long thứ 8 (1743), theo chỉ dụ người buôn nước Xiêm chở gạo đến tỉnh Mân, tiếp tục đến mãi. Về sau thuyền buôn nước ngoài theo đường biển chở 10.000 thạch gạo trở lên thì giảm thuế, hàng hóa ở thuyền 5 phần 10; 5.000 thạch trở lên thì giảm thuế 3 phần 10, nếu chở không đầy số 5.000 thạch cũng giảm thuế hàng hóa 2 phần 10.

Năm thứ 14, vua nhà Thanh viết biển ngạch 4 chữ "Viêm phục bình phiên" (炎服 屏 番)[3] ban cho. Năm thứ 16, tổng đốc tỉnh Mân tâu được chuẩn y: Người buôn đến Xiêm La chở gạo được 2.000 thạch trở lên thì xét rõ, bàn công thưởng mũ đai cho. Năm thứ 46, Quốc trưởng Xiêm La là Trịnh Chiêu sai sứ vào cống. Năm thứ 51, con Trịnh Chiêu là Trịnh Hoa nối ngôi làm vua lại vào cống. Vua nhà Thanh ban chiếu phong cho Trịnh Hoa làm Xiêm La quốc vương.

Quốc đô nước ấy từ hải đạo tây nam tỉnh Quảng Đông đi thuyền 45 ngày đêm có thể đến nơi được. Bắt đầu từ huyện Hương Sơn tỉnh Quảng Đông lên thuyền, nhân gió bắc theo hướng kim ngọ ra biển 7 bãi (thất châu) 10 ngày

---

1. Thạch có nghĩa là 10 đấu một thạch. Lại có nghĩa 120 cân một thạch. Ở đây 1 thạch là 120 cân.

2. Thiên Nam lạc quốc: nước yên vui ở phương Nam.

3. Viêm phục bình phiên: phên dậu ở cõi Nam.

đêm thì đến biển An Nam, có một núi gọi là Ngoại La, đi 8 ngày đêm nữa thì đến biển Chiêm Thành, 12 ngày đêm nữa thì đến đảo Côn Lôn. Lại theo gió đông bắc chuyển thuyền hướng mùi và thân 3 phân, 5 ngày đêm nữa thì đến cảng Đại Chân Thụ, 5 ngày đêm nữa thì đến cửa biển Xiêm La. Vào cửa biển 200 dặm tức là biển nước nhạt. Lại đi 5 ngày nữa thì đến kinh đô Xiêm La. Nước ấy phía tây nam có núi lớn dài suốt. Từ Xiêm La theo núi biển về phía nam có các nước Tống Cừ Lao, Xích Tử Lục, Côn Đại Ni đều là thuộc quốc của Xiêm La.

Sách Doanh hoàn chí lược chép: nước Xiêm La là nước lớn ở biển Nam, phía bắc giáp tỉnh Vân Nam, phía đông giáp Việt Nam, phía nam tới biển lớn, phía tây nam liền với các phiên bộ thuộc vào nước ấy, phía tây giáp nước Miến Điện. Một góc tây bắc giáp nước Nam Chưởng. Đất nước ấy đời xưa chia làm 2 nước: phía bắc gọi là Xiêm, phía nam gọi là La Hộc. Xiêm nhiều núi khó kiếm ăn. La Hộc gần nước có thừa lương ăn. Nước Xiêm hàng nước La Hộc, hợp làm nước Xiêm La. Nước ấy có 2 con sông to: một là sông Lan Thương, phát nguyên từ Thanh Hải, qua Vân Nam chảy vào phía đông bắc nước Xiêm La, đến Đông Phố trại chảy vào biển. Một là sông My (Mê) Nam, phát nguyên từ các sông Lý Tiên, Bả Biên tỉnh Vân Nam, đến phía bắc nước Xiêm, hội các sông thành sông to, đến phía nam nước La Hộc chảy vào biển. Cửa biển gọi là Trúc Dữ. Từ Trúc Dữ vào trong cảng đến kinh đô Mạn Cốc (Băng Cốc) dài 1.000 vài trăm dặm, nước sâu rộng, tầu biển có thể ra vào được. Những thành lớn đều ở bến sông, những nơi rất nổi tiếng là Trạm Địa Môn, Ba Vạn Sái, kinh đô cũ gọi là Do Địa Á ở thượng du sông My (Mê) Nam. Một dải ven sông nhân dân

đều làm nhà ở mặt nước, người Trung Quốc làm nhà ngói, lầu các liền nhau, chỗ người bản địa ở đều lợp lau. Sông My (Mê) Nam thế nước chảy chậm mà tan ra, ruộng nương nhờ đấy mà mầu mỡ. Đến mùa làm ruộng thì bơi thuyền đi gieo mạ cấy lúa, vãi mạ xong thì nước sông lên, lúa theo nước mà phát triển, không phải làm cỏ tát nước. Đến lúc nước sông cạn thì lúa chín rồi. Gạo rất rẻ, mỗi một thạch gạo giá 3 đồng cân bạc, thường chở gạo đến Quảng Đông để bán. Vua nước ấy mặc áo thêu tượng Phật dát vàng vào, dùng bát đĩa bằng vàng, cưỡi xe voi. Dùng người tỉnh Mân, tỉnh Việt làm quan thuộc coi việc chính trị, giữ cả tài chính. Tục nước ấy chuộng đạo Phật, sư đến các nhà khuyến giáo, bữa ăn nhân dân đều đưa cho cơm ngon. Sư ăn thừa thì để nuôi chim, nhà chùa không phải nổi lửa nấu ăn.

Lại tin cậy vào người sư mường có phép phù chú, một giống người có phép chú thì dao gươm không phạm đến được, người ấy gọi là cộng nhân (người chung). Vua nuôi làm lính hộ vệ. Nhân dân ai phạm pháp phải xử tử, thì cho sư phù chú để giải tội rồi mới hành hình. Cõi phía tây có thành lớn gọi là thành Mã Nhĩ đại vạn, cõi phía nam có thành lớn gọi là thành Thứ Quận, đều là chỗ ngày trước có tiếng của giàu người đông. Phía tây nam nước ấy có các phiên bộ là Tà tử, Lục khôn, Tống biện, Đại mầu, Cát liêu, Đan định, Cát nô, đều là thuộc quốc. Thổ sản có các thứ bạc, chì, thiếc, trầm hương, tốc hương, giáng hương, ngà voi, tê giác, gỗ mun, tô mộc, băng phiến, lông chim chả, sừng trâu, gân hươu, đẳng hoàng, đại phong tử, đậu khấu, hải sâm, yến sào, rau câu biển. Nước ấy vào cống Trung Quốc thì đi đường biển đến Quảng Đông.

Sách Thiên hạ quận quốc lợi bệnh chép: nước Xiêm vốn là

đất nước của hai nước Xiêm và La Hộc. Bọn Thường Tuấn nhà Tùy đi sứ nước Xích Thổ. Đến nay đồn lầm là giống Xích My. Đến khoảng niên hiệu Chí Chính đời Nguyên, nước Xiêm mới hàng nước La Hộc, hợp làm một nước.

Từ Tùng Khám nói rằng: nước Xiêm La từ triều ta dựng nước về sau, nước ấy sửa lễ cống càng kính cẩn. Giữa năm Càn Long, bị nước Miến Điện tiêu diệt. Rồi lại lấy lại được nước. Vua cũ không có con nối ngôi, người nước ấy suy tôn Đại tù trưởng là Trịnh Chiêu làm Quốc trưởng (Chiêu là người Trung Quốc). Con Chiêu là Hoa nối ngôi, vua nhà Thanh ban chiếu phong làm Xiêm La quốc vương, truyền ngôi cho nhau mãi đến bây giờ. Xiêm La là nước to ở phương Nam, cách nước Đại Việt, Miến Điện, tiếp giáp với Trung Quốc chỉ có một góc biên giới tỉnh Vân Nam.

Sách Hải quốc văn kiến chép: từ Hạ Môn đến Xiêm La đi đường biển qua biển 7 bãi (thất châu) thấy núi Ngoại La. Hướng về nam thấy Đại Mạo Châu (Bãi San hô), áp Châu, thấy đảo Côn Lôn. Lệch về phía tây thấy đảo Đại Chân, chuyển về tây bắc theo hướng núi Bút Giá. Hướng về bắc đến cửa biển Trúc Dữ, tính ra 188 canh. Vào cửa biển ấy lại đi 40 canh mới đến kinh đô Vạn Quốc, cộng lại đi đường biển 228 canh. Mà từ Hạ Môn đến Đông Phố trại đường biển chỉ có 113 canh, sao mà cách nhau rất xa. Bởi vì biển mặt nam Đông Phố trại đều là bùn lầy, gọi là chỗ bùn lầy, dưới sát với núi Đại Hoành Sơn, núi Tiểu Hoành Sơn, cho nên đi vòng quanh mà thành đường xa.

Sách Hải ngữ chép: nước Xiêm La, từ cửa nam đình Đông Quản ra biển theo hướng nam đến Ô Chử, Độc Chử, Thất Châu, Tinh Bàn, theo kim hướng khôn, mùi đến Ngoại La; theo hướng khôn, thân 45 trình (dặm) đến cảng

cũ Chiêm Thành. Qua Đại Phật Linh Sơn, cái vòm đất ở trên núi thì thuộc về Giao Chỉ. Lại theo kim hướng mùi đến Côn Đồn. Lại theo kim hướng khôn, mùi, đến bãi Đồi Mồi (Đại Mạo) và đến núi Quy Sơn, theo kim hướng dậu vào biển Xiêm La. Trong cảng có bãi dài cao như thân đê, thuyền ra vào chỗ ấy như xe Trung Quốc đi trên đê, cũng là một chỗ hiểm hóc của nước ấy.

Tục nước ấy quý sư, con vua mới lớn học chữ nhà Phật, tập lễ phép đạo Phật, như những việc thuật số đều do sư dạy. Sư quyền ngang với vua, trong nước không có họ, người nào cũng trọc đầu. Ngục giam tù thì đào đất làm nhà 3 cấp, gọi là thiên lao (ngục của trời). Tội nhẹ thì cho ở cấp trên, tội hơi nặng thì cho ở cấp giữa, tội xử tử thì cho ở cấp dưới cùng. Tội nhẹ thì đánh bằng roi da, tội hơi nặng thì chặt 10 ngón chân, nặng nữa thì chặt 10 ngón tay. Tội đến xử tử thì chém ngang lưng, hoặc đem cho voi dày, hoặc bắt làm đứa ở nhà sư, gọi là nô kiển, hoặc bắt đi nuôi voi suốt đời.

Lịch thì lấy tháng kiến Thìn (tháng 3 âm) làm đầu năm, tháng kiến Tỵ (tháng 4 âm lịch) mới làm ruộng, tháng kiến Ngọ (tháng 5 âm lịch) nước lụt mới lên, tháng kiến Dậu (tháng 9 âm lịch) thì nước lụt xuống. Khi đó, vua ngồi thuyền đi tế thần thổ, thần thóc, lúa mới thu hoạch được, lúa tốt hay xấu theo mức nước lụt sâu hay nông. Cây lúa dài 1 trượng 3 thước, bông lúa dài 8 thước 8 tấc, hạt thóc dài 1 tấc. Phụ nữ nhiều người tinh khéo dệt gấm, dệt vải thành thạo hơn Trung Quốc. Lại giỏi nấu rượu. Phụ nữ hay xức nước hoa vào mình, ngày 3, 4 lần gội đầu. Thê thiếp của vua, ăn mặc rất sang, đi chợ.

Để tang cha mẹ cùng tang chồng thì cắt tóc như sư nữ, qua vài tuần lại nuôi tóc như cũ. Việc mai táng người giàu

thì đốt xác đi rồi chôn, người nghèo thì để lên hè đưa ra biển, thân thuộc quỳ cả ở bờ biển, đón sư đến đọc lời chú, cho các chim lớn đến mổ ăn, chốc lát thì hết, gọi là điểu táng (chôn vào bụng chim). Khi nào có cá ngạc đến quấy thì sư phù chú vào cơm ném đến chỗ cá ngạc, bèn lấy lá bôi đá viết mấy đạo bùa đeo cho kẻ nô tỳ lội xuống nước dắt cá ngạc lên. Sư xét con nào tội ác nhiều thì giết đi, mổ bụng ra hễ được 2 cân đạn chì, thì là tội ác ít, lại dán bùa vào lưng con cá ngạc ấy, niệm thần chú mà tha ra. Người nước có sự hiềm thù gì với ai, thì đến sư cầu làm thần chú, người thổ mán, ai bị phù chú, chẳng chết thì cũng ốm. Cơm nuôi sư phải đủ 10 thứ, cơm thì cơm nếp, cơm tẻ, thịt trâu, thịt dê, thịt lợn, thịt ngan, thịt vịt, thịt gà và cá đều nấu chín mà dâng cho sư, không đủ 10 thứ thì không dám dâng.

Thổ sản thì có các thứ tô mộc, cau, dừa, mít, phiến não, các thứ hương, các thứ quả, răng tượng, sừng tê, vàng báu, đồi mồi. Mua bán thì dùng vỏ sò (thi)[1]. Dân thì giàu có. Những tù trưởng hào phú đều giữ mỗi nhà một đảo mà ở, nô tỳ đến vài trăm người, chứa của có hàng vạn, của quý của các nước Tây dương đến nhiều lắm, nước ấy đất rộng binh cường, thường nô dịch nước Chân Lạp mà lấy thuế cùng lễ cống.

Sách Hải lục chép: nước Xiêm La đi thuyền từ cửa biển vào trong sông, đi về phía tây đến kinh đô, 2 bên bờ rừng cây xanh tốt, ruộng nương xen lẫn vào. Thỉnh thoảng có nhà lầu liền với bến sông, chim kêu vượn hót, nối nhau không dứt.

Con trai, con gái nửa người bên trên đều để trần. Con

---

1. Chữ *thi* tra *Từ hải* (辭海) không có nghĩa là vỏ sò, tạm dịch như thế.

trai thì lấy tấm vải quây nửa người dưới, con gái thì mặc quần. Áo mặc của quan trưởng giống như áo đi mưa của Trung Quốc. Xem mầu sắc áo biết là kẻ sang người hèn, mặc áo đỏ là sang nhất, cánh tay bên phải đều thêu chữ. Vua thì mặc áo thêu tượng Phật ở trên, dát vàng vào áo vào mũ, đồ dùng đều bằng vàng, đi bộ thì cưỡi xe voi, đi thủy thì ngồi thuyền rồng. Kẻ dưới ra mắt người trên thì để trật một tay áo, đi chân đất, cong lưng ưỡn mình lên. Dân đều ở nhà gỗ lát ván, nhà vua ở thì lợp ngói, làm gần bờ nước. Người bản địa phần nhiều làm ruộng, có 3 việc là nấu rượu, bán thuốc phiện, mở sòng đánh bạc thì đánh thuế rất nặng. Tục tôn chuộng Phật giáo, xuất gia đi tu, gọi là học lễ, dẫu con nhà giàu sang cũng nhiều người đi tu, đến 20 tuổi thì cho hoàn tục. Lễ cưới xin thì đến chùa lễ Phật, rồi mới về làm lễ hợp cẩn. Quý trọng văn tự Trung Quốc, ai biết làm thơ, làm văn, vua nước ấy đều mời đến mà cung phụng ăn uống. Nước có việc quân lữ, thì bắt dân làm lính, phải tự túc lấy lương ăn trong tháng đầu, qua một tháng, nhà vua mới phát lương. Các nước nhỏ láng giềng, nhiều nước phụ thuộc vào nước ấy.

Thổ sản có các thứ vàng, bạc, sắt, thiếc, vây cá, hải sâm, cá phức, đồi mồi, đường, lạc, cau, hồ tiêu, đậu khấu, xa nhân, mộc lan, dừa, tốc hương, trầm hương, giáng chân hương, gia nam hương, ngà voi, sừng tê, chim công, chim chả, voi, gấu, thủy lộc, sơn mã. Thủy lộc hình giống con hươu mà không có sừng, sắc xanh to bằng con trâu. Sơn mã hình giống con hương mà lớn hơn, người buôn bán thường lấy sừng sơn mã giả làm lộc nhung. Tê giác có 2 thứ, sắc đen mà to gọi là thứ giác giá rẻ, cái to nhất nặng 2, 3 cân, nhỏ cũng nặng hơn 1 cân. Cái nào sắc hơi trắng mà ở cạnh

có một cái rãnh thẳng lên, thì gọi là thiên tào giác, cái rãnh thẳng đến đỉnh cũng không quý. Cái nào trên đỉnh 2, 3 phân không có cái rãnh mà tròn đầy sắc bóng mà nhỏ thì quý nhất. Cây dừa như cây móc, cây thẳng không có cành, to đến một người ôm, cây cao 5, 6 trượng, trồng 7, 8 năm mới có quả, mỗi năm chỉ nở hoa 4 buồng, buồng hoa xen vào kẽ lá mà mọc ra dài vài thước, hoa rất nhỏ, mỗi cành chỉ được vài quả. 4 buồng hoa nở về 4 mùa. Muốn lấy hoa dừa để nấu rượu thì lúc buồng hoa mọc ra hết, hoa chưa kịp nở, dùng tầu lá chuối bịt lại, không cho hoa nở. Lại lấy dây buộc chặt lại, khoét vài tấc ở cuối buồng hoa, đem vại sành hứng lấy nước hoa dừa vào trong vại. Mỗi ngày cứ buổi sáng sớm và giờ Ngọ, giờ Dậu, giờ Hợi thì trút lấy nước. Nước lấy vào buổi sáng thì trong ngọt, đến lúc mặt trời mọc rồi thì nước hơi chua, đều hơi có mùi rượu, đem cất lại thì thành rượu. Chỗ lỗ khoét hơi khô thì lại khoét lên đến hết những buồng hoa thì thôi. Cùi dừa dùng để ép dầu, vỏ sọ quả dừa làm đồ dùng, vỏ ngoài quả dừa dùng làm dây buộc thuyền, cho nên người Mán trồng nhiều, hàng năm đem thổ sản cống Trung Quốc.

Hết quyển 6.

Nguyễn Thông soạn, con gái là A San hiệu đính

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

QUYỂN 7 - NAM CHIẾU (kèm theo Ai Lao)

Kinh đô cũ của nước Nam Chiếu là Đại Hòa, phía đông cách Giao Châu 2.400 dặm. Vốn là một giống của Ô Man, họ là họ Mông. Tiếng mán ấy gọi vua là chiếu. Tự nhận là dòng dõi Ai Lao, đời đời ở châu Mông Xá, phía tây châu Đông Diêu quận Vĩnh Xương cũ nhà Hán. Tổ tiên có 6 cừ soái, gọi là 6 Chiếu. Đời Khai Nguyên nhà Đường, Tù trưởng là Quy Nghĩa kiêm tính cả 6 Chiếu làm một.

Năm Đại Trung thứ 13, Tù trưởng Long tự xưng là Hoàng đế, đổi tên nước gọi là nước Đại Lễ. Năm Hàm Thông thứ 1, sang đánh bại Giao Châu. Đến năm thứ 4 lại sang chiếm cứ châu thành. Đô hộ kinh lược chiêu thảo sứ là Cao Biền đánh tan quân Nam Chiếu, đắp La Thành, từ đấy quân Nam Chiếu không dám xâm phạm đến phía đông nữa. Đời Thiên Phúc nhà hậu Tấn, Đoàn Tư Bình chiếm cứ nước Mông Cổ, tên nước gọi là Đại Lý. Vương Toàn Bân nhà Tống đã lấy được nước Thục, muốn thừa thế binh uy lấy cả tỉnh Điền, vẽ địa đồ dâng lên. Thái Tổ lấy các búa ngọc vạch vào sông Đại Độ nói rằng: "Ngoài chỗ này không phải của ta". Bởi thế 300 năm không giao thông với Trung Quốc.

Nguyên Thế Tổ đánh bắt Hưng Trí, diệt nước ấy đi, đặt làm phủ Đại Lý. Từ Đoàn Tư Bình đến Hưng Trí, 22 đời,

350 năm. Đến cuối nhà Nguyên, họ Đoàn lại chiếm cứ Đại Lý. Minh Thái Tổ dựng cơ nghiệp ở Kim Lăng, nước ấy nội thuộc, đổi lộ Đại Lý gọi là phủ Đại Lý, ngang hàng với các quận trung châu. Nhà Thanh cũng theo như thế. Bây giờ thuộc tỉnh Vân Nam.

Nam Chưởng

Nam Chưởng cũng là tộc loại Ai Lao, đất nước ấy phía đông giáp Giao Châu ta, phía tây giáp Miến Điện, phía bắc giáp Vân Nam, phía nam giáp Xiêm La, dài rộng ước hơn 1.000 dặm.

Người mọi chia ra từng bộ mà ở, bộ nào cũng có đầu mục, không thống quản được nhau, theo các nước bên cạnh đem thổ sản mà cung cống. Phía đông Nam Chưởng một dải đất rẽ về phía nam, phía đông là nước ta, phía tây là Chân Lạp, sông Cửu Long chảy xuyên vào giữa, phía bắc đến Vân Nam, phía Nam đến đất Chiêm Lạp (là chỗ ngày xưa Chiêm Thành, Chân Lạp phân giới) ở quanh bờ tả, bờ hữu sông Cửu Long, gọi là nước Lão Qua (cũng gọi là Nam Chưởng) là Lạc Hoàn, là Vạn Tượng, là Ai Lao. Vì tổ tiên họ ở núi Lao Sơn, cho nên đều gọi là Lào. Người Lào vẽ mình, có chữ.

Các bộ ở sau núi đời Trần, đời Lê trở về trước, phải lệ thuộc với nước Chiêm Thành, Chân Lạp. Người Lào thường qua sông Đà ở châu Nghệ An, vào ăn cướp, quấy rối biên cương của ta. Nước Vạn Tượng bây giờ thuộc vào địa hạt Xiêm La, tiếp giáp với 5 phủ cơ mi[1], là Trấn Biên, Trấn

1. Cơ mi là giàng buộc một cách lỏng lẻo.

Tĩnh, Trấn Ninh, Lạc Biên thuộc tỉnh Nghệ An của ta. Họ ở cạnh sát nước ta, người giữ việc biên phòng cũng nên để ý mà phòng bị.

Thơ

Sách Ngọc khê biên sự chép: nước Nam Chiếu cứ ngày 16 tháng 12 gọi là tiết tinh hồi. Cả ngày vua chơi ở đài Tỵ phong (nhà tránh gió) sai quan Thanh bình (quan văn từ) làm thơ. Phiếu Tín (vua nước ấy) làm thơ rằng:

Phiên âm:

Tỵ phong Thiện Xiển đài
Cực mục kiến Đằng, Việt[1]
Bi tai cổ dữ kim
Y nhiên yên dữ nguyệt
Tự ngã cư Chấn đán[2]
Dực vệ loại Quỳ, Tiết
Y tích kim hoàng vận
Gian nan ngưỡng trung liệt
Bất giác tuế vân mộ
Cảm cực tinh hồi tiết
Nguyên sưởng[3] *đồng nhất tâm*
Tử tôn kham di quyết.

---

1. Đằng, Việt: tên các nước láng giềng.

2. Chấn đán: ngôi thiên tử.

3. Nguyên sưởng: nguyên là vua, sưởng là bày tôi.

Dịch nghĩa:

Tránh gió đài Thiện Xiển
Phóng hết tầm mắt thấy (nước) Đằng, (nước) Việt.
Thương thay? Xưa cùng nay
Làn khói và vầng trăng vẫn như thế.
Từ khi ta lên ngôi vua
Hộ vệ như Quỳ, Tiết[1]
Vận nước từ xưa nay
Gian nan nhờ trung liệt.
Không ngờ năm đã muộn
Cảm khái tiết tinh hồi[2]
Vua tôi cùng một lòng
Để mưu cho con cháu.

Quan Thanh bình là Triệu Thúc Đạt họa thơ rằng:

Phiên âm:

Pháp giá tỵ Tinh hồi
Ba la tỳ dũng[3] *xai*
Hà khoát băng nan hợp
Địa noãn mai tiên khai
Hạ lệnh lý nhu[4] *hiệp*
Hiến xâm Lộng Đống[1] *lai*

---

1. Quỳ Tiết: Quỳ là bề tôi vua Thuấn, Tiết là bề tôi vua Hạ Vũ.
2. Tiết tinh hồi là tiết cuối năm.
3. Ba la: con hổ, tỳ dũng: con ngựa rừng.
4. Lý nhu: nhân dân.

Nguyện tương bất tài chất
Thiên tải thị du đài.

Dịch nghĩa:

Xe vua đi tránh ngày Tinh hồi
Hổ dữ ngựa rừng đã biết tay
Sông rộng băng khó đóng
Đất ấm mai sớm hoa
Ban mệnh lệnh, nhân dân vui thích
Dâng ngọc xâm, Lộng Đống đến chầu
Xin đem thân bất tài
Nghìn năm hầu du đài.

Sách Tục văn hiến thông khảo (續文獻通考) chép thơ buồn bực của nàng A Hợp.

Phiên âm:

Ngô gia trú tại Nhạn Môn thâm
Nhất phiến nhàn văn đáo Điền Hải
Tâm huyền minh nguyệt chiếu thanh thiên
Thanh thiên bất ngữ kim tam tải
Dục tùy minh nguyệt đáo Thương Sơn
Ngộ ngã nhất sinh tháp lý thái[2]
Thổ lỗ, thổ lỗ[3] *Đoàn át nô*[4].

---

1. Lộng Đống: nước Lộng Đống.

2. Tháp lý thái: Tên chỉ cái chăn gấm.

3. Thổ lỗ: đừng tiếc.

4. Đoàn Át nô: chỉ Đoàn Công (xem chú thích 7 bên dưới).

Thi Tôn, Thi Tú đồng hảo đãi
Vân phiến ba lân bất kiến nhân
Áp bất lô[1] *hoa nhan sắc cải*
Nhục bình[2] *độc tọa tế tư lường*
Tây sơn thiết lập[3] *sương tiêu sái.*

Dịch nghĩa:

Nhà ta xa, ở tận Nhạn Môn
Một đám mây bay đến Điền Hải
Lòng theo trăng sáng soi trời xanh
Trời xanh chẳng nói ba năm nay
Muốn theo trăng sáng đến Thương Sơn
Lỡ một đời ta cái chăn gấm
Tiếc thay tiếc thay! Đoàn át nô,
Thi Tôn, Thi Tú cùng số phận
Mảnh mây, làn sóng, chẳng thấy người
Hoa áp bất lô nhan sắc đổi
Lưng lạc đà ngồi nghĩ một mình
Núi Tây sương xuống rừng thông lạnh.

Thơ của viên ngoại Dương Uyên Hải Bình chương tòng quan[4]:

---

1. Áp bất lô: Có khởi tử hồi sinh ở phương Bắc.

2. Nhục bình: Lưng con lạc đà.

3. Thiết lập: chỉ rừng thông.

4. Bình chương tòng quan: Quan hầu của Bình Chương. Bình Chương là Đoàn Công, Tổng quản nước Đại Lý, được phong làm Vân Nam bình chương. Bài thơ của A Hợp có chữ Đoàn Át nô cũng là Đoàn Công, nói rõ ở *Tục văn hiến thông khảo* (續文獻通考) dịch ra phần dưới này.

Phiên âm:

Bán chỉ công danh bách chiến thân
Bất kham kim nhật tổng hồng trần.
Tử sinh tự cổ giai do mệnh
Họa phúc như kim khởi oán nhân.
Hồ điệp mộng tàn Điền hải nguyệt
Đỗ nguyên đề phá Điểm thương[1] *xuân.*
Ai liên vĩnh quyết Vân Nam thổ
Cẩm tửu hưu giao sái lệ tần.

Dịch nghĩa:

Trăm trận, công danh giấy nửa tờ
Ai tưởng ngày nay như bụi đỏ
Sống chết tự xưa đều có số
Họa phúc như nay há oán người
Hồn bướm tỉnh, giăng sông Điền Hải
Cuốc kêu tan, xuân núi Điểm Thương
Xót thương từ biệt đất Vân Nam
Rượu cẩm đừng cho giọt lệ rơi.

Thơ của Tăng Nô, con gái Bình Chương:

Phiên âm:

San hô câu ngã xuất hương khuê
Mãn mục sam nhiên lệ thấp y.

---

1. Điểm Thương: núi Điểm Thương ở huyện Đại Lý tỉnh Vân Nam, cũng gọi là núi Đại Lý, lại gọi là núi Linh Thứu, xem *Từ hải* mục chữ điểm.

Băng giám ngân đài tiền trưởng đại
Kim chi ngọc diệp bất phương phi
Ô phi thổ tẩu tần lai vãng
Quế phức mai hinh bất tạm di
Trù trướng đồng bào vị nhẫn biệt
Ưng chi hàm hận Điểm Thương đê.

Dịch nghĩa:

San hô nhử ta ra cửa buồng
Nước mắt chứa chan, thấm ướt áo.
Gương băng đài bạc nhờ khôn lớn
Cành vàng lá ngọc chả thơm tho.
Ác tà thỏ lặn lần đi lại
Quế ngát mai thơm chả tạm dời.
Thương xót đồng bào chưa nỡ biệt
Chứa hận cao hơn núi Điểm Thương.

Lại bài nữa:

Phiên âm:

Hà bỉ nùng nùng hoa tự hồng
Quy xa độc biệt Nhị Giang đông.
Hồng đài yến uyển nan kinh mục
Phong thích sương đao dị tắc hung.
Vân cựu sơn cao liên thủy viễn
Nguyệt tân xuân điệp dữ thu trùng.
Lệ châu cáp tự thông tiêu vũ
Thiên lý quan hà kỷ xứ phùng.

Dịch nghĩa:

Sao hoa vẫn hồng đỏ tươi thế
Xe về, một mình từ biệt sông Nhị Giang.
Đài hồng vườn yến khôn đưa mắt
Giáo gió dao sương dễ nát gan.
Mây cũ núi cao liền nước thẳm
Trăng trong xuân chán lại thu hoài.
Giọt lệ hầu như mưa suốt sáng
Quan hà nghìn dặm gặp nơi nào?

Bài từ nhạc phủ của Cao Thị, phu nhân nước Đại Lý nhà Nguyên (tức là vợ Đoàn Công) gửi cho chồng.

Phiên âm:

Phong quyển tàn vân
Cửu tiêu nhiễm nhiễm trục.
Long trì vô ngẫu
Thủy vân nhất phiến lục.
Tịch mịch ỷ bình vi
Xuân vũ phân phân súc.
Thục cẩm bán sàng nhàn
Uyên ương độc tự túc.
Hảo ngữ ngã tướng quân
Chỉ khủng lạc cực sinh
Bi oan quỷ khốc.
Dịch nghĩa:
Gió cuốn mây tàn
Chín tầng trời cuồn cuộn đuổi nhau.

Ao rồng vắng bạn
Mây nước một mầu xanh.
Vắng vẻ tựa bình phong
Mưa xuân lất phất giục.
Chăn gấm nửa giường vắng
Uyên ương ngủ một mình.
Nhắn báo tướng quân ta
Chỉ sợ vui quá
Hóa buồn oan quỷ khóc.

Sách Tục văn hiến thông khảo chép: đời Nguyên năm Chí Chính thứ 12, Minh Ngọc Trân từ Sở vào Thục, chia quân đi ăn cướp các nơi, tự xưng là quân Hồng Cân. Ngọc Trân tự đem 30.000 quân Hồng Cân đánh phá Vân Nam. Lương Vương cùng quan hiến ty đều chạy sang Uy Sở. Các bộ đều rối loạn. Tổng quan 9 đời nước Đại Lý là Đoàn Công đã lên ngôi, đem quân đến Lữ Các, đánh tan quân Hồng Cân ở sông Quan Than, lại đánh tan hết ở cửa Hồi Đăng. Lương Vương tâu lên vua nhà Nguyên phong cho Đoàn Công làm Vân Nam bình chương. Lương Vương gả con gái là nàng A Hợp cho Đoàn Công. Đoàn Công quyến luyến không về nước, vợ là Cao thị gửi bài từ nhạc phủ (đã nói ở trên) giục về. Rồi Đoàn Công lại đến Thiện Xiển (hay là Thiên Thiện) người nước Lương báo Lương Vương rằng: Đoàn Bình chương lần này đến có lòng kiêm tính cả Kim Mã, Bích Kê[1], nếu sớm liệu mà trừ khử đi. Lương Vương bèn mật triệu A Hợp giao cho một bộ lòng công, sai đánh

1. Vân Nam đông có núi Kim Mã, nam có núi Bích Kê, trên núi đều có đền thờ, ngờ là chỗ Hán Vũ đế cho cầu thần Kim Mã, Bích Kê.

thuốc độc Đoàn Công. Nàng ấy khóc không nghe lời. Rồi bảo riêng Đoàn Bình chương rằng, cha tôi ghét chàng lắm, tôi xin cùng chàng về nước. A Hợp đem thuốc độc cho xem, can mãi đến 3 lần, Đoàn Công đều không nghe. Ngày hôm sau, Lương Vương mời Đoàn Công đến chùa đông diễn kinh Phật. Đi đến cầu Thông Tế, Đoàn Công bị ngã ngựa. Lương Vương sai phiên tướng đánh chết Đoàn Công. Nàng A Hợp nghe tin buồn ấy, khóc khản tiếng đi. Khóc rằng: Đêm qua ở dưới bóng đèn, tôi đã với chàng việc Thi Tôn, Thi Tú ở Vân Nam vì ham giăng hoa mà chết, ngày nay đúng như thế. Chàng dẫu chết, thiếp không phụ lòng chàng ở dưới suối vàng đâu. Nàng muốn tự tử. Lương Vương phòng bị rất kỹ càng. Nàng buồn bực làm thơ (đã dịch ở trên). Quan hầu của Đoàn Công là Dương Uyên Hải cũng đề thơ (đã dịch ở trên) vào tường, rồi uống thuốc độc tự tử. Lương Vương thấy bài thơ của Uyên Hải thương lắm, cho mai táng rất hậu, cho chôn cùng vào chỗ mộ Đoàn Bình chương.

Đoàn Bảo nước Đại Lý là con Đoàn Công. Minh Ngọc Trân lại sang đánh nước Thiện Xiển. Lương Vương sai người sang mượn quân nước Đại Lý. Lúc ấy Đoàn Bảo đã lớn, viết thư trả lời rằng: giết con hùm mà lại nhử mẹ hùm, cướp chóe khí mà lại lừa cha khí. Mượn đường đi lấy nước Quắc, dăng ngọc bích lấy nước Ngu. Sắc ngọc ấn vàng chỉ là mồi thơm câu cá. Buồng thêu gái đẹp cũng là lưới cạm bắt chim. Hơn nữa, Bình chương đã chết, anh em hết cả, chỉ còn một trai (ngao)[1], một gái (nô)[2]. Gái đã lấy chồng là người họ Lê. Trai có thể lấy nàng A Hợp. Nếu được như thế, ta sẽ cho mượn đại binh. Nếu không được như thế, thì

---

1 và 2. Ngao, nô: tiếng nước ấy gọi con trai là ngao, con gái là nô.

đợi núi Kim Mã đổi làm núi Điểm Thương, ao Côn Minh đổi làm sông Tây Nhị, thời cơ đã đến nơi rồi. Sau thư lại kèm thêm bài thơ. Lương Vương nhận được thư giận Đoàn Bảo đến xương tủy. Con gái Bình chương là Tăng Nô có chí, thường không quên báo thù. Sắp đi lấy chồng là chàng họ Lê ở Kiến Xương, đưa lá cờ tay thêu chữ, nói với Đoàn Bảo rằng: Ta từ khi búi tóc, nghe mẹ ta nói chuyện oan ức của cha ta, ta tiếc không phải là con trai, không báo thù được, thêu vào lá cờ này để ghi lấy. Nay ta về nhà chồng, thu họp quân miền đông, đưa hịch đến Tây Nhị, em phải đem quân hội lại đánh nước Thiện Xiển. Lại làm 2 bài thơ (đã dịch ở trên).

Việc cũ

Ngũ nhạc, tứ độc. Cửu sảng tam thác

Sách Tục văn hiến thông khảo chép: Nước Nam Chiếu, trong cõi nước ấy có núi Điểm Thương là Trung Nhạc. Giáp sông Đông Châu, núi Vân Lộ tòng ngoại lang sơn là Đông Nhạc. Núi này ở châu Lục Khuyến ngày nay, lại có tên là núi Giáng Vân lộ, lại gọi là Vân Long sơn, có 12 ngọn đều cao ngất, núi ấy lại có tên là Điểu Huyệt.

Bộ Ngân Sinh có núi Giới Mông Lạc là Nam Nhạc, nay là Giả Lạc Điện, lại gọi là núi Vô Lượng, núi cao nghìn nhận, có một điện cột rơi từ trên trời xuống là chỗ thiên đế lấy thiên nữ. Cõi Đằng Việt quận Vĩnh Xương có núi Cao Lê Cộng là Tây Nhạc. ở Đằng Xung bây giờ có tên là Côn Lôn Ngung, phía đông tới sông Nùng Giang, phía tây tới Long Xuyên, 2 bên tả hữu sông ấy có bình nguyên, gọi là Khung Điện, cây cỏ 4 mùa không rụng, chướng khí rất độc, tuyết mùa đông đến mùa xuân mới tan. Mùa hạ, mùa thu

thì chỗ Khung Điện nóng dữ, người buôn bán sầu oán. Có câu ca dao rằng: "Mùa đông muốn về, sợ tuyết Cao Lệ. Thu hạ muốn về, sợ nóng Khung Điện. Mùa xuân muốn về, trong túi hết lương". Cõi Lệ Giang có núi Ngọc Long là Bắc Nhạc. ở Lệ Giang ngày nay, lại có tên là núi Tủng Tuyết. Núi ấy 9 ngọn, tuyết đóng 4 mùa, cao đến vạn nhận, ngoài nghìn dặm mà trông ra gần như ngang tấc, tiếp liền với các núi ở Tòng Châu nước Thục. Có sông Hắc Huệ, sông Lan Thương, sông Lộ, sông Lệ gọi là 4 sông lớn. Nước ấy đặt các quan chức gọi là cửu sảng tam thác.

Xem chữ thanh tích ở quả đào. Dùng chữ phu thiên đoán miệng.

Lại chép rằng: Dương Vu Trinh sai người tìm bắt. Đoàn Tư Bình trốn tránh, đói, hái quả đào ở rừng, bổ ra thì da quả đào có chữ thanh (青), chữ tích (昔). Tư Bình triết tự rằng: chữ thanh là chữ thập nhị nguyệt (十 二 月), chữ tích là chữ chấp nhất nhật (廿一 日), nay họ Dương chính sự rối loạn, ta nên đến ngày ấy khởi nghĩa chăng? Bèn đi mượn quân ở phương đông. Hắc Thoán, Tòng Thoán 37 bộ đều giúp quân cho. Tư Bình cưỡi voi đi đến cuối sông. Đêm hôm ấy mộng có người chém đầu mình, lại mơ thấy bình ngọc mất tai, tiếp lại mơ thấy gương vỡ. Tư Bình sợ không dám tiến quân vào. Quân sư là Đổng Gia La nói rằng: 3 điềm mộng đều tốt cả. Ông là đại phu (大 夫), chữ phu bỏ đầu đi là chữ thiên(天) là triệu làm thiên tử. Bình ngọc (玉) bổ tai là chữ vương (王) là triệu làm vương giả. Trong gương có bóng như người có kẻ địch, gương vỡ không có bóng, không bóng thì không có kẻ địch nữa. Tư Bình bèn quyết chí, sáng mai đem quân vào đuổi họ Dương, mà lấy được nước Mông, bèn đổi quốc hiệu là nước Đại Lý.

Ai Lao

Nước Ai Lao, tiên tổ là người đàn bà, tên là Xa Nhất ở núi Lào, thường bắt cá dưới sông, có cây gỗ chìm chạm vào mình, động tình rồi có chửa, được 10 tháng sinh đứa con trai. Sau cây gỗ chìm ấy hóa ra con rồng, nổi lên mặt nước. Đứa con trai ấy trèo lên lưng rồng mà ngồi, rồng liếm lưng đứa con trai ấy. Người mẹ nói tiếng chim, lưng gọi là cửu, ngồi gọi là long, vì thế gọi dòng giống ấy là mọi Cửu Long. Người nào cũng vẽ lốt rồng vào mình. (Sông Lan Thương chảy theo hướng nam qua đất ấy nên gọi là sông Cửu Long, chảy vào sau núi nước ta, gọi là sông Khung, chảy về phía nam qua nước Cao Miên gọi là sông lớn, đến đô thành Vụng Luông nước Cao Miên, chạy quặt về phía đông vào Nam Kỳ là 2 sông Tiền Giang và Hậu Giang, rồi đều chảy vào biển). Năm cuối đời Hán Quang Vũ, nước này nội thuộc. Nhà Hán đặt làm quận Vĩnh Xương, qua núi Bác Nam, Ai Lao. Người nước Thục phải sang làm việc, sầu oán đã làm bài ca. Gia Cát Lượng đời Thục Hán sang sông Lô, thu được vàng, bạc, muối, vải để giúp vào quân nhu. Năm Lân Đức đời Đường, đặt phủ đô đốc Diêu Châu ở sông Lộng Đống, huyện Côn Minh. Mỗi năm sai 500 binh đến đóng giữ.

Ca, thơ

Bài hát của người Trung Quốc hành dịch:

Phiên âm:

Hán đức quảng
Khai bất tân
Độ Bác Nam
Việt Lan Tân

Độ Lan Thương
Vị tha nhân

Dịch nghĩa:

Đức tốt nhà Hán rộng rãi thay
Khai hóa những nước chưa thần phục.
Vượt (núi) Bác Nam
Qua (sông) Lan Tân
Lại sang Lan Thương
Chỉ vì người mường.

Viên Giác nhà Nguyên làm thơ Ai Lao rằng:

Phiên âm:

Thương sơn điệp thúy vân vô thê
Nhĩ hà tây khuynh khứ vô để.
Tình nhật đảo xạ hồng lưu ly
Tương truyền trầm mộc nhi, bối tọa hội ngao hy.
Trúc thành uyển diên tự long vĩ
Thiên cổ Hồng quân nãi kỳ thủy.
Phọc thằng giá trường kiều
Bì thuyền trung đãng giao.
Ngụy điên thạch lâu cao bách xích
Tử tôn sinh trưởng binh ngu tiều.
Không lâm minh nguyệt thủ khả thập
Ngưỡng ẩm phi lưu tu phát thấp.
Hàn đằng diểu kích trắc túc hành.
Cơ viên nhi đề thử nhân lập.
Thảm đạm hư vô gian.

Điểu đạo khai nhân hoàn.
Nga my đông vọng chỉ nhất phát.
Tham kỳ ngọc tỉnh
Thiểm thiểm thượng há tùy tê phan.
Quân bất văn
Bản bì cương tiền cửu triết bản
Khách hành hà vĩ xa dục phản
Hựu bất văn
Thanh Khê quan thượng tam điêu thành
Điệp điệp chiến cốt canh vị bình
Khinh gia hứa quốc yếu hữu đạo
Quắc thước thị ông khoa bất lão.
Trương Công tử đương hửu tú y hành,
Thành xuân chiếu quỳnh anh,
Khóa tử yến, từ thiên vinh.
Triêu xan ngũ lạp chi tùng tử
Mộ thực trắc sinh hồng nhập sỉ.
Tòng lai man khách tôn Hán quan.
Đăn ẩm vô hà đoan hữu lý.
Nam phi nhạn túc hà đồng đồng
Biết năng dữ nhật tùy tây đông.
Tương tư vọng quân nhật tây hạ
Khứ thiên nhất ác, nghi hữu
Vân khí thời tương thông.

Dịch nghĩa:

Núi Thương xanh ngắt mây không thang.

Sông Nhị chảy ngược nước không đáy.
Mặt trời soi đỏ bóng pha lê.
Tục truyền: con cây gỗ chìm, ngồi lưng rồng biết vui đùa.
Đắp thành ngoằn ngoèo như đuôi rồng.
Nghìn thuở Hồng quân là thủy tổ.
Dây buộc bắc cầu dài
Lênh đênh trong thuyền da
Đỉnh cao lầu đá cao trăm thước..
Con cháu lớn lên tập ngư tiều
Trăng sáng rừng xuông tay với được
Ngửa uống nước suối ướt tóc râu.
Bụi mây đường vắng lách chân đi
Vượn đói kêu như trẻ, chuột đứng như người.
Chỗ buồn tênh vắng vẻ
Đường chim mở cõi đời.
Núi Nga My trông về phía đông chỉ như một sợi tóc.
Sao Xâm Kỳ, giếng Ngọc tỉnh
Nhấp nhoáng lên xuống như với tới.
Ngươi biết chăng? Đường chín khúc trước núi Bản Bì
Cớ sao khách muốn quay xe lại.
Ngươi biết chăng? Thành Tam Điêu trên cửa Thanh Khê
Xương chiến sĩ vẫn chưa vùi hết
Vì nước quên nhà nên phải đạo.
Quắc thước ông kia khác chửa già.
Trương Công tử nên mặc áo gấm đi chơi
Tuổi xuân xanh đẹp như hoa quỳnh.

Cưỡi ngựa tử yến, từ biệt đế kinh.
Sáng ăn quả thông có năm hạt
Tối ăn quả vải đỏ cả răng.
Từ xưa người mán trọng quan kinh.
Uống không bao nhiêu cũng có lẽ
Chim nhạn về nam sao đông thế?
Không thể cùng mặt trời theo về hướng tây đông.
Tương tư nhớ ai lúc mặt trời lặn.
Cách trời một gang,
Ngờ có khí mây vẫn thông với nhau.

Việc cũ

Con hươu thần. Con đười ươi

Sách Hậu Hán thư (後漢書) chép: huyện Vân Nam, có con hươu thần 2 đầu, ăn được cỏ độc.

Sách Nam trung chí chép rằng: Con đười ươi ở trong hang núi, mỗi đàn có đến trăm con, tính nó thích ăn cơm uống rượu và thích đi giày cỏ. Người thổ đem cơm rượu bày ra đường và làm giày cỏ vài mươi đôi, buộc chằng vào nhau. Đười ươi ở trong hang núi trông thấy rượu và giày cỏ đã biết tên tiên tổ người đánh bẫy, bèn chửi rằng: "Mày định đánh bẫy tao", bỏ mà đi, đi rồi lại đến, bảo nhau thử uống rượu, mới uống một ít rượu, lấy giày cỏ đi vào chân, uống đến 2, 3 thưng rượu thì say quá. Người ta chạy ra bắt, giày cỏ liền với nhau không chạy được nữa, người ta bắt đem về nhốt vào chuồng. Muốn bắt con nào thì đến chuồng bảo rằng: Đười ươi mày chọn con nào béo thì đưa ra. Chúng chọn con béo đưa ra rồi cùng khóc với nhau. Chuyện này

tức là câu trong bài phú của Tả Tư nói rằng: Đười ươi khóc mà đến cho người bắt đấy.

Tơ gai dệt gấm. Hoa vồng dệt vải

Sách Hậu Hán thư chép: Nước Ai Lao có lan can, vải mỏng dệt bằng gai, dệt thành sặc sỡ văn chương như gấm lĩnh. Lại có hoa ngô đồng dệt làm vải, bức rộng 5 thước, trắng sạch, bụi không bám vào được, chép rằng: sách Hoa dương đồ chí (華陽圖志) chép: tiếng mán gọi là lan can.

Hết quyển 7.

Nguyễn Thông soạn, con gái là A San hiệu đính

Việt sử thông giám cương mục khảo lược toàn tập hết.

越史通鑑綱目考略

全集終

MỤC LỤC

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
TỰA 5

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN I - TIỀN BIÊN 14

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN 2 - CHÍNH BIÊN 46

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN 3 - AN NAM 87

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN 4 - LÂM ẤP 123

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN 5 - CHÂN LẠP 142

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN 6 - XIÊM LA 159

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
QUYỂN 7 - NAM CHIẾU (kèm theo Ai Lao) 175

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
Số 43 phố Lò Đúc - Hà Nội
Điện thoại: 04. 3821754

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC

NGUYỄN THÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo:
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG
PGS. TS. NGUYỄN VĂN NHẬT
Viện trưởng Viện Sử học

Biên tập: PHẠM MINH THẢO
PHƯƠNG HẢO
NGUYỄN HỮU TÂM
Sửa bản in và phụ trách phần chữ Hán:
HỮU TÂM
MINH THẢO
Vi tính: BÍCH TOÀN
Vẽ bìa: Hải Nam

In 1.000 cuốn, khổ 14.5x20.5cm, tại Công ty cổ phần TM In và DL Mê Kông. Giấy đăng ký KHXB số 231-2009/CXB/09-11/VHTT cấp ngày 23/3/2009. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2009.

Phát hành: Nhà sách Đông Tây - 34 Trần Quý Kiên - Cầu Giấy - Hà Nội; 30B Ba Triệu - Hà Nội
Thư viện Café Đông Tây: Nhà N11A, Trần Quý Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội
Sách Hà Nội - 245 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax: 04.37733041 - Email: sachdongtay@gmail.com - Website: www.sachdongtay.com

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM
CƯƠNG MỤC KHẢO LƯỢC
8 936046 611790
Giá: 33.000đ